

CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)

-----000-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**Của dự án “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 –
Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)”**

**Địa chỉ: Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND
ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long,
xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội**

Hà Nội, năm 2025

CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)

-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẬP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của dự án “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 –
Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)”

Địa chỉ: Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND
ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long,
xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hiroumi Hamajima

Hà Nội, năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	4
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN.....	6
1. Tên chủ dự án: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)	6
2. Tên dự án: Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2– Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Dự án	9
3.1. Công suất hoạt động của Dự án	9
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án.....	10
3.3. Sản phẩm của Dự án.....	18
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án	18
4.1. Khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu hóa chất sử dụng	18
4.2. Nhu cầu sử dụng điện.....	20
4.3. Nhu cầu sử dụng nước.....	21
4.4. Danh mục máy móc thiết bị	23
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án	29
CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	33
1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	33
2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường	33
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	35
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	35
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	46
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	58
4. Biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại	61
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung	64
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành	66
7. Các công trình bảo vệ môi trường khác: Không có	72
8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: Không có	72
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:	72



CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	73
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	73
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	74
2.1. Nguồn phát sinh khí thải	74
2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải	74
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	76
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	76
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	76
3.3. Giới hạn đối với tiếng ồn độ rung	77
CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	78
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	78
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	78
3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	82
CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	85
1. Kế hoạch vận hành công trình xử lý chất thải.....	85
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	85
CHƯƠNG 7: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN	87

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
STNMT	:	Sở Tài nguyên và Môi trường
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
CCN	:	Cụm công nghiệp
NĐ-CP	:	Nghị định- Chính phủ
TTG	:	Thủ tướng
TTR	:	Thanh tra
QĐ	:	Quyết định
CCMT	:	Chi cục môi trường
UBND	:	Ủy ban nhân dân
TT	:	Thông tư
GXN	:	Giấy xác nhận
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
CTNH	:	Chất thải nguy hại
TT	:	Thông tư
TD	:	Thẩm duyệt
QCVN	:	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
CP	:	Cổ phần
TB	:	Thông báo
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
BTCT	:	Bê tông cốt thép

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1 Quy trình gia công chi tiết vật liệu thép và các chất thải phát sinh	13
Bảng 2 Quy trình gia công vỏ nắp Motor và các chất thải phát sinh	13
Bảng 3 Quy trình gia công Roto, Stato và các chất thải phát sinh	14
Bảng 4 Quy trình lắp ráp động cơ điện và các chất thải phát sinh	15
Bảng 5 Quy mô công suất sản phẩm	18
Bảng 6 Khối lượng nguyên liệu của dự án	18
Bảng 7 Nhu cầu hóa chất sử dụng của dự án	19
Bảng 8 Nhu cầu hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước thải	19
Bảng 9 Nhu cầu sử dụng bao bì trong quá trình bao gói sản phẩm	20
Bảng 10 Nhu cầu sử dụng điện hiện nay của Nhà máy	20
Bảng 11. Nhu cầu sử dụng nước hiện nay	21
Bảng 12 Danh mục máy móc thiết bị chính hiện tại của Nhà máy số 1	23
Bảng 13 Danh mục máy móc thiết bị chính hiện tại của Nhà máy số 2	26
Bảng 14 Danh mục máy móc thiết bị bổ sung	28
Bảng 15. Các hạng mục công trình của dự án	30
Bảng 16 Các hạng mục công trình thu gom thoát nước mưa	35
Bảng 17 Khối lượng hệ thống thu gom nước thải tại Nhà máy.	39
Bảng 18 Thiết bị, máy móc dùng trong hệ thống XLNT của nhà máy	44
Bảng 19 Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động ..	59
Bảng 20 Khối lượng dự kiến chất thải rắn công nghiệp phát sinh khi dự án nâng công suất	59
Bảng 21 Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động hiện nay	61
Bảng 22 Khối lượng CTNH dự kiến phát sinh khi nâng công suất	62
Bảng 23 Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của nhà máy năm 2023	78
Bảng 24 Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của nhà máy năm 2024	79
Bảng 25 Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của nhà máy năm 2025	81
Bảng 26 Kết quả quan trắc không khí xung quanh nhà máy năm 2023	82
Bảng 27 Kết quả quan trắc không khí lao động nhà máy năm 2024	83
Bảng 28 Kết quả quan trắc khí thải nhà máy năm 2023	84
Bảng 29 Kết quả quan trắc khí thải nhà máy năm 2024	84

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1 Hình ảnh vị trí của dự án trong Khu công nghiệp.....	8
Hình 2 Quy trình sản xuất kèm dòng thải	12
Hình 3 Sơ đồ cân bằng vật chất nguyên liệu và sản phẩm của dự án sau khi nâng công suất	20
Hình 4 Sơ đồ cân bằng nước của công ty sau khi nâng công suất	23
Hình 5 Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	35
Hình 6 Hình ảnh hố ga thoát nước mưa của dự án.....	36
Hình 7 Bể tách mỡ.....	37
Hình 8 Hố ga cuối thoát nước thải của dự án.....	40
Hình 9 Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải.....	42
Hình 10 Trạm xử lý nước thải công suất 50 m ³ /ngày đêm	45
Hình 11 Kho lưu chứa chất thải sản xuất	61
Hình 12 Kho lưu chứa chất thải nguy hại	64
Hình 13 Trang thiết bị PCCC tại các khu vực kho chứa rác.....	64

CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên chủ dự án: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

- Địa chỉ liên hệ: Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 (Lô M-4, G-2 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội) Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo pháp luật của Dự án: Ông **Hiroshi Hamajima**

- Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc

- Điện thoại: 0243.955.0005

- E-mail: tuân.phan.anh@shi-g.com

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0101759594 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 02 năm 2007 (đăng ký lần đầu), đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 07 năm 2022.

- Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án: 1057909795 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 07 năm 2024.

2. Tên dự án: Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2– Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

- Địa điểm hoạt động: Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

- Các loại giấy phép, văn bản có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 209/TNMTND-QLMTKT&TV ngày 9/11/2005 của Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội xác nhận cho Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam).

+ Giấy Xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường số 16/GXN ngày 18/6/2007 của Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh xác nhận cho Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường Dự án “Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất”.

+ Quyết định số 693/QĐ-STNMT ngày 01/8/2013 của Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Dự án “Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) Nhà máy số 1 và số 2”.

+ Giấy xác nhận hoàn thành số 209/GXN-STNMT ngày 15/10/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội v/v thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) – Nhà máy số 1 và số 2”.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000098.T (cấp lần 4) ngày 21/10/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam).

+ Quyết định số 6063/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) ngày

02/11/2018.

+ Giấy phép môi trường số 23/GPMT-BQL ngày 21/02/2025 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội phê duyệt.

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án đầu tư thuộc nhóm A (tổng mức đầu tư 1.402.292.600.000 VNĐ theo Quyết định phân bổ vốn đầu tư số 1605/QĐ-SHIV ngày 16/05/2024 của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)).

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dự án sản xuất động cơ điện, có công đoạn phủ màu bằng sơn. Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có công suất trung bình quy định tại số thứ tự 17, Phụ lục II Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

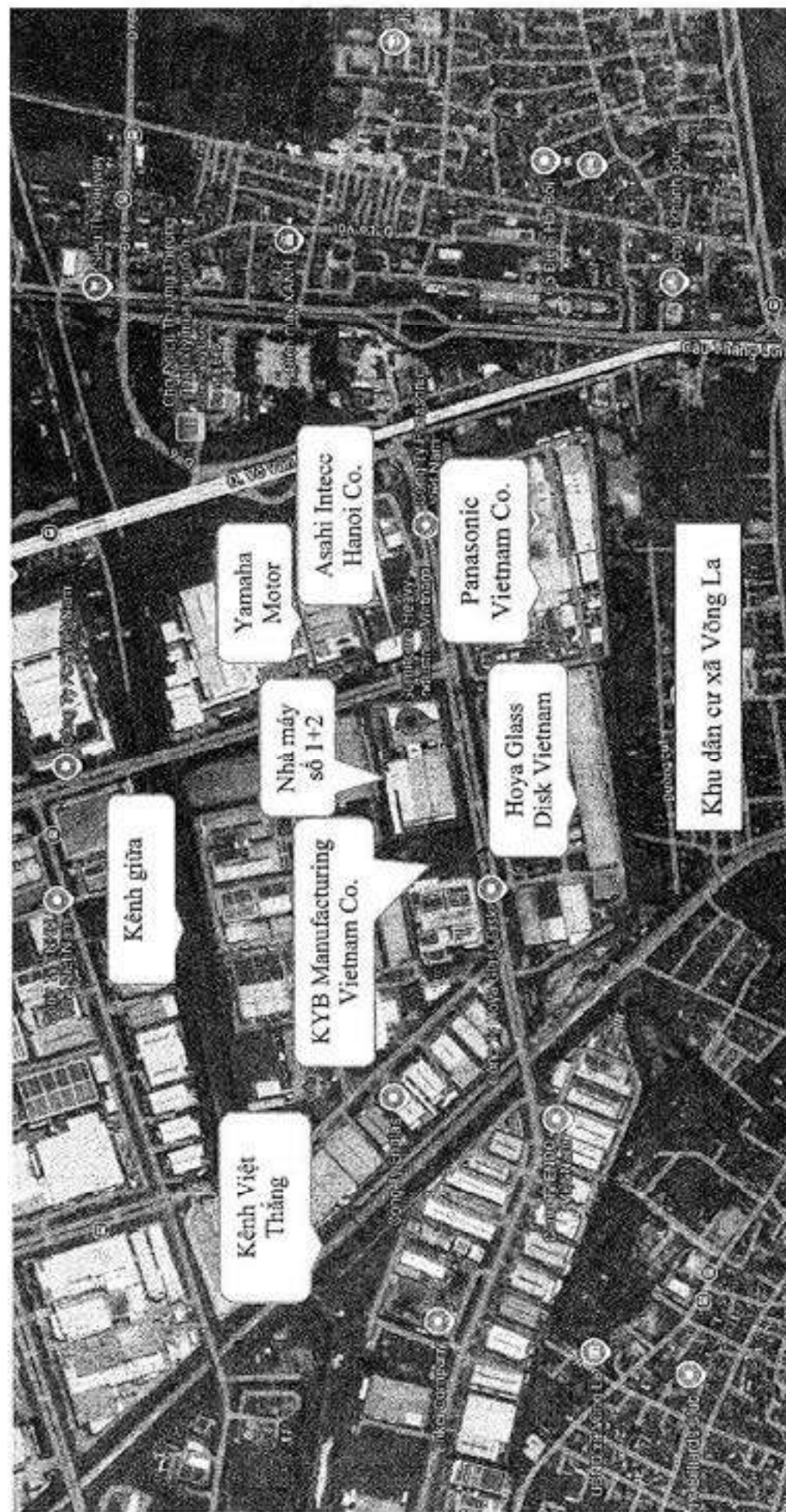
- Phân nhóm dự án đầu tư: Dự án có tiêu chí môi trường tương đương với đối tượng thuộc danh mục 1 khoản I Phụ lục IV Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường do đó Dự án thuộc nhóm II.

- Căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 39 và khoản 3, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, dự án “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)” thuộc đối tượng thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường do Ban Quản lý các khu công nghiệp cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội.

- Phạm vi đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư: Toàn bộ Dự án đầu tư “Nâng công suất nhà máy số 1 và số 2 – Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)” tại Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội theo công suất tại Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án: 8751501447 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 7 năm 2024.

Tiến độ thực hiện dự án:

- Giai đoạn thực hiện thủ tục pháp lý: Tháng 6-9/2025.
- Giai đoạn nhập và lắp đặt thiết bị máy móc: Tháng 10/2025.
- Vận hành ổn định: Tháng 11/2025



Hình 1 Hình ảnh vị trí của dự án trong Khu công nghiệp

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

- Tọa độ ranh giới của Nhà máy 1 và số 2 – Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105°, múi chiều 3°):

Tên điểm	X	Y
A	2335432.822	580780.169
B	2335560.029	580756.170
C	2335602.368	580985.966
D	2335493.365	581021.998
E	2335476.395	581010.827

- Vị trí tiếp giáp của Dự án như sau:

- + Phía Bắc giáp Công ty Kai Việt Nam;
- + Phía Nam giáp với Công ty Hoya Glass Disk Việt Nam;
- + Phía Đông giáp Công ty Asahi intec Hanoi;
- + Phía Tây giáp với Công ty KYB Manufacturing Việt Nam.

Cách nhà máy về phía Bắc khoảng 400m là kênh Việt Thăng, về phía Tây khoảng 480m là con kênh Giữa; về phía Nam khoảng 500m là khu dân cư xã Võng La. Và khoảng cách từ nhà máy đến Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long là 800 km về phía Tây.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Dự án

3.1. Công suất hoạt động của Dự án

Công suất của Dự án hiện tại cụ thể như sau:

TT	Sản phẩm sản xuất	Sản lượng năm 2023		Sản lượng năm 2024		Giấy phép môi trường số 23/GPMT-BQL ngày 21/02/2025	
		Số lượng (Chiếc/năm)	Khối lượng (tấn sản phẩm/năm)	Số lượng (Chiếc/năm)	Khối lượng (tấn sản phẩm/năm)	Số lượng (Chiếc/năm)	Khối lượng (tấn sản phẩm/năm)
I	Nhà máy số 1 và số 2: Động cơ điện loại nhỏ						
1	Động cơ điện	198.552	2.348,91	271.457	3.211,39	326.000	3.856,65
2	Xtato của động cơ điện	116.769	505,13	93.125	402,85	216.000	934,391
3	Rotor của động cơ điện	105.473	191,58	86.290	156,74	216.000	392,338
II	Nhà máy số 1 và số 2: Động cơ điện loại trung bình						
1	Động cơ trung bình	43.975	2.544,52	51.338	2.970,57	63.000	3.645,37
2	Stato của động cơ trung bình	19.710	720,72	16.913	618,44	29.000	1.060,42

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

3	Rotor của động cơ trung bình	19.863	242,52	17.157	209,48	29.000	354,086
4	Phụ kiện của động cơ điện loại trung bình	327.133	565,71	301.055	520,61	377.000	651,946
TỔNG CỘNG		831.475	7.119,09	837.335	8.090,08	1.256.000	10.895,2

[Nguồn: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)]

Công suất của dự án sau khi nâng công suất cụ thể như sau:

TT	Sản phẩm sản xuất	Giấy phép môi trường số 23/GPMT-BQL ngày 21/02/2025		Tổng công suất của dự án sau khi nâng công suất	
		Số lượng (Chiếc/năm)	Khối lượng (tấn sản phẩm/năm)	Số lượng (Chiếc/năm)	Khối lượng (tấn sản phẩm/năm)
I	Nhà máy số 1 và số 2: Động cơ điện loại nhỏ				
1	Động cơ điện	326.000	3.856,650	405.000	4.791,237
2	Xtato của động cơ điện	216.000	934,391	230.000	994,953
3	Rotor của động cơ điện	216.000	392,338	230.000	417,767
II	Nhà máy số 1 và số 2: Động cơ điện loại trung bình				
1	Động cơ trung bình	63.000	3.645,37	75.500	4.368,654
2	Stato của động cơ trung bình	29.000	1.060,42	32.000	1.170,114
3	Rotor của động cơ trung bình	29.000	354,086	32.000	390,716
4	Phụ kiện của động cơ điện loại trung bình	377.000	651,946	455.000	786,831
TỔNG CỘNG		1.256.000	10.895,2	1.459.500	12.920,273

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án

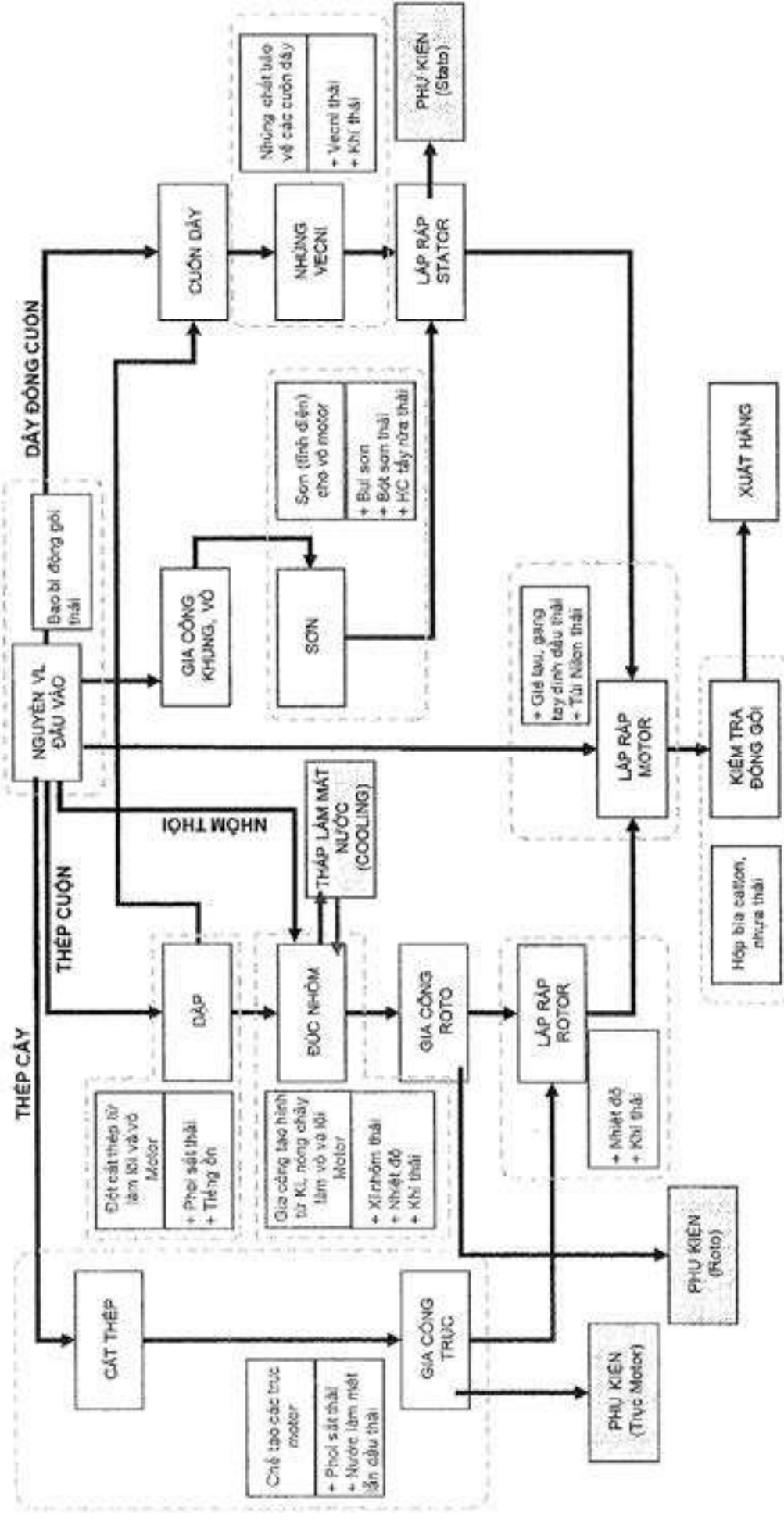
Quy trình sản xuất của Nhà máy được tổ chức một cách chặt chẽ theo một quy trình khép kín, đảm bảo quá trình sản xuất được thực hiện một cách đồng bộ, giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao năng suất lao động của nhân công, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra.

Dây chuyền công nghệ sản xuất được áp dụng cho dự án rất tiên tiến, hiện đại và đồng bộ, được sử dụng hiệu quả và rộng rãi ở Nhật Bản. Đặc điểm nổi bật của dây chuyền công nghệ này là:

- Công nghệ tiên tiến, độ chính xác cao và phù hợp với quy mô được lựa chọn;
- Sử dụng lao động, năng lượng, nguyên vật liệu hợp lý;
- Chất lượng sản phẩm được kiểm nghiệm trong suốt quá trình sản xuất;

- Đảm bảo an toàn cho môi trường.

❖ Quy trình sản xuất sản phẩm kèm đồng thái Nhà máy số 1 và số 2 Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) được thể hiện như sau:



Hình 2 Quy trình sản xuất kèm đồng thời

Các dòng thải theo từng công đoạn	+ Xi nhôm thái	+ Phoi nhôm thái	+ Phoi nhôm thái	+ Nước hóa chất tẩy rửa	+ Bột sơn thái + Filter lọc bụi sơn thái bỏ	+ Nhiệt thái	+ Giẻ lau dính dầu	+ Bao bì đóng gói thái (Giấy, bìa carton, nilon...)
	+ Nước làm mát khuôn đúc lần đầu + Nhiệt thái	+ Nước làm mát lần dầu + Dầu máy thái	+ Nước làm mát lần dầu + Dầu máy thái	+ Nước làm mát lần dầu + Dầu máy thái	+ Nước làm mát lần dầu + Dầu máy thái	+ Nước làm mát lần dầu + Dầu máy thái	+ Nước làm mát lần dầu + Dầu máy thái	+ Nước làm mát lần dầu + Dầu máy thái

Bảng 3 Quy trình gia công Roto, Stato và các chất thải phát sinh

	Máy dập	Máy đúc	Cuốn dây	Nhúng Vecni	Ép vào trục	Ép vào vỏ	Kiểm tra	Sản phẩm hoàn thiện
Roto	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Hoàn thành
Stato	Có	Không	Có	Có	Không	Có	Có	Hoàn thành
Các dòng thải theo từng công đoạn	+ Phoi sắt thái	+ Xi nhôm thái + Nước làm mát khuôn đúc lần đầu + Nhiệt thái + Nước làm mát khuôn nóng bốc hơi		+ Vecni thái + Khí thái			+ Giẻ lau dính dầu	

Bảng 4 Quy trình lắp ráp động cơ điện và các chất thải phát sinh

	Máy ép thủy lực	Lắp ráp hoàn thiện	Kiểm tra vận hành	Đóng gói	Xuất hàng
Roto, Stator hoàn thiện phía trên	Có →	Có →	Có →	Có →	Có →
Nắp đầu và đuôi, nắp đầu điện Motor	Có →	Có →	Có →	Có →	Có →
Linh kiện nhập về (vòng bi, gioăng, vòng đệm, keo...)	Có →	Có →	Có →	Có →	Có →
Các dòng thải theo từng công đoạn		+ Giẻ lau dính dầu	+ Giẻ lau dính dầu	+ Bao bì đóng gói thải (Giấy, bia catton, túi nilon...)	

Thuyết minh sơ đồ công nghệ sản xuất của dự án:

Các sản phẩm được sản xuất theo một quy trình đồng nhất. Công nghệ sản xuất theo các công đoạn sau, với số lượng, chủng loại theo yêu cầu của khách hàng.

Nguyên liệu sau khi được phân kho được trực tiếp chuyển tới các bộ phận ban đầu để gia công sản xuất như: Bộ phận gia công trục; Bộ phận dập; Bộ phận gia công khung, vỏ, và Bộ phận cuốn dây.

(i) Bộ phận cuốn dây: Thực hiện công đoạn cuốn dây từ các nguyên liệu gồm có dây đồng, lõi thép từ (core), giấy cách điện, dây buộc... để tạo stato. Cuộn dây sau đó được đem đi nhúng vecni để làm đông cứng, cố định kích thước và tăng độ cách điện của Đồng;

Trong công đoạn phát sinh Vecni thải và mùi vecni do khi được gia nhiệt (gia nhiệt bằng gas LPG, nhiệt độ 120-130°C) có một lượng nhỏ vecni bốc hơi vào không khí gây ra.

(ii) Bộ phận gia công khung vỏ:

Thực hiện công đoạn gia công khung, vỏ từ các nguyên liệu chính là Stato Coil và cánh tản nhiệt (Frame). Nguyên liệu được đưa vào các máy ép khung, lò nung, máy gia công để tạo ra khung và vỏ mô tơ. Khung và vỏ mô tơ sau khi được gia công xong được chuyển đến bộ phận sơn.

Chất thải phát sinh trong công đoạn này là: phoi sắt, phoi nhôm

(iii) Tại bộ phận dập:

Nguyên liệu là thép lá. Cuộn thép lá được đưa vào máy dập để đột, cắt thép để tạo ra sản phẩm là lõi thép từ (core) và Roto. Sau đó lõi thép từ (core) sẽ được chuyển sang bộ phận quấn dây để vào dây, còn sản phẩm Roto được chuyển đến bộ phận đúc để điền nhôm vào các rãnh của lõi thép Roto tạo thành Roto đúc.

Chất thải của công đoạn dập bao gồm: Phoi sắt thải phát sinh và tiếng ồn phát sinh trong quá trình đột, cắt nguyên liệu.

(iv) Tại bộ phận đúc: Sản phẩm sau khi được dập xong là Roto sẽ chuyển xuống bộ phận đúc để gia công tạo hình từ kim loại nóng chảy làm lõi mô tơ. Nhôm thỏi được đưa vào lò nấu nhôm cho tan chảy nhôm. Nhôm được nóng chảy tại nồi nấu nhôm gia nhiệt bằng điện, nhiệt độ 680°C. Sau khi đun nóng chảy kim loại ở điều kiện tiêu chuẩn sẽ được chuyển sang máy đúc. Sản phẩm Roto Core được cho vào khuôn rồi đưa vào máy đúc để điền nhôm vào các rãnh của lõi thép Roto tạo ra sản phẩm Roto đúc. Tại đây, khuôn được máy pha tách dầu phun lên bề mặt lòng khuôn kim loại, sau đó rót kim loại nóng chảy từ từ vào khuôn. Sau khi thời gian đúc kết thúc sẽ được làm mát trực tiếp bằng hệ thống phun sương. Sau khi đúc xong toàn bộ sản phẩm trong giai đoạn này sẽ được chuyển đến bộ phận gia công Roto.

Chất thải của công đoạn này bao gồm: nhiệt độ, khí thải.

(v) Tại bộ phận sơn: Các linh kiện cần sơn từ các khu vực gia công (gia công lắp chịu tải, gia công frame) chuyển về để sơn. Linh kiện được đưa qua máy rửa để rửa hết dầu bám trên linh kiện, rồi chuyển qua lò sấy để sấy khô nước sau khi rửa, sấy xong đem sản phẩm ra làm mát.

Sau đó sản phẩm chuyển qua khu vực sơn tĩnh điện, sơn tĩnh điện là sơn bột hữu cơ ở dạng khô. Bột sơn từ miệng súng phun ra dưới tác dụng khí nén và điện tích, khi gặp bề mặt cần sơn (kim loại) được tích điện trái dấu sẽ hút nhau, dính chặt trên bề mặt chi tiết. Sau đó, chi tiết sau đó được chuyển sang buồng gia nhiệt (có kích thước 7,3m x 3,5m x 2,3m) sử dụng gas LPG, nhiệt độ buồng sấy từ 170°C đến 195°C (tùy loại hàng); rồi đưa sản phẩm ra làm nguội và chuyển qua công đoạn kiểm tra, cuối cùng sản phẩm được chuyển ra công đoạn đóng gói sau khi hoàn tất việc kiểm tra.

Chất thải phát sinh trong giai đoạn này: Bụi sơn, bột sơn thải, hóa chất tẩy rửa thải.

(vi) Tại bộ phận lắp ráp Stator: Cánh tản nhiệt (Frame) được đưa vào lò nung khép kín (sử dụng điện, nhiệt độ 350°C) để nở cánh tản nhiệt, sau đó lắp coin vào trong cánh tản nhiệt (Frame) rồi đưa sản phẩm vào máy khoan thực hiện khoan chốt pin để đóng, tiếp đó chuyển sản phẩm qua máy gia công inrow thực hiện gia công đường kính trong của stator. Sau khi gia công xong chuyển sản phẩm sang công đoạn kiểm tra tổng hợp thực hiện kiểm tra. Các sản phẩm sau khi đã được kiểm tra đảm bảo đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn của công ty sẽ được chuyển sang công đoạn đóng gói. Các sản phẩm là stator sau khi được sơn tĩnh điện tại bộ phận sơn và các cuộn dây được nhúng vecni sẽ được chuyển đến bộ phận lắp ráp Stator.

(vii) Tại bộ phận gia công và lắp ráp Rotor: Sản phẩm Rotor đúc được lấy từ bộ phận đúc về để thực hiện gia công và lắp ráp. Sau khi hoàn thành đúc Rotor, đưa sản phẩm vào máy tiện để tiến hành gia công đường kính trong, rồi chuyển sang máy nung để nung, tiếp đó thực hiện đút trục vào và làm mát sản phẩm, sau đó chuyển sản phẩm sang máy tiện vạn năng để thực hiện gia công đường kính ngoài, rồi lấy cân bằng và thực hiện ép vòng bi.

Chất thải phát sinh trong giai đoạn này: phoi nhôm.

(viii) Bộ phận gia công trục: Nguyên liệu thép trục được đưa nhập vào kho sau đó được chuyển đến máy cắt để cắt thành từng đoạn tạo phôi, rồi chuyển đến cho các máy gia công cắt gọt như máy tiện CNC, máy phay, máy khoan, máy mài để tạo ra các trục Motor theo tiêu chuẩn.

Chất thải phát sinh trong công đoạn này chủ yếu là phoi sắt thải và nước làm mát có lẫn dầu thải.

(ix) Tại bộ phận lắp ráp mô tơ: Các sản phẩm của các bộ phận như bộ phận lắp ráp Rotor, bộ phận lắp ráp Stator và bộ phận gia công trục được chuyển đến bộ phận lắp ráp để lắp ráp thành mô tơ hoàn chỉnh. Sử dụng máy ép để ép vòng bi vào Rotor, sau đó lắp Rotor vào nắp chịu tải, rồi thả vào lòng Stator, tiếp đến đặt nắp không tải và luôn bu lông suốt kết nối giữa nắp chịu tải với nắp không tải, sau đó nắp phanh (nếu có) vào đuôi trục Motor, nắp cánh quạt rồi đặt nắp cánh quạt, rồi chuyển sang lắp hộp cầu, đấu dây rồi đặt nắp hộp cầu, chuyển sản phẩm sang máy kiểm tra và máy nén khí để kiểm tra các thông số kỹ thuật theo qui định. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn được chuyển sang bộ phận đóng gói.

Chất thải phát sinh trong công đoạn này chủ yếu là giẻ lau dính dầu thải và túi nilon thải.

(x) Quy trình kiểm tra đóng gói: Mô tơ sau khi được lắp ráp hoàn chỉnh được đưa tới bộ phận chuyên biệt để kiểm tra chất lượng theo yêu cầu của từng đơn hàng và đóng gói sản phẩm để xuất hàng.

Chất thải phát sinh trong quy trình này bao gồm các bìa catton và nhựa thải.

Sản phẩm tại mỗi công đoạn sản xuất như nêu trên có thể được (i) bán trực tiếp cho khách hàng (xuất khẩu) hoặc (ii) dùng làm nguyên vật liệu đầu vào cho các công đoạn sản xuất tiếp theo hoặc (iii) xuất nội bộ cho nhà máy sản xuất khác của Công ty (nhà máy Gear motor) để lắp ráp Máy giảm tốc (kết hợp với hộp giảm tốc bên nhà máy Gear motor sản xuất).

3.3. Sản phẩm của Dự án

Bảng 5 Quy mô công suất sản phẩm

TT	Sản phẩm sản xuất	Đơn vị	Công suất
I	Nhà máy số 1 và số 2: Động cơ điện loại nhỏ		
1	Động cơ điện	Chiếc/năm	405.000
2	Xtato của động cơ điện	Chiếc/năm	230.000
3	Rotor của động cơ điện	Chiếc/năm	230.000
II	Nhà máy số 1 và số 2: Động cơ điện loại trung bình		
1	Động cơ trung bình	Chiếc/năm	75.500
2	Stato của động cơ trung bình	Chiếc/năm	32.000
3	Rotor của động cơ trung bình	Chiếc/năm	32.000
4	Phụ kiện của động cơ điện loại trung bình	Chiếc/năm	455.000

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án

4.1. Khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu hóa chất sử dụng

Bảng 6 Khối lượng nguyên liệu của dự án

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng 2024	Khối lượng sau khi nâng công suất
1	Nhôm thỏi	Kg/năm	440.616	712.579
2	Dây đồng	Kg/năm	800.920	1.330.563
3	Thép silic	Kg/năm	6.308.413	9.893.776
4	Thép trục	Kg/năm	530.953	856.215
5	Vòng bi	Kg/năm	401.346	650.140
	Tổng		8.482,248	13.443.273

(Nguồn: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam))

Bảng 7 Nhu cầu hóa chất sử dụng của dự án

TT	Hóa chất	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng sau khi nâng công suất	Mục đích sử dụng tại công đoạn
1	Dầu chống gỉ (RUSKAN CL-1FP)	lít	1.384	2.214	Dầu làm mát chi tiết máy gia công
2	Chất tách khuôn 3188-SDS TX -2400	lít	1.648	2.637	Đúc
3	Mỡ chịu nhiệt BH-17	kg	6	10	Lắp ráp
4	Sơn chống rỉ rotor	Can	11	18	Lắp ráp
5	Dầu trắng bôi trơn Pitton - NEOCASTER RE-77 LV	lít	316	506	Máy gia công
6	Axit cho bên đúc dập - H_3PO_3	can	187	299	Vệ sinh bề mặt lá thép làm Stato, Roto
7	Chất chống Rỉ (H-100)	can	1	2	Bảo quản chi tiết thành phẩm
8	Hóa chất tẩy rửa (Clean Super 285 và PCW 85)	lít	1.044	1.670	Rửa chi tiết trước Sơn tĩnh điện
9	Dầu làm mát	lít	7.056	11.290	Dầu làm mát chi tiết máy gia công
10	Sơn đen sơn motor theo đơn đặt hàng	can	11	18	Sơn vỏ Motor điện
11	Mỡ hộp số - BA-11A	kg	50	80	Lắp ráp
12	Sơn cách điện (Xylen, styrene alkyd resin, petroleum Hdrocapon) Vecni	tank	2.922	4.675	Vecni
13	Dung dịch làm đông ($C_4H_2SO_4$, $C_{24}H_{46}O_4$, $C_6H_4(CH_3)_2$, $C_6H_{10}O$)	lọ	1224	1958	Vecni
14	Sơn bột Grey	box (15kg)	563	901	Sơn tĩnh điện
15	Khí hóa lỏng Gas (C_nH_{2n+2})	Tấn	25,13	40,2	Gia nhiệt đúc, sơn

(Nguồn: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam))

Bảng 8 Nhu cầu hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước thải

STT	Hóa chất sử dụng	Liều lượng (kg/tháng)
01	NaOH 20%	85

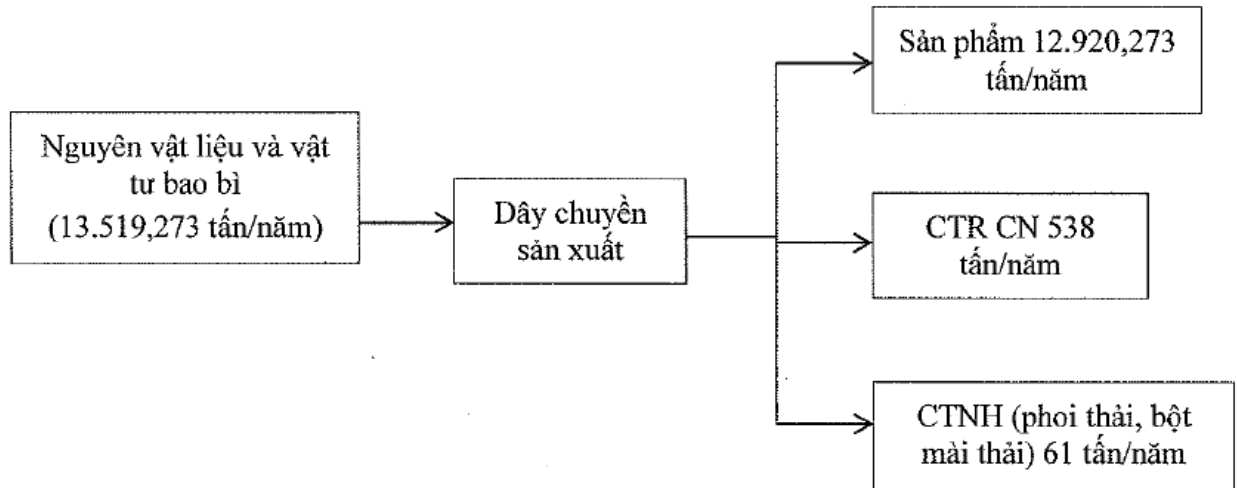
STT	Hóa chất sử dụng	Liều lượng (kg/tháng)
02	NaOCl 8%	70
03	Methanol 99%	300
04	FeCl ₃	15

(Nguồn: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam))

Bảng 9 Nhu cầu sử dụng bao bì trong quá trình bao gói sản phẩm

STT	Vật tư bao bì	Đơn vị	Số lượng năm 2024	Số lượng sau khi nâng công suất
1	Thùng carton	Cái/năm	10.034	16.051
2	Túi PE	Kg/năm	40.464	64.696
3	Dây đai thùng	Cuộn/năm	1.265	1.898
4	Băng keo trong	Cuộn/năm	412	618

(Nguồn: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam))



Hình 3 Sơ đồ cân bằng vật chất nguyên liệu và sản phẩm của dự án sau khi nâng công suất

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cấp điện: Nhà máy sử dụng điện của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long.

- Nhu cầu sử dụng điện: Theo các hóa đơn của Nhà máy tại bảng sau:

Bảng 10 Nhu cầu sử dụng điện hiện nay của Nhà máy

Đơn vị	Tháng 7/2024	Tháng 8/2024	Tháng 9/2024	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024
(kWh/tháng)	639.118	675.979	620.598	380.577	435.083
Đơn vị	Tháng 12/2024	Tháng 1/2025	Tháng 2/2025	Tháng 3/2025	Trung bình
(kWh/tháng)	477.035	452.163	478.444	546.860	535.870

Căn cứ bảng trên nhu cầu sử dụng điện thực tế của nhà máy trung bình tháng là 535.870 kWh/tháng. Nhu cầu sử dụng điện trung bình của nhà máy khi nâng công suất là 803.805 kWh/tháng.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

❖ Theo nhu cầu sử dụng nước hiện nay

- Nguồn cấp nước: Nguồn nước sử dụng cho Nhà máy là nguồn nước sạch được cung cấp bởi Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long.

- Nhu cầu sử dụng nước: Theo số liệu từ các hóa đơn trong các tháng sản xuất gần nhất.

Bảng 11. Nhu cầu sử dụng nước hiện nay

Đơn vị	Tháng 7/2024	Tháng 8/2024	Tháng 9/2024	Tháng 10/2024	Tháng 11/2024
m ³ /tháng	784	828	756	872	825
m ³ /ngày	31,84	29,1	33,54	30,5	32,1
Đơn vị	Tháng 12/2024	Tháng 1/2025	Tháng 2/2025	Tháng 3/2025	Trung bình
m ³ /tháng	833	771	682	860	801
m ³ /ngày	29,6	32,4	37,39	33,07	32

Từ bảng trên cho thấy nhu cầu sử dụng nước lớn nhất là 37,39 m³/ngày đêm.

❖ Theo nhu cầu sử dụng nước khi nâng công suất

• Nhu cầu cấp nước sinh hoạt :

Với tổng số lượng CBCNV không tăng lên, với lượng công nhân cao nhất là 710 người làm việc (8h/ca ; 1 ngày 3 ca), lưu lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt được tính theo mức sử dụng nước theo TCVN 13606: 2023 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế là 45 lít/người/ngày. Vậy tổng lưu lượng nước cấp lớn nhất là:

$$45 \text{ lít/người/ngày} \times 710 \text{ người} = 31.950 \text{ lít/ngày} = 31,95 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Lấy định mức cấp nước cho nhà ăn là 25 lít/người/bữa ăn (TCVN 4513: 1988 - Cấp nước bên trong – tiêu chuẩn thiết kế). Lượng nước cấp cho hoạt động nấu ăn cho 638 công nhân:

$$25 \text{ lít/người/ngày} \times 710 \text{ người} = 17.750 \text{ lít/ngày} = 17,75 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

• Nhu cầu cấp nước trong sản xuất :

- Nước cấp trong quá trình pha với dầu để phục vụ làm mát các công đoạn trong sản xuất (mài, cắt, gọt, đục...) khoảng 1,5 m³/ngày.

- Nước cấp cho quá trình rửa sản phẩm trước công đoạn sơn khoảng 0,5 m³/ngày (bao gồm 4 bể, mỗi bể (tại máy rửa 1, 2) có thể tích 300 lít/bể; định kỳ 2-3 ngày sẽ thay nước tại các bể nước từ máy rửa 1 sẽ thu gom đem đi xử lý, nước từ máy 2 chuyển sang bể máy rửa 1 và sẽ được bổ sung nước sạch vào.

Nước cấp cho 01 tháp Cooling ở công đoạn quá trình đúc. Quy trình hoạt động của tháp Cooling như sau :

+ Đáy tháp Cooling là bể chứa nước. Nước từ bể chứa được hút vào các đường

ống dẫn vào để làm mát của quá trình đúc và quá trình nhiệt luyện. Khi đó nước trở thành nước nóng và được dẫn ngược trở ra tháp cooling, được tạo thành mưa để tỏa nhiệt trở thành nước mát, lại tuần hoàn đi vào làm mát quá trình đúc và nhiệt luyện...

+ Trong quá trình nước nóng - nguội và tạo mưa sẽ có 1 phần nước thất thoát do hóa hơi. Nước sạch sẽ được bổ sung vào bể qua phao cấp tự động nếu mực nước xuống đến mức Min và ngắt cung cấp khi mức nước đạt mức Max.

+ Dự kiến lượng nước cấp bù lớn nhất trong ngày khoảng $1,5 \text{ m}^3$ (với 1 tháp).

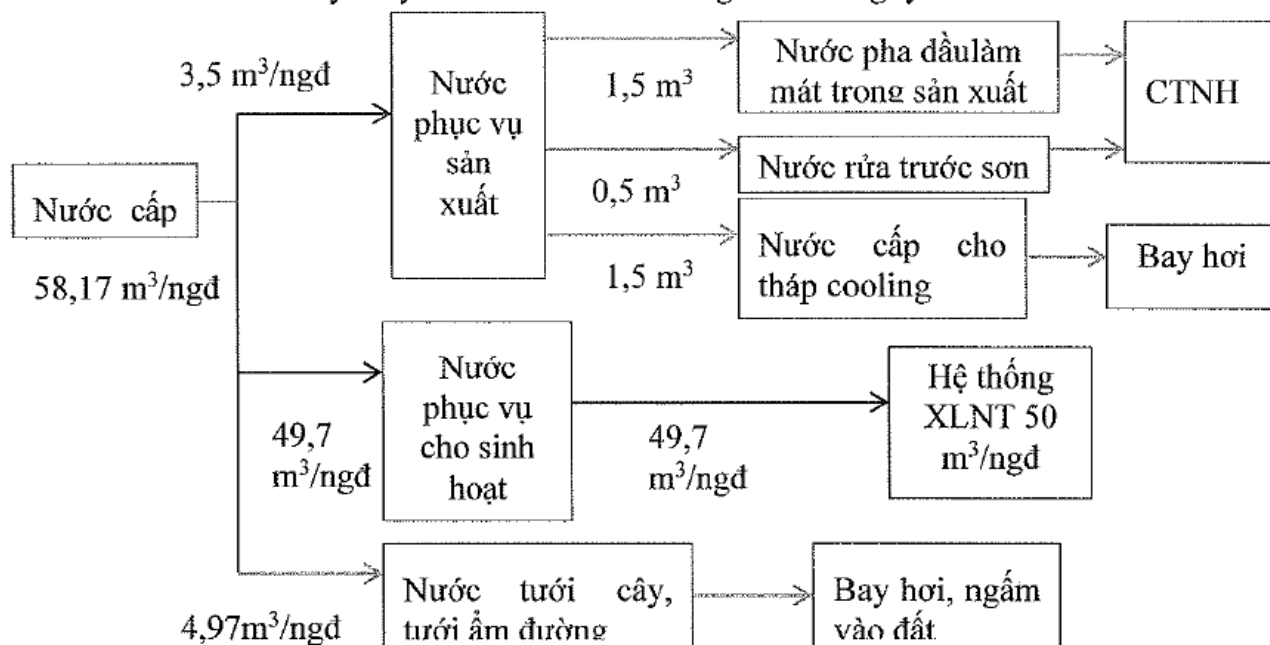
- Nhu cầu cấp nước tưới cây và tưới ẩm đường:

Theo định mức tiêu thụ nước sinh hoạt (TCVN 13606:2023 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình) bằng 10% lượng nước cấp vào là $49,7 * 10\% = 4,97 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nhu cầu sử dụng nước của dự án được thống kê trong bảng sau:

STT	Nội dung	Nhu cầu sử dụng nước ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	Định mức xả nước thải	Nhu cầu xả nước thải ($\text{m}^3/\text{ngày}$)
I	Nước sinh hoạt	49,7		49,7
1	Nước cấp cho bếp ăn	31,95	100%	31,95
2	Nước cấp cho sinh hoạt	17,75	100%	17,75
II	Nước sản xuất	3,5		1,6
1	Nước cấp cho quá trình pha với dầu để làm mát trong quá trình sản xuất	1,5	80%	1,2
2	Nước cấp cho quá trình rửa sản phẩm trước khi sơn	0,5	80%	0,4
3	Nước cấp cho tháp Cooling	1,5	Bay hơi	0
III	Nước tưới cây, tưới ẩm đường	4,97	Bay hơi	0
	Tổng	58,17		51,3

Từ tính toán theo lý thuyết ta có sơ đồ cân bằng nước công ty



Hình 4 Sơ đồ cân bằng nước của công ty sau khi nâng công suất

4.4. Danh mục máy móc thiết bị

Các máy móc, thiết bị chính phục vụ cho hoạt động sản xuất hiện nay của nhà máy số 1 và số 2 được thống kê cụ thể tại bảng sau. Tuy nhiên, có một số loại máy móc, thiết bị hiện nay đã cũ và không đáp ứng được nhu cầu sản xuất nâng công suất của nhà máy. Nên trong giai đoạn nâng công suất nhà máy, chủ đầu tư sẽ thay thế một số máy móc, thiết bị đã quá cũ

Bảng 12 Danh mục máy móc thiết bị chính hiện tại của Nhà máy số 1

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
1	Máy cuốn dây	1	Nhật Bản	2018
2	Máy cuốn dây	2	Nhật Bản	2018
3	Máy cuốn dây	2	Nhật Bản	2018
4	Máy cuốn dây & bộ đỡ	2	Nhật Bản	Thay thế
5	Máy cuốn dây	1	Nhật Bản	2011
6	Máy hàn	3	Nhật Bản	2018
7	Máy hàn	6	Nhật Bản	2018
8	Máy hàn TIG AC/DC301P	1	Nhật Bản	2011
9	Máy hàn bán tự động	1	Nhật Bản	2012
10	Máy nén khí	1	Nhật Bản	2018
11	Máy nén khí	1	Nhật Bản	2018
12	Máy thử kiểm tra tổng hợp	1	Nhật Bản	2018
13	Máy thử kiểm tra tổng hợp	1	Nhật Bản	2018
14	Thiết bị đo điện trở cách điện	1	Nhật Bản	2018
15	Máy đo độ dày sơn	1	Nhật Bản	2010
16	Máy dập 300T & phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
17	Máy ép core	1	Nhật Bản	2018

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
18	Máy dỡ	1	Nhật Bản	2007
19	Máy ép	1	Nhật Bản	2007
20	Máy dập 200T	1	Nhật Bản	2008
21	Máy dập	1	Nhật Bản	2011
22	Máy dập	1	Nhật Bản	2011
23	Máy nén tay	1	Nhật Bản	2018
24	Máy nén tay	4	Nhật Bản	2018
25	Máy nén tay	8	Nhật Bản	2018
26	Máy nén tay	1	Nhật Bản	2018
27	Máy nén tay	1	Nhật Bản	2010
28	Máy bơm	1	Nhật Bản	2013
29	Máy nhúng Varnish	1	Nhật Bản	2018
30	Máy tách vecni bám thừa vào sản phẩm	1	Nhật Bản	2018
31	Máy mài bề mặt và phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
32	Máy mài 2 lưỡi	1	Nhật Bản	2018
33	Máy tuốt vỏ dây điện	1	Nhật Bản	2018
34	Máy dập name cách điện	1	Nhật Bản	2018
35	Máy dập đầu cốt (giống máy 1002-15-1)	1	Nhật Bản	2007
36	Máy mài và phụ kiện (Máy mài nhỏ)	1	Nhật Bản	2018
37	Máy gia công nhiệt khung nhôm	1	Nhật Bản	2018
38	Máy đúc 350 tấn và phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
39	Máy đúc 350 tấn và phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
40	Máy nhàn nệm và phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
41	Máy tiện và phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
42	Máy tiện và phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
43	Máy tiện và phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
44	Máy tiện và phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
45	Máy làm mát	1	Nhật Bản	2018
46	Thiết bị làm mát roto	1	Nhật Bản	2018
47	Thiết bị làm mát mô tơ	1	Nhật Bản	2007
48	Thiết bị nén vòng bi	1	Nhật Bản	2018
49	Máy ép vòng bi	1	Nhật Bản	2018
50	Máy lấy cân bằng	2	Nhật Bản	2018
51	Máy ép chỉnh hình Stator F80	1	Nhật Bản	2013
52	Máy rửa vệ sinh	1	Nhật Bản	2018
53	Máy khoan cần	1	Nhật Bản	2018
54	Máy đục lỗ khuôn giấy cách điện	1	Nhật Bản	2018
55	Máy ép cánh tản nhiệt	1	Nhật Bản	2018
56	Máy ép cánh tản nhiệt	1	Nhật Bản	2018
57	Máy mài ống trong NC & phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
58	Máy mài tròn	1	Nhật Bản	2018
59	Máy khoan	1	Nhật Bản	2012
60	Thiết bị nung nhôm	1	Nhật Bản	2018
61	Máy đo 3D & phụ kiện	1	Nhật Bản	Thay thế

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
62	Máy ép khí	1	Nhật Bản	2018
63	Máy cắt giấy cách điện	1	Nhật Bản	2018
64	Máy vào dây và đồ gá cho máy vào dây	1	Nhật Bản	2013
65	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	Thay thế
66	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2018
67	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2018
68	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2007
69	Màn hình máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2008
70	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2018
71	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2007
72	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2007
73	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2007
74	Máy sấy khí	1	Nhật Bản	2013
75	Máy phân tích	1	Nhật Bản	2018
76	Máy đo độ ồn NL-42	1	Nhật Bản	2012
77	Máy hiển thị sóng DWX-05PD	1	Nhật Bản	2011
78	Máy gia công lỗ kèm phụ kiện	1	Nhật Bản	2007
79	Lò gia nhiệt	1	Nhật Bản	2007
80	Máy dập nôm	1	Nhật Bản	2007
81	Máy dập name plate	1	Nhật Bản	2007
82	Máy hoá hơi cho hệ thống cung cấp Gas	1	Nhật Bản	2007
83	Máy đo dòng điện	1	Nhật Bản	2010
84	Máy kiểm tra dò khí	1	Nhật Bản	2012
85	Máy kiểm tra dò khí	1	Nhật Bản	2012
86	Máy đo điện trở	1	Nhật Bản	2012
87	Máy đo điện trở	2	Nhật Bản	2012
88	Máy kiểm tra rò khí	1	Nhật Bản	Thay thế
89	Máy kiểm tra vòng bi motor	1	Nhật Bản	2009
90	Máy nghiệm dao động của motor	1	Nhật Bản	2009
91	Máy kiểm tra	1	Nhật Bản	2011
92	Máy nhấn nôm	1	Nhật Bản	2009
93	Máy nhấn nôm	1	Nhật Bản	2009
94	Máy cạo lớp men bọc dây đồng	1	Nhật Bản	2010
95	Máy cạo lớp men bọc dây đồng	1	Nhật Bản	2010
96	Máy tháo thép cuộn	1	Nhật Bản	2011
97	Máy kiểm tra mạch điện	1	Nhật Bản	2013
98	Máy đo độ rung (Bộ phận cảm ứng)	1	Nhật Bản	2013
99	Máy dập nameplate	1	Nhật Bản	2013
100	Máy hút bụi dùng cho máy dập CBA-1000AT-HC-DSA-V1	1	Nhật Bản	2013
101	Máy nén khí	1	Nhật Bản	2007
102	Máy nén khí	1	Nhật Bản	2008
103	Máy phát điện	1	Nhật Bản	2008
104	Máy đúc	1	Nhật Bản	2008

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
105	Máy cân bằng roto	1	Nhật Bản	Thay thế
106	Máy nén lõi Roto đúc	1	Nhật Bản	2008
107	Máy kiểm tra moment xoay	1	Nhật Bản	2008
108	Máy ghi tốc độ quay của rôto	1	Nhật Bản	2008
109	Máy đổi chiều dòng điện 5.5KW	1	Nhật Bản	2008
110	Máy đổi chiều dòng điện 11KW	1	Nhật Bản	2008
111	Máy đổi chiều dòng điện 37KW	1	Nhật Bản	2008
112	Máy phát điện 75KW	1	Nhật Bản	2008
113	Máy nén lõi Rotor	1	Nhật Bản	2008
114	Máy kiểm tra Motor	1	Nhật Bản	2008
115	Máy kiểm tra hiệu điện thế	1	Nhật Bản	2008
116	Máy dập trực	1	Nhật Bản	2008
117	Máy dập bìa	1	Nhật Bản	2008
118	Máy cân bằng roto	1	Nhật Bản	2008
119	Máy ép moto bằng tay	1	Nhật Bản	2008
120	Thiết bị làm sạch hộp số	1	Nhật Bản	2008
121	Lò sấy khô	1	Nhật Bản	2008
122	Lò sấy	1	Nhật Bản	2008
123	Lò nung model IB-HF20K	1	Nhật Bản	2008
124	Máy kiểm tra độ dày	1	Nhật Bản	2008
125	Máy cân bằng roto	1	Nhật Bản	2008

Bảng 13 Danh mục máy móc thiết bị chính hiện tại của Nhà máy số 2

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
1	Máy hàn	1	Nhật Bản	Thay thế
2	Máy thử kiểm tra tổng hợp	1	Nhật Bản	2018
3	Máy nhúng Varnish	1	Nhật Bản	2008
4	Máy tách vỏ dây dẫn điện	1	Nhật Bản	2018
5	Máy tiện	1	Nhật Bản	2007
6	Máy ép vòng bìa	1	Nhật Bản	2007
7	Máy lấy cân bằng	1	Nhật Bản	2007
8	Máy cắt sắt	3	Nhật Bản	2018
9	Máy ghép Stator core lắp ráp V112~ N200	1	Nhật Bản	2009
10	Máy dập đầu cốt & phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
11	Máy ép cánh tản nhiệt	1	Nhật Bản	2018
12	Máy khoan	1	Nhật Bản	2012
13	Máy khoan	1	Nhật Bản	2012
14	Máy khoan	1	Nhật Bản	2012
15	Máy khoan	1	Nhật Bản	2012
16	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2018
17	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2007
18	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2010
19	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2012

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
20	Máy tiện CNC	2	Nhật Bản	2013
21	Máy đo độ nhám SJ-310/0.75MN	1	Nhật Bản	2016
22	Máy định tâm	1	Nhật Bản	2007
23	Máy phay trục đứng trung tâm Yamazaki Mazak	1	Nhật Bản	2012
24	Máy lấy tâm	1	Nhật Bản	2017
25	Máy phay và phụ kiện	1	Nhật Bản	2007
26	Máy dập dùng cho lắp ráp motor	1	Nhật Bản	2007
27	Máy chỉnh hình	1	Nhật Bản	Thay thế
28	Máy kiểm tra dò khí	1	Nhật Bản	2009
29	Máy kiểm tra dò khí	1	Nhật Bản	2009
30	Máy kiểm tra dò khí	1	Nhật Bản	2011
31	Máy tiện Mazak	1	Nhật Bản	2008
32	Máy kiểm tra	1	Nhật Bản	2009
33	Máy chỉnh sóng	1	Nhật Bản	2013
34	Thiết bị gia nhiệt mô tơ	2	Nhật Bản	2008
35	Lò nung vòng bi	1	Nhật Bản	2008
38	Máy kiểm tra lõi stator	1	Nhật Bản	2007
39	Máy kiểm tra lõi stator	1	Nhật Bản	2007
40	Máy làm mát	3	Nhật Bản	2008
41	Máy điều chỉnh điện áp & rô le bảo vệ	1	Nhật Bản	2007
42	Máy cuốn dây đồng	2	Nhật Bản	Thay thế
43	Máy cuốn dây đồng	1	Nhật Bản	Thay thế
44	Máy chèn màng cách điện	1	Nhật Bản	2007
45	Máy nén màng cách điện	1	Nhật Bản	2007
46	Máy nhúng vecni	1	Nhật Bản	2007
47	Máy tách vecni bám thừa	1	Nhật Bản	2007
48	Máy tách vecni bám thừa	1	Nhật Bản	2007
49	Máy tiện dùng để gia công trực tiếp	1	Nhật Bản	2008
50	Máy đo điện trở của motor	1	Nhật Bản	2008
51	Máy dập thủy lực và phụ kiện	1	Nhật Bản	2008
52	Lò nung cho khung kim loại	1	Nhật Bản	2008
53	Máy kiểm tra lõi stator	1	Nhật Bản	2008
54	Máy khoan chột định vị	1	Nhật Bản	2008
55	Máy chỉnh lõi stator	1	Nhật Bản	2008
56	Máy bảo trục thép mặt đứng	1	Nhật Bản	2008
57	Máy kiểm tra vận hành	1	Nhật Bản	2008
58	Máy đo độ rung	1	Nhật Bản	2008
59	Máy ép (trong phòng) quấn dây	1	Nhật Bản	2008
60	Máy đổi chiều Motor và phụ kiện	1	Nhật Bản	2008
61	Máy tiện	1	Nhật Bản	2008
62	Máy mài tròn	1	Nhật Bản	2008
63	Máy khoan cần	1	Nhật Bản	2008

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
64	Máy tiện	1	Nhật Bản	2010
65	Máy tiện	1	Nhật Bản	2010
66	Máy phay và phụ kiện	1	Nhật Bản	2010
67	Máy tiện	1	Nhật Bản	2012
68	Máy tiện	1	Nhật Bản	2012
69	Máy bào trục thép mặt đứng	1	Nhật Bản	2007

Bảng 14 Danh mục máy móc thiết bị bổ sung

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Xuất xứ (dự kiến)
1.	Máy xoắn dây	1	Nhật Bản
2.	Máy vào dây cho Stator	1	Nhật Bản
3.	Máy phân phối hàng hóa tự động	1	Nhật Bản
4.	Máy khoan rãnh tạo ren	1	Nhật Bản
5.	Máy đo tọa độ không gian ba chiều	1	Nhật Bản
6.	Máy hàn	1	Nhật Bản
7.	Bộ thiết bị đọc mã vạch	1	Nhật Bản
8.	Máy mài 2 mặt sản phẩm	1	Nhật Bản
9.	Máy đo độ dày sơn mạ	1	Nhật Bản
10.	Máy ép Stator	1	Nhật Bản
11.	Bộ dụng cụ vặn vít bằng điện	2	Nhật Bản
12.	Máy test khí	1	Nhật Bản
13.	Thiết bị đo và cân chỉnh chiều dài dao	1	Nhật Bản
14.	Máy test khí khu vực đầu vào	1	Nhật Bản
15.	Bộ thiết bị cho máy tiện	1	Nhật Bản
16.	Thiết bị đọc mã vạch và truy xuất nguồn gốc sp	1	Nhật Bản
17.	Máy ép dây truyền lắp ráp MM	1	Nhật Bản
18.	Máy ép định hình sản phẩm	1	Nhật Bản
19.	Xe nâng hàng bằng điện	1	Nhật Bản
20.	Băng tải bằng thép	1	Nhật Bản
21.	Robot nạp phôi cho máy tiện	1	Nhật Bản
22.	Robot cấp phôi máy đúc	1	Nhật Bản
23.	Robot nạp phôi cho máy phay	1	Nhật Bản
24.	Robot UR10 cho hệ máy khoan Frame	1	Nhật Bản
25.	01 Robot UR10 cho hệ 01 máy tiện Frame V63	1	Nhật Bản
26.	01 Robot UR10 cho hệ 02 máy tiện Frame V63	1	Nhật Bản
27.	Robots 3 trục cấp vật tư STI-R3A5K-Vr2	1	Nhật Bản
28.	Phần mềm CMMS (tích hợp Akames)	1	Nhật Bản
29.	Máy in lase truy xuất nguồn gốc	1	Nhật Bản
30.	Máy hàn	2	Nhật Bản
31.	Máy bó dây	1	Nhật Bản
32.	Máy dập F55-F56	1	Nhật Bản

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

33.	Robot	3	Nhật Bản
34.	Thiết bị vận hành robot 3 trục - máy dập	1	Nhật Bản
35.	Thiết bị vận hành robot 3 trục - máy định hình	1	Nhật Bản
36.	Robot gấp sản phẩm - máy mài trục	1	Nhật Bản
37.	Máy nhấn nệm F56, V63	2	Nhật Bản
38.	Máy nhấn nệm N260	1	Nhật Bản
39.	Hệ thống hút nhiệt nóng cho nhà máy	1	Nhật Bản
40.	Máy tiện	1	Nhật Bản
41.	Thiết bị xịt chất tách khuôn tự động máy đúc 350T (No 02, No 03)	2	Nhật Bản
42.	Băng chuyền chuyển hàng máy Dập 1, 2, 3	3	Nhật Bản
43.	Máy ép trục và lấy bavaria tự động tại máy đúc 500T	2	Nhật Bản
44.	Dây chuyền lắp ráp motor IE5	2	Nhật Bản
45.	Máy dập IE5	1	Nhật Bản
46.	Máy tạo từ tính	1	Nhật Bản
47.	Máy chèn giấy cách điện	1	Nhật Bản
48.	Máy cuộn dây đồng	1	Nhật Bản
49.	Máy kiểm tra vận hành Motor	1	Nhật Bản
50.	Máy cân bằng Rotor	1	Nhật Bản
51.	Hệ thống AHU lắp ráp Motor	1	Nhật Bản
52.	Máy hàn OWELD - hàn siêu âm	1	Nhật Bản
53.	Robot vận chuyển hàng	1	Nhật Bản
54.	Máy tiện CNC	4	Nhật Bản
55.	Máy sấy công nghiệp	1	Nhật Bản
56.	Máy đóng gói bu lông tự động	1	Nhật Bản
57.	Robot chuyển hàng tự động	1	Nhật Bản
58.	Robot dập Nacco	1	Nhật Bản
59.	Máy cuộn coil tự động - cỡ trung	1	Nhật Bản
60.	Máy cuộn coil tự động SM V63	1	Nhật Bản
61.	Máy hàn Amada - hàn siêu âm	1	Nhật Bản
62.	Bộ điều chỉnh điện áp, tần số tự động máy kiểm tra vận hành Motor, 2 set.	1	Nhật Bản
63.	Máy vận bu lông tự động	1	Nhật Bản
64.	Máy khắc laser truy suất nguồn gốc sản phẩm	1	Nhật Bản
65.	Bộ kim đo tự động máy gia công	1	Nhật Bản
66.	Máy kiểm tra vận hành Motor	1	Nhật Bản
67.	Máy cân bằng Rotor	1	Nhật Bản
68.	Điều khiển động cơ sevor máy mài khuôn, máy tiện cơ	1	Nhật Bản
69.	Xe forklit	1	Nhật Bản

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án

Hiện nay Dự án đã được xây dựng hoàn thiện gồm các hạng mục công trình:

Bảng 15. Các hạng mục công trình của dự án

TT	Các hạng mục Dự án	Số tầng	Diện tích xây dựng (m ²)	Ghi chú
I	Hạng mục công trình phụ vụ sản xuất			
1	Nhà máy số 1		5029	
	Nhà xưởng (Bố trí khu vực đúc; vecni; gia công lắp ráp Motor, Stator ...cho sản phẩm loại nhỏ)	1	4462	Đã xây dựng hoàn thành năm 2006
	Văn phòng	2	747	Đã xây dựng hoàn thành năm 2006
2	Nhà máy số 2		9049	
	Nhà xưởng (bố trí khu vực sơn, vecni, gia công lắp ráp Mottor, Stator...cho sản phẩm loại trung bình)	1	8449	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
	Văn phòng	2	600	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
3	Hạng mục khác (trạm biến áp, phòng máy bơm, máy phát điện, máy nén khí)		1731	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
II	Công trình bảo vệ môi trường		203,2	
1	Kho chứa chất thải sinh hoạt	1	15	Đã xây dựng hoàn thành năm 2020
2	Kho chứa chất thải công nghiệp	1	58	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
3	Kho chứa rác thải nguy hại	1	109	Đã xây dựng hoàn thành năm 2020
4	Hệ thống xử lý nước thải	-	21,2	Hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng năm 2013/Đã được xác nhận hoàn thành theo Giấy xác nhận hoàn thành số 209/GXN-STNMT ngày 15/10/2014
5	Hệ thống xử lý khí thải đúc	-	-	Đã xây dựng hoàn thành năm 2015. Hiện tại dự án cải tạo hệ thống xử lý
6	Hệ thống xử lý khí thải sơn	-	-	Đã xây dựng hoàn thành năm 2015
7	Hệ thống xử lý khí thải vecni	-	-	Đã xây dựng hoàn thành năm 2015. Hiện tại dự án cải tạo hệ thống xử lý
III	Công trình phụ trợ			
1	Kho chứa hóa chất	1	90	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
2	Kho chứa nguyên vật liệu	-	1500	Đã xây dựng hoàn

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Các hạng mục Dự án	Số tầng	Diện tích xây dựng (m ²)	Ghi chú
				thành năm 2023
3	Nhà để xe máy	1	1200	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
4	Nhà bảo vệ (02 nhà bảo vệ bố trí 2 cổng)	1	25	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
5	Bể nước ngầm	-	70	Đã xây dựng hoàn thành năm 2006
6	Khu thay đồ	1	179	Đã xây dựng hoàn thành năm 2023
7	Nhà ăn	2	587	Đã xây dựng hoàn thành năm 2023
8	Đường giao thông	-	5.778	Đã xây dựng hoàn thành năm 2006
9	Đất cây xanh, thảm cỏ	-	5.721,5	Đã xây dựng hoàn thành năm 2006

❖ Quy mô hạng mục đầu tư của dự án

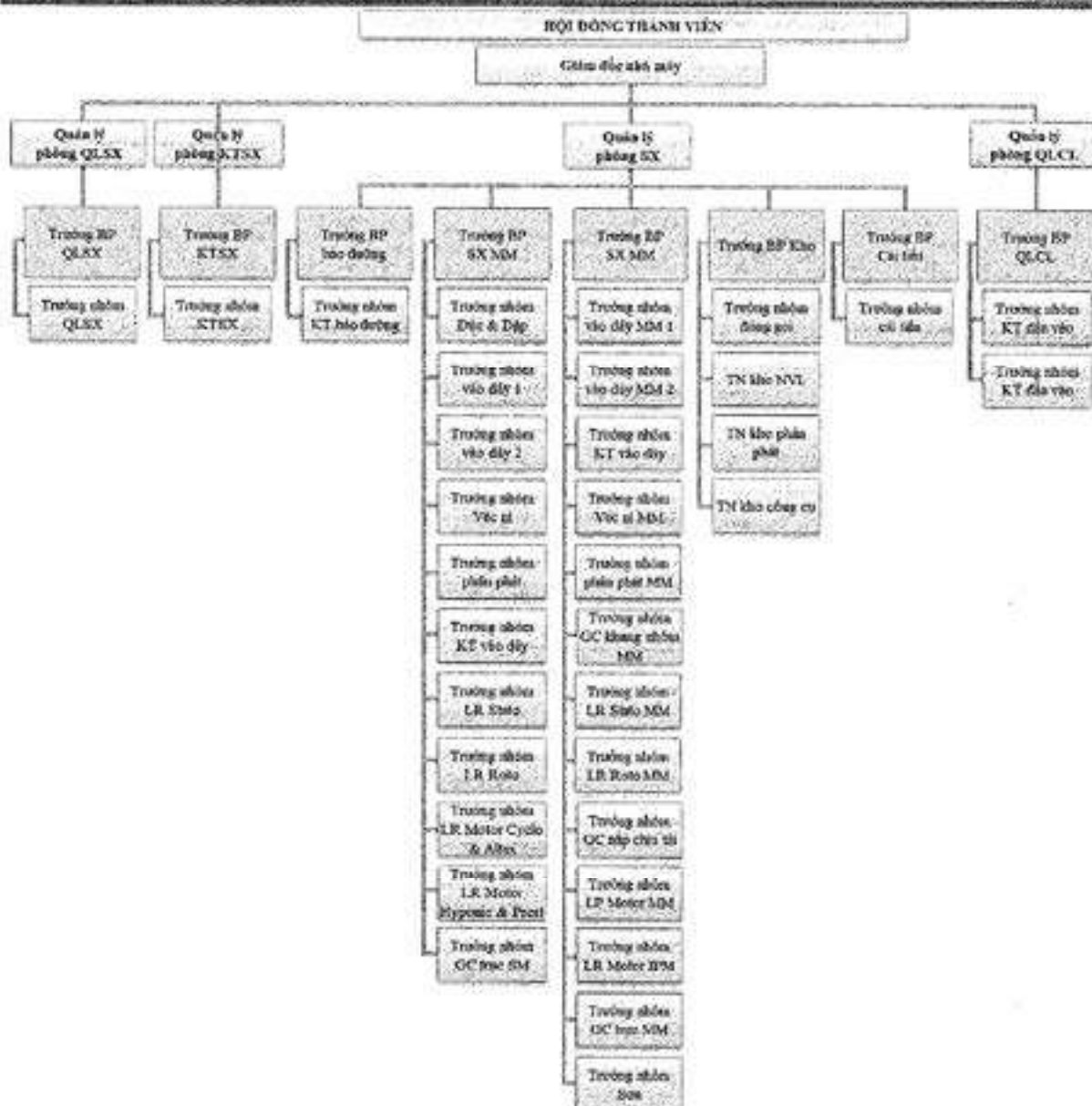
Khi dự án nâng công suất chỉ lắp đặt thêm máy móc, thiết bị mới và thay thế một số máy móc, thiết bị đã cũ. Và quá trình lắp đặt diễn ra trong thời gian ngắn và tác động đến môi trường không đáng kể.

Ngoài ra, tại công trình hệ thống xử lý khí thải đúc và hệ thống xử lý khí thải vecni dự án cải tạo thay thế công nghệ xử lý để đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh và môi trường không khí làm việc tốt hơn.

❖ Chế độ làm việc của công nhân

- Số lượng cán bộ công nhân viên khoảng 710 người.
- Chế độ làm việc:
 - + Ca 1: 6h - 14h
 - + Ca 2: 14h - 22h
 - + Ca 3: 22h - 06h
 - + Số ngày làm việc trong năm: 300 ngày.

❖ Cơ cấu tổ chức quản lý của Dự án



CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) được triển khai tại lô I-7, I-8, I-9 ((Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

- Khu Công nghiệp Thăng Long được phê duyệt quy hoạch chi tiết theo quyết định số 253/QĐ-BXD-KTQH ngày 02/6/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng với tổng diện tích 272,5ha, trong đó đất cho thuê 172,61ha, đất xây dựng hạ tầng và công trình phụ trợ là 64,46 ha và đất trồng cây xanh là 35,43ha.

- Dự án nằm trong khu công nghiệp Thăng Long do Công ty TNHH KCN Thăng Long - Chủ đầu tư hạ tầng KCN Thăng Long đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM).

- Các loại hình sản xuất được thu hút đầu tư vào KCN là công nghiệp lắp ráp cơ khí điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng, chế biến đồ trang sức, sản xuất linh kiện điện tử chính xác, xe máy, ô tô, đồ điện gia dụng, cơ khí,... Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm máy chuyển nguồn điện và máy điện công nghiệp... nên hoàn toàn phù hợp với quy hoạch của KCN.

- Dự án phù hợp với các quy hoạch phát triển kinh tế, công nghiệp của thành phố theo các quyết định đã được ban hành dưới đây:

+ Phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 8/7/2024 về quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Phù hợp với định hướng phát triển trong Quyết định số 2261/QĐ-UBND ngày 25/5/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc Quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Phù hợp với định hướng phát triển ngành công nghiệp – xây dựng theo Quyết định số 1823/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng chính phủ về việc quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng 2030.

2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường

Trong giai đoạn hoạt động, Dự án phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và khí thải.

- Nước thải: Nước thải sản xuất được thu gom và thuê đơn vị thu gom xử lý. Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm. Sau đó, nước thải được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải chung của KCN để tiếp tục xử lý trước khi thải vào môi trường, do vậy nước thải của dự án sau xử lý không ảnh hưởng nguồn tiếp nhận.

- Khí thải: Hoạt động sản xuất của Công ty có phát sinh khí thải tại công đoạn sơn, đúc,... Dự án đã xây dựng các hệ thống xử lý khí thải tiên tiến để xử lý triệt để đảm bảo đạt quy chuẩn do vậy không gây ảnh hưởng tới môi trường không khí xung quanh.

- Chất thải rắn thông thường/CTNH: Toàn bộ chất thải được thu gom vào các kho chứa sau đó thuê đơn vị chức năng tới vận chuyển theo quy định do vậy không gây ảnh hưởng tới môi trường.

❖ Môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

- Khu vực tiếp nhận nước thải của dự án là hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

- Hướng thoát nước khu vực tiếp nhận là hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Thăng Long phía Đông dự án.

- Toàn bộ nước thải của dự án sẽ được dẫn đến Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long với công suất 11.000 m³/ngày.đêm xử lý đảm bảo đạt quy định. Hiện tại, công suất của KCN khoảng 8.000 m³/ngày đêm.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải đầu vào → Bể tiếp nhận → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử tổng Nitơ → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể trung gian → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ thu gom nước thải sau xử lý → kênh Việt Thắng.

Công nghệ xử lý: Sinh học kết hợp hóa lý.

Hóa chất sử dụng: NaClO, NaOH, HCl. PAC, Ethanol, C- Polymer 0,2%.

Chế độ vận hành: Liên tục.

Quy chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột A, K_q=0,9 và K_f=0,9).

- Khoảng cách từ các nguồn thải đến vị trí xả thải nước thải của dự án đến hệ thống xử lý nước thải của KCN khoảng 800 m về phía Tây.

Do đó, hoạt động của dự án hoàn toàn phù hợp với ngưỡng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa chảy tràn

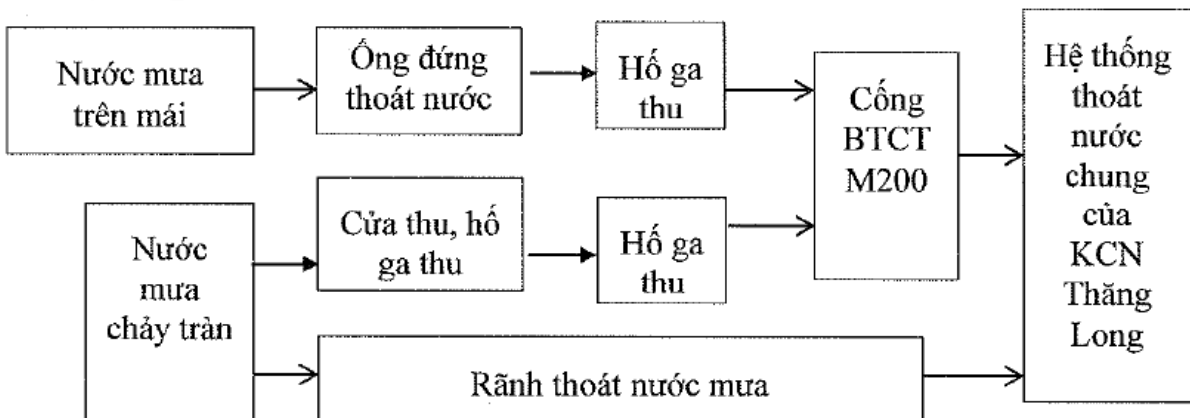
Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng tuyến ống đứng thông qua các cầu thu nước mưa có gắn song chắn rác bằng inox để tách rác có kích thước lớn.

Nước mưa theo các tuyến ống đứng làm bằng vật liệu thép mạ kẽm PVD D60 và PVC D110 và chảy thoát xuống hệ thống cống bê tông cốt thép M200 với kích thước rộng 0,5m x sâu 0,7m x dài xung quanh Nhà máy. Dọc theo tuyến thu gom nước mưa của Nhà máy có bố trí các hố ga có song chắn rác kích thước 0,7x0,7x0,8m.

Nước mưa sân đường nội bộ nhà máy 1 được thu về các hố ga, cống thu nước mưa bố trí xung quanh nhà máy.

Nước mưa sân, đường nội bộ của nhà máy 2 thu về các rãnh thoát nước mưa được bố trí xung quanh nhà máy.

Nước mưa theo cống dẫn được dẫn vào rãnh thoát nước mưa và đầu nối trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa của KCN.



Hình 5 Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Thông số kỹ thuật của mạng lưới thu gom, thoát nước mưa được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 16 Các hạng mục công trình thu gom thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Vật liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Rãnh thoát nước mưa	BTCT	m	380,68
2	Hố ga thu nước mưa	BTCT	Hố	105
3	Cống thoát nước mưa	BTCT	m	761,33

* Vị trí đầu nối nước mưa: Nước mưa sau khi được thu gom sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung của KCN Thăng Long theo hình thức tự chảy với 05 vị trí.

- Tọa độ vị trí xả thải:

X1= 2.335.435; Y1= 580.797

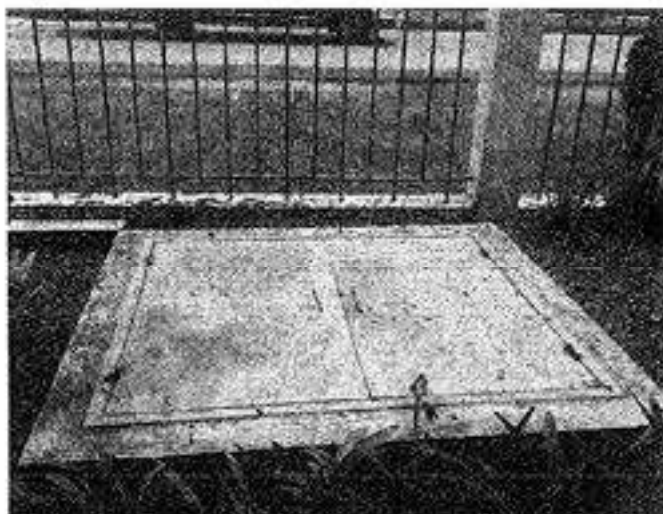
X2= 2.335.451; Y2= 580.892

X3= 2.335.453; Y3= 580.924

X4= 2.335.471; Y4= 580.995

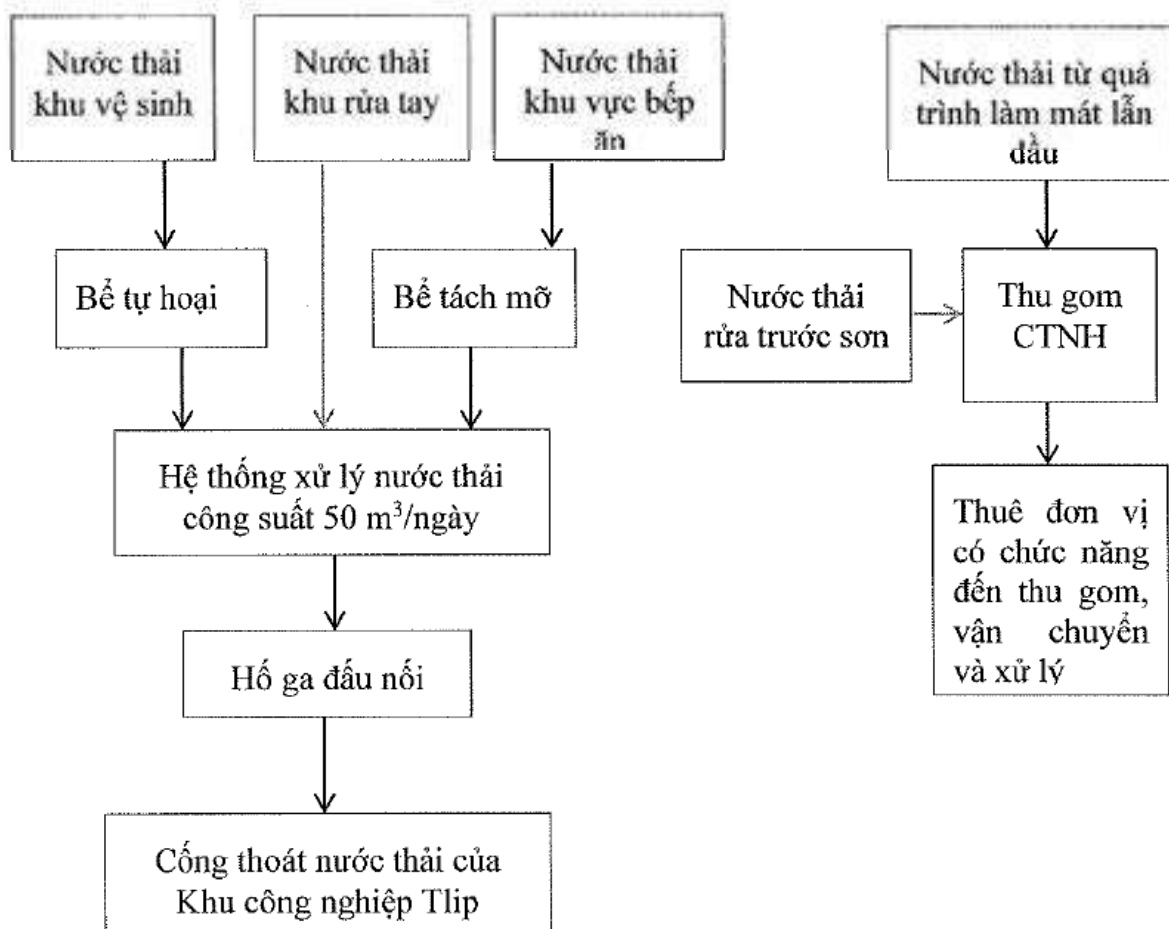
X5= 2.335.599; Y5= 580.987

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 105⁰, múi chiều 3⁰).



Hình 6 Hình ảnh hố ga thoát nước mưa của dự án

1.2. Thu gom, thoát nước thải



- **Đối với nước thải sinh hoạt:**

- **Nước thải nhà bếp**

Nước thải nhà bếp đi qua hệ thống song chắn rác để tách các loại rác thải nhà ăn

như rau, củ, thực phẩm thừa, loại,... rồi qua bể tách mỡ để dầu mỡ nổi lên trên không cuốn theo nước thải vào trong đường ống thu gom nước thải.

Định kỳ hàng ngày hút các váng dầu nổi lên trên để thu gom theo chất thải sinh hoạt. Rác thải bị ngăn lại trên song chắn rác được thu gom theo chất thải rắn sinh hoạt.

Nước thải sau khi qua bể tách mỡ sẽ chảy theo đường ống D100 vào đường ống D110 -> D140 (tổng chiều dài 100m) về bể thu gom tại nhà máy 1 (Kích thước D x R x H = 1,5m x 2m x 2m), từ bể gom sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5kW dẫn nước thải sang bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước D x R x H = 1,5m x 2m x 2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m³/ngày đêm.

Hệ thống bể tách mỡ chia làm 4 ngăn có kích thước: 03 ngăn đầu : 0,5m x 0,8m x 1,3m/01 ngăn; 01 ngăn cuối: 1m x 0,8m x 1,3m; V = 2,6 m³.

+ Nước nhà ăn sẽ chảy lần lượt qua các ngăn theo thiết kế tính toán, để khi chảy ra ngoài thì không còn váng dầu mỡ đi theo.

+ Để đảm bảo chất lượng và hiệu quả của bể, nhân viên nhà ăn phải thực hiện vệ sinh và vớt mỡ định kỳ.



Hình 7 Bể tách mỡ

- Nước thải từ bồn rửa tay

Nước thải từ bồn rửa tay bên ngoài canteen được thu gom qua hệ thống đường ống D90-> D110->D140 (chiều dài 90) chảy về bể thu gom tại nhà máy 1 (Kích thước D x R x H = 1,5m x 2m x 2m), từ bể gom sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5kW dẫn nước thải sang bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước D x R x H = 1,5m x 2m x 2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m³/ngày đêm.

Nước thải từ bồn rửa tay cuối xưởng của nhà máy số 1 thu gom qua hệ thống đường ống D90-> D110->D140 (tổng chiều dài 300) chảy về bể thu gom tại nhà máy 1 (Kích thước D x R x H = 1,5m x 2m x 2m), từ bể gom sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5kW dẫn nước thải sang bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước

DxRxH= 1,5m x 2m x2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m³/ngày đêm.

Nước thải từ bồn rửa tay cuối xưởng của nhà máy số 2 thu gom qua hệ thống đường ống D90-> D110->D140 (chiều dài 150m) chảy về bể thu gom tại nhà máy 2 (Kích thước DxRxH= 1,5m x 2m x2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m³/ngày đêm.

- Nước thải khu nhà vệ sinh

Nước thải từ 01 khu nhà vệ sinh Canteen từ các bồn tiểu, bồn cầu thu về ống đứng thoát nước bồn cầu và dẫn tới ngăn chứa bể tự hoại 3 ngăn (01 bể tự hoại thể tích 6 m³ (2x2x1,5m)/bể). Nước thải từ khu vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn được thu gom qua các hố thu (tổng 12 hố thu) qua đường ống D125 và D160 (chiều dài 120m) về bể thu gom tại nhà máy 1(Kích thước DxRxH= 1,5m x 2m x2m), từ bể gom sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5kW dẫn nước thải sang bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước DxRxH= 1,5m x 2m x2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m³/ngày đêm.

Nước thải từ khu nhà vệ sinh nhà máy 1 (số lượng: 3 khu) từ các bồn tiểu, bồn cầu thu về ống đứng thoát nước bồn cầu và dẫn tới ngăn chứa bể tự hoại 3 ngăn (02 bể tự hoại thể tích 10 m³ (2,5x2x2m) /bể và 01 bể tự hoại thể tích 15 m³ (3x2x2,5m)/bể). Nước thải từ khu vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn được thu gom qua các hố thu (tổng 12 hố thu) qua đường ống D125 và D160 (chiều dài 300m) về bể thu gom tại nhà máy 1(Kích thước DxRxH= 1,5m x 2m x2m), từ bể gom sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5kW dẫn nước thải sang bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước DxRxH= 1,5m x 2m x2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m³/ngày đêm.

Nước thải từ khu nhà vệ sinh nhà máy 2 (số lượng: 3 khu) từ các bồn tiểu, bồn cầu thu về ống đứng thoát nước bồn cầu và dẫn tới ngăn chứa bể tự hoại 3 ngăn (02 bể tự hoại thể tích 9 m³ (3x2x1,5m)/bể và 01 bể tự hoại thể tích 6 m³ (2x2x1,5m)/bể). Nước thải từ khu vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn được thu gom qua các hố thu (tổng 15 hố thu) qua đường ống D110, D140 (chiều dài 215m) về bể thu gom nước thải tại nhà máy số 2 (Kích thước DxRxH= 1,5m x 2m x2m). Từ bể gom nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m³/ngày đêm.

Nước thải vệ sinh tại khu vực nhà bảo vệ (tại cổng sau giáp nhà máy số 1) từ các bồn tiểu, bồn cầu thu về ống đứng thoát nước bồn cầu và dẫn tới ngăn chứa bể tự hoại 3 ngăn (01 bể tự hoại thể tích 6 m³ (2x2x1,5m)). Nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ được thu bằng ống thu nước PVC D110 và D125 (chiều dài 95m), độ dốc 1% về các hố ga rồi

đưa về bể thu gom tại nhà máy 1 (Kích thước D_xR_xH= 1,5m x 2m x 2m), từ bể gom sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5kW dẫn nước thải sang bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước D_xR_xH= 1,5m x 2m x 2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m³/ngày đêm.

Nước thải vệ sinh tại khu vực nhà bảo vệ (tại cổng trước) từ các bồn tiểu, bồn cầu thu về ống đứng thoát nước bồn cầu và dẫn tới ngăn chứa bể tự hoại 3 ngăn (01 bể tự hoại thể tích 6 m³ (2x2x1,5m)/). Nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ được thu bằng ống thu nước PVC D140 (chiều dài 150m), độ dốc 1% về bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước D_xR_xH= 1,5m x 2m x 2m). Từ bể gom nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m³/ngày đêm.

Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn TLP dẫn ra hố ga đầu nối (Kích thước 1,2 m x 0,8 m x 0,6m) bằng đường ống D110, sau đó đầu nối vào hệ thống ống thu dẫn nước thải của Khu công nghiệp về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp qua 01 điểm.

• **Đối với nước thải sản xuất**

Nước thải từ quá trình làm mát có lẫn dầu trong quá trình sản xuất phát sinh định kỳ 1-2 tuần/lần, Công ty cho công nhân đến hút cặn nước thải thu vào 02 thùng chứa chuyên dụng (dung tích 1 m³) và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại của nhà máy và bàn giao cho Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn đem đi xử lý như đối với chất thải nguy hại với mã nước làm mát lẫn dầu – 07 03 04.

Nước thải từ quá trình rửa trước sơn được thu gom 2 lần/tuần về 01 thùng chứa chuyên dụng (dung tích 1 m³) và lưu giữ tại kho chất thải nguy hại. Định kỳ bàn giao cho Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn đem đi xử lý như đối với chất thải nguy hại với mã Hóa chất tẩy rửa thải - 07 01 06 .

Bảng 17 Khối lượng hệ thống thu gom nước thải tại Nhà máy.

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Ống PVC D110	m	370,25
2	Ống PVC D140	m	140
3	Ống PVC D160	m	33
4	Ống PVC D125	m	83
5	Ống PVC D90	m	56

- Tọa độ vị trí xả thải: X= 2.335.440; Y= 580.824 (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰).
- Phương thức: Tự chảy



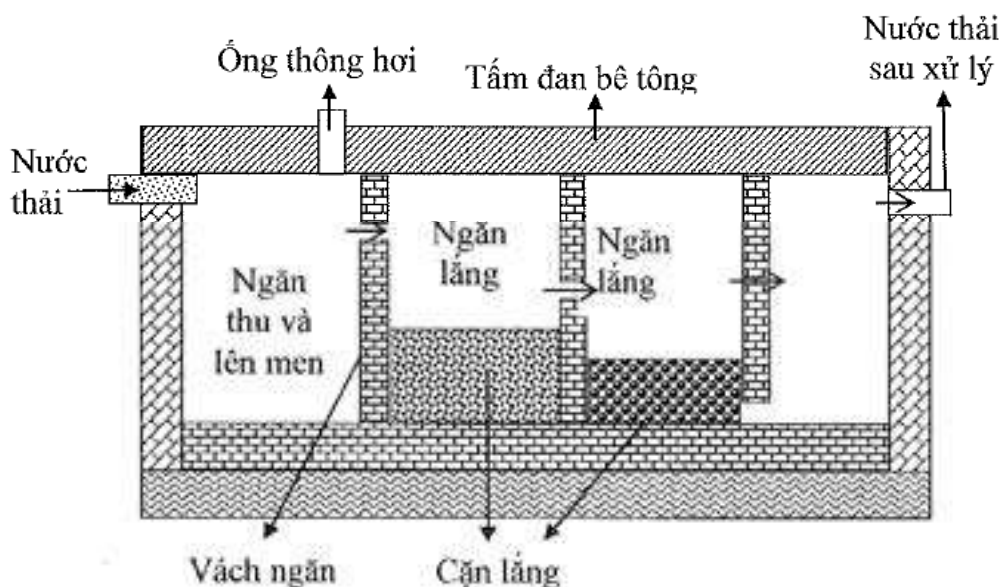
Hình 8 Hồ ga cuối thoát nước thải của dự án

1.3. Công trình xử lý nước thải

❖ Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

Nguyên lý của Bể tự hoại: Đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân huỷ yếm khí cặn lắng. Nước thải thô được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải vào ô hình sẽ tiếp tục qua ngăn 2 xử lý sinh học rồi qua ngăn lắng 3. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải được chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, làm nguồn dinh dưỡng cho sự phát triển của chúng. Cũng nhờ ngăn này, công trình trở thành một dãy bể phản ứng kỵ khí được bố trí nối tiếp, cho phép tách riêng hai pha (lên men axit và lên men kiềm). Quần thể vi sinh vật trong từng ngăn sẽ khác nhau và có điều kiện phát triển thuận lợi. Ở những ngăn đầu, các vi khuẩn tạo axit sẽ chiếm ưu thế, trong khi ở những ngăn sau, các vi khuẩn tạo methan sẽ là chủ yếu. Cặn lắng được lưu giữ trong bể từ 3-6 tháng, dưới tác động của vi sinh vật yếm khí các chất hữu cơ được phân huỷ thành khí CO_2 , CH_4 và các chất vô cơ. Nước trong bên trên sẽ chảy vào hệ thống cống thoát nước thải về trạm XLNT tập trung. Bùn lắng dưới đáy được Công ty thuê đơn vị có chức năng hút và vận chuyển đi xử lý. Sơ đồ bể tự hoại sử dụng cho Nhà máy được miêu tả như hình dưới đây:

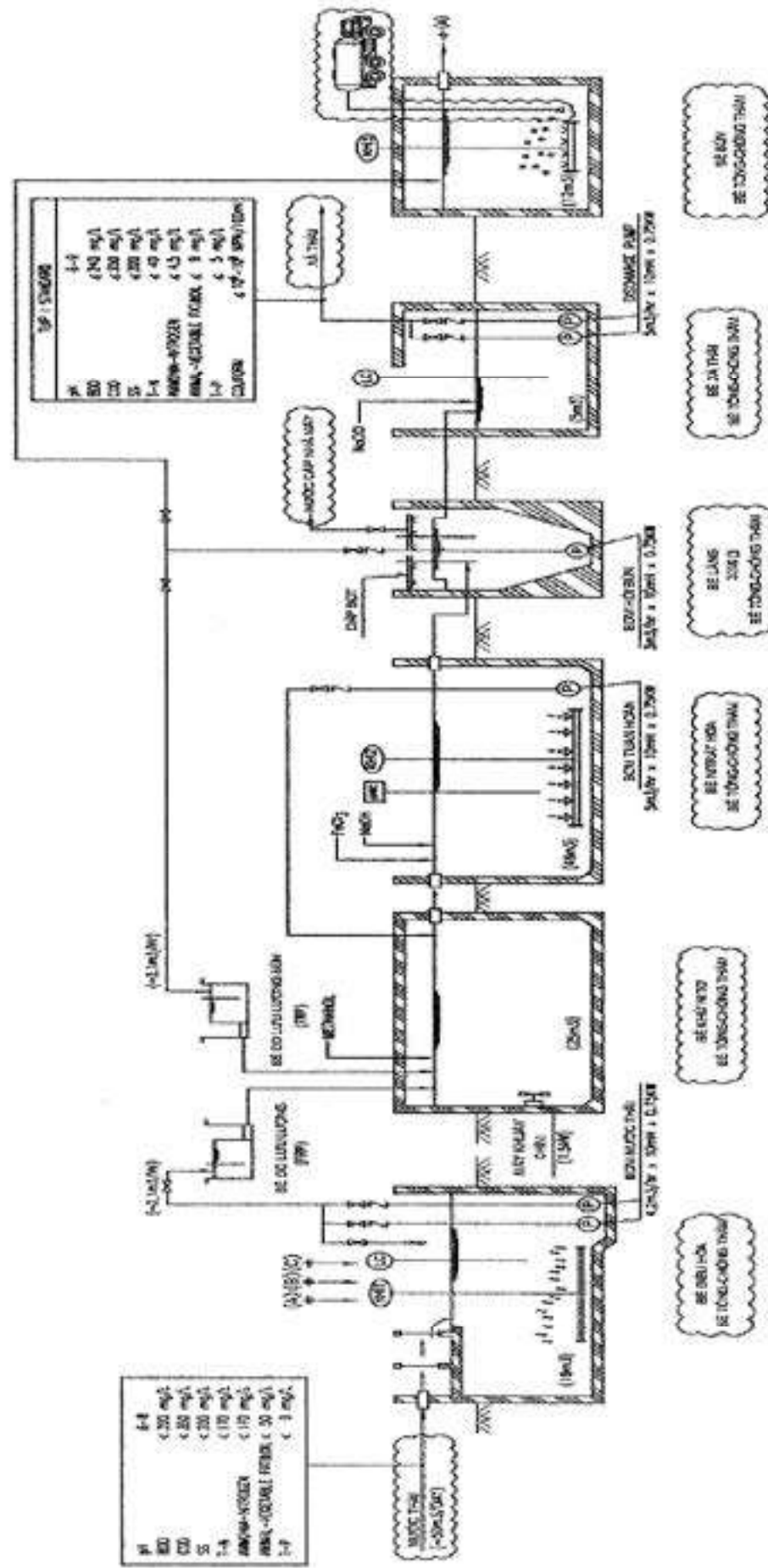
- Sơ đồ công nghệ:



Lượng phân bùn bể phốt sẽ định kỳ hút và thuê đơn vị có chức năng xử lý đến thu gom, vận chuyển.

❖ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra, Công ty đã xây dựng 01 HTXL nước thải tập trung theo phương pháp sinh học. Mục tiêu đầu ra của nước thải đạt chất lượng nước cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT với công suất thiết kế 50m³/ngày đêm và đang vận hành ổn định.



Hình 9 Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải

Thuyết minh sơ đồ công nghệ xử lý nước thải:

(1) Bể điều hòa

- Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng và chất lượng nước thải, đảm bảo ổn định cho các công trình xử lý phía sau. Bể điều hòa còn tiếp nhận nước tách bùn từ các khâu xử lý bùn để xử lý tuần hoàn lại. Thể tích 19 m^3 .

Trong bể điều hòa, khí được cấp vào nhằm đảo trộn nước thải, tránh hiện tượng lắng cặn ở đáy bể. Từ bể điều hòa, nước thải được bơm sang bể Anoxic.

(2) Bể khử nito (anoxic)

Trong bể Anoxic nhờ sự sinh trưởng và phát triển của hệ vi sinh vật thiếu khí trong bể, sử dụng cơ chất là các chất ô nhiễm trong nước thải làm thức ăn. Một phần chất ô nhiễm trong nước thải được xử lý. Bể thiếu khí xử lý phần lớn lượng Nitơ và Photpho có trong nước thải sinh hoạt. Để khử nitrat hiệu quả trong quá trình xử lý tiến hành cho Methanol theo định mức $0,07 \text{ kg/m}^3$ để bổ sung sinh dưỡng đảm bảo cho vi khuẩn sinh trưởng và phát triển tốt.

Trong bể Anoxic lắp đặt thêm hệ thống máy khuấy chìm để khuấy trộn nước thải, làm tăng diện tích tiếp xúc của vi sinh vật có trong nước thải, nhờ vậy nước thải xử lý hiệu quả hơn. Thể tích của bể Anoxic là 25 m^3 .

(3) Bể nitrat hóa (Aerotank)

Nước thải từ bể Anoxic chảy tràn qua một ngăn phân phối nước trước khi sang bể Aerotank bằng dòng chảy từ dưới lên. Tại đây khí được cấp liên tục nhờ máy thổi khí đặt trong nhà điều hành và được phân phối đều trên toàn diện tích bể bằng hệ thống phân phối khí đặt cố định dưới đáy bể, đồng thời NaOH (cân bằng pH) và FeCl_3 (Khử photpho) được bổ sung với định mức $0,036 \text{ kg NaOH/m}^3$ nước thải và $0,007 \text{ kg FeCl}_3/\text{m}^3$ nước thải để tăng hiệu suất xử lý.

Nhờ sự phát triển của hệ thống vi sinh vật hiếu khí, các chất ô nhiễm trong nước thải được xử lý. Vi sinh vật phát triển và bám dính vào nhau dưới dạng bông bùn sinh học lẫn trong nước thải. Trong bể Aerotank lắp đặt hệ thống tấm nhựa lượn sóng làm giá thể cho vi sinh vật bám dính và tăng khả năng tiếp xúc của vi sinh vật với nước thải. Ngoài ra, trong bể còn lắp đặt hệ thống bơm nước thải hồi lưu về bể Anoxic nhằm xử lý tối ưu lượng Nito và Photpho còn dư trong nước thải. Thể tích của bể Aerotank là 46 m^3 .

(4) Bể lắng

Sau khi xử lý, nước thải lẫn bông bùn sinh học chảy vào máng thu sang bể lắng. Tại bể lắng, bùn sinh học lắng xuống đáy bể, định kỳ bơm sang bể phân hủy bùn, một phần bùn được tuần hoàn về bể hiếu khí để bổ sung phần bùn sinh học bị thiếu hụt trong bể. Phần nước trong phía trên chảy vào máng thu về bể khử trùng. Thể tích bể lắng là 17 m^3 .

(5) Bể khử trùng

Tại bể khử trùng, hóa chất khử trùng (NaOCl) được bơm vào với định mức $0,053 \text{ kg/m}^3$ nước thải vào bể để tiêu diệt vi sinh vật có hại trước khi dẫn nước thải vào trạm

XLNT tập trung của KCN Thăng Long. Thể tích của bể khử trùng là 5m^3 .

(6) Bể phân hủy bùn

Tại bể phân hủy bùn, sục khí bằng hệ thống đường ống khí đặt dưới đáy bể để phân hủy bùn thải và làm giảm thể tích bùn trước khi thu gom, vận chuyển định kỳ đi xử lý. Thể tích của bể phân hủy bùn là 12m^3 .

- Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp do TLIP vận hành.

Bảng 18 Thiết bị, máy móc dùng trong hệ thống XLNT của nhà máy

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Nhà sản xuất
1	Bơm chìm đầu vào 2,2 KW	2	Kamogawa
2	Bơm tuần hoàn 1,1 KW	1	Kamogawa
3	Bơm hồi bùn 0,75 KW	1	Kamogawa
4	Bơm xả thải 2,2 KW	2	Kamogawa
5	Bơm FeCl_3 0,1 KW	1	Iwaki
6	Bơm Methanol 0,1 KW	1	Iwaki
7	Bơm NaOH 0,1 KW	1	Iwaki
8	Bơm NaOCl 0,1 KW	1	Iwaki
9	Khuấy chìm 1,1 KW	1	Sunmines
10	Máy thổi khí 3,75 KW	2	Long Tech
11	Máy thổi khí trộn 0,75 KW	1	Long Tech
12	Động cơ khuấy 1,1 KW	1	Sumitomo
13	Tủ điện	1	GKCV
	1. Atomat		Fuji
	2. Khởi động từ		Fuji
	3. Rơ le nhiệt		Fuji
	4. Rơ le trung gian		Idec
	5. Đèn báo		Idec
14	Bộ đo pH	1	GF
15	Phao	8	Italia
16	Đĩa tán khí	20	SSI-USA
17	Thùng hóa chất	4	Tan A
18	Thùng đo lưu lượng	2	CM Teck



Hình 10 Trạm xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm

Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn TLP dẫn ra đầu nối vào hệ thống ống thu dẫn nước thải của Khu công nghiệp về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

❖ Hướng dẫn vận hành:

- Các bước chuẩn bị (các mục cần kiểm tra trước khi vận hành)
- + Kiểm tra các thiết bị đang sửa chữa đã hoàn thành chưa.
- + Kiểm tra còi báo và giải quyết sự cố nếu có.
- + Kiểm tra mực hóa chất trong bồn hóa chất, pha thêm hóa chất nếu hết.
- + Kiểm tra giá trị cài đặt trên các bơm định lượng.
- Chỉ điều chỉnh lưu lượng (nếu cần) khi bơm đang hoạt động.
- + Kiểm tra dầu mỡ của máy thổi khí, máy khuấy.
- + Kiểm tra chế độ đóng mở các van của bơm, máy thổi khí, van khay chứa các bồn hóa chất...
- + Kiểm tra, vệ sinh đầu dò pH, vệ sinh giỏ rác, vệ sinh và kiểm tra hoạt động của công tắc mực nước.
- + Kiểm tra mực nước trong bồn so với cánh khuấy (không để máy khuấy hoạt động không tải).
- + Kiểm tra tình trạng bùn nổi trong bể lắng, vớt bùn nếu có bùn nổi.
- + Kiểm tra điện, nước cấp cho hệ thống.

Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống theo những bước sau:

- Các bước khởi động hệ thống (áp dụng khi hệ thống mới khởi động lần đầu hoặc khởi động trở lại sau khi dừng một thời gian dài)

- +Cấp điện cho các thiết bị.

+Các bơm hóa chất đều bật sang chế độ “AUTO”.

+Các máy thổi khí, máy khuấy trộn chìm, các bơm tuần hoàn bùn bể Nitrát hóa, bể lắng đều bật sang chế độ “AUTO” hoặc “ON”. Các thiết bị này luôn ở chế độ “AUTO” hoặc “ON” ngay cả khi hệ thống dừng vì không có nước thải, chỉ dừng lại để bảo trì hoặc sửa chữa hoặc dừng hệ thống trong thời gian dài.

+Bơm nước thải đều bật sang chế độ “AUTO”.

+Đóng cửa chính của tủ điện, chỉ mở khi cần thiết.

+Trong thời gian đầu khởi động lại hệ thống không nên xả bùn từ bể lắng về bể bùn, vì lúc này bùn chưa đủ để xử lý. Thông thường sau 03 – 06 tháng khởi động lại thì hệ thống mới có bùn dư cần xả về bể chứa bùn.

- Các bước vận hành hệ thống (áp dụng hàng ngày, khi dừng bơm nước thải sau mỗi ngày hoặc khi hệ thống bị mất điện)

+Cấp điện cho các thiết bị đang bị ngắt điện.

+Các bơm hóa chất đều bật sang chế độ “AUTO”.

+Bơm nước thải bể điều hòa đều bật sang chế độ “AUTO”.

+Mở van xả bùn bể lắng về bể bùn, mỗi lần mở xả khoảng 2 phút.

+Vớt bùn nổi trên bề mặt bể lắng (nếu có).

+Đóng cửa chính của tủ điện, chỉ mở khi cần thiết.

+Hàng ngày, cần kiểm tra thể tích bùn (SV30#thể tích bùn trong 30phút) ở bể hiếu khí (Aeration) để quyết định có xả bùn dư về bể chứa bùn hay không. Cách thức kiểm tra SV30 như sau: dùng ống đong 1000ml có khắc vạch mỗi 100ml, cho bùn bể Nitrát hóa (Nitrification Tank) vào đến vạch 1000ml rồi để trong 30 phút, sau đó đọc thể tích bùn chiếm được. Nếu thể tích trong 30 phút > 400ml thì tiến hành xả bùn dư về bể chứa bùn. Thời gian xả bùn khoảng 2phút, sau đó kiểm tra lại SV30 1 lần nữa sau khi xả, nếu thể tích bùn > 400ml thì tiếp tục xả 2 phút nữa.

+Định kỳ mở van để xả bùn lắng ở bể lắng về bể chứa bùn.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

❖ Xử lý bụi của các công đoạn gia công cơ khí

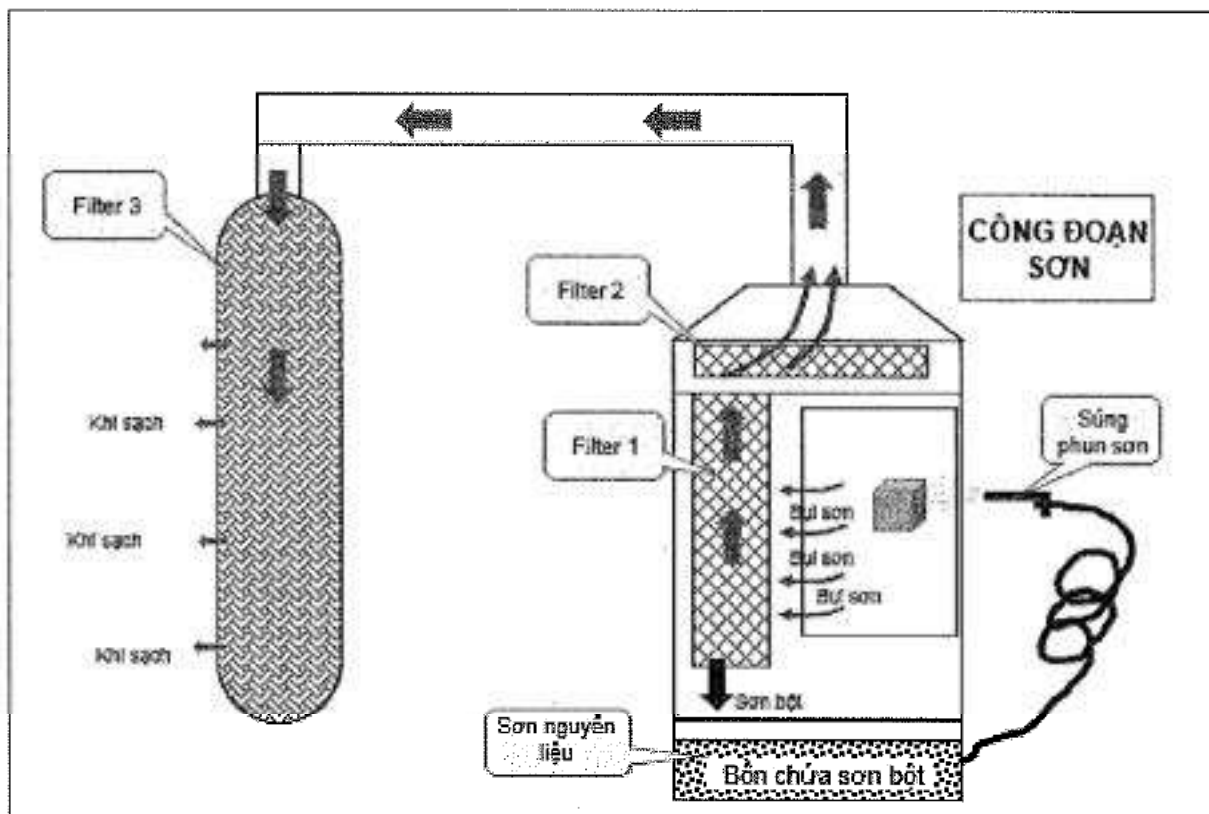
Các công đoạn gia công cơ khí: Mài, phay, cắt được bổ sung nước làm mát lẫn dầu nên không tạo ra bụi phát sinh. Nước làm mát lẫn dầu được tuần hoàn sử dụng. Định kỳ 1- 3 tháng/lần thu gom về kho chất thải nguy hại của công ty và đưa đi xử lý.

Hầu như các công đoạn gia công cơ khí không phát sinh bụi hay khí thải.



** Xử lý bụi sơn và dung môi trong phân xưởng sơn*

Quá trình sơn được thực hiện trong buồng sơn kín tự động có lắp các thiết bị để thu gom và xử lý bụi sơn. Quy trình sơn được vận hành tuần hoàn, sơn nguyên liệu được sử dụng dạng bột. Tại các buồng sơn đều có hệ thống điều chỉnh nhiệt độ tự động và hệ thống quạt gió thu hồi bụi sơn. Sơ đồ công nghệ của hệ thống sơn tự động, tuần hoàn như sau:



Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn – hệ thống sơn tuần hoàn

Nguyên lý làm việc của hệ thống (sơn tĩnh điện)

Khi bột sơn được cấp vào các thùng sơn, dưới tác dụng của áp suất lớn, bột sơn sẽ theo các máy phun sơn phun lên các sản phẩm cần sơn. Quá trình sơn diễn ra trong buồng kính kín có lắp đặt thiết bị quạt hút. Một phần sơn được phủ lên mặt của sản phẩm cần sơn, phần còn lại chưa bám vào sản phẩm sẽ được hút nhờ quạt hút trong buồng và tuần hoàn liên tục để sơn các sản phẩm tiếp theo. Một lượng nhỏ sơn bay ra ngoài môi trường không khí, phần sơn thừa này ảnh hưởng rất lớn đến người công nhân trực tiếp làm việc, môi trường làm việc chung của nhà máy và môi trường không khí nếu không có biện pháp khắc phục. Công ty lắp đặt các quạt hút công suất lớn hút phần sơn thừa vào các cục lọc sơn.

Tại các cục lọc sơn này, sơn được tách riêng ra khỏi không khí dưới áp suất lớn và bám vào thành cục, tấm lọc. Đối với máy sơn bột tĩnh điện, bột sơn đó được đập rung rũ rơi trở lại thùng sơn nguyên liệu. Như thế công ty sẽ giảm được rất nhiều lượng sơn cần sử dụng và giảm lượng sơn độc hại phát tán ra ngoài môi trường.

- Hệ thống xử lý của công đoạn sơn tĩnh điện được cụ thể như sau: bụi sơn -> Filter 1 (cục lọc sơn) -> Filter 2 -> Chụp hút -> Quạt hút -> Filter 3 -> Môi trường.

+ Filter 1 có dạng hình trụ, chất liệu là sợi tổng hợp, có kích thước đường kính 0,2m – cao 1m (số lượng 9 filter/3 máy). Là thiết bị được nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ với máy phun sơn. Chức năng của filter là hút các hạt sơn bột có kích thước rất nhỏ (micro mét) không bị bay phát tán ra khỏi buồng máy và thu hồi để dùng phun phủ cho các sản phẩm tiếp theo.

+ Filter 2 là vật liệu sợi tổng hợp, có dạng tấm xếp thành nhiều lớp chồng lên nhau. Mục đích ngăn chặn tiếp các bụi sơn nếu có lọt qua filter 1 (số lượng 3 filter/3 máy). Kích thước của mỗi filter 80cm x 80 cm x 10cm.

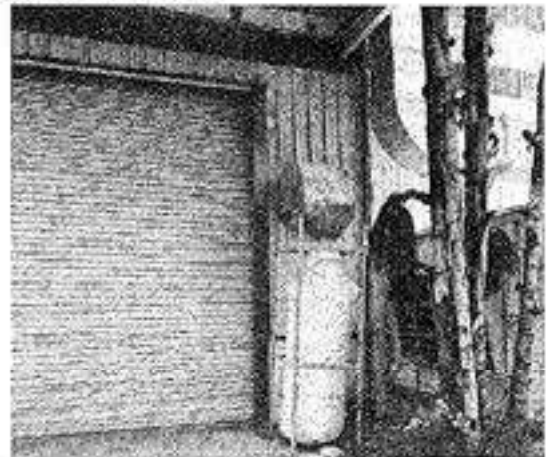
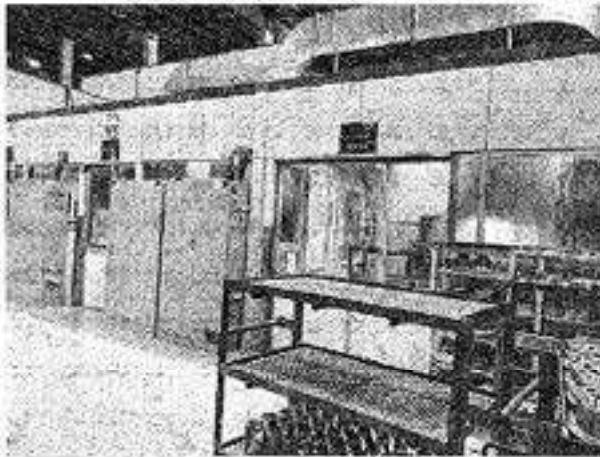
+ Filter 3 là dạng túi lớn, chất liệu là vải lọc bụi 5PE. Có chức năng như filter 2, để 1 lần nữa thu lại hoàn toàn các bụi sơn nếu có lọt qua filter 1, 2 tránh phát tán ra bên ngoài. Kích thước túi: đường kính 60cm, dài 3m.

+ Tấm lọc filter được định kỳ vệ sinh bằng cách dùng súng xịt khí thổi sạch các khe, kẽ của các tấm filter, vệ sinh 2 tháng/lần; bụi, cặn từ các filter được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại (Mã CTNH 08 01 01 - cặn, bột sơn thải).

+ Các filter hỏng hay hết chức năng sử dụng đều được thu gom theo rác thải nguy hại (mã CTNH 18 02 01 – giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc hỏng) và chuyển giao cho Công ty Bắc Sơn xử lý.

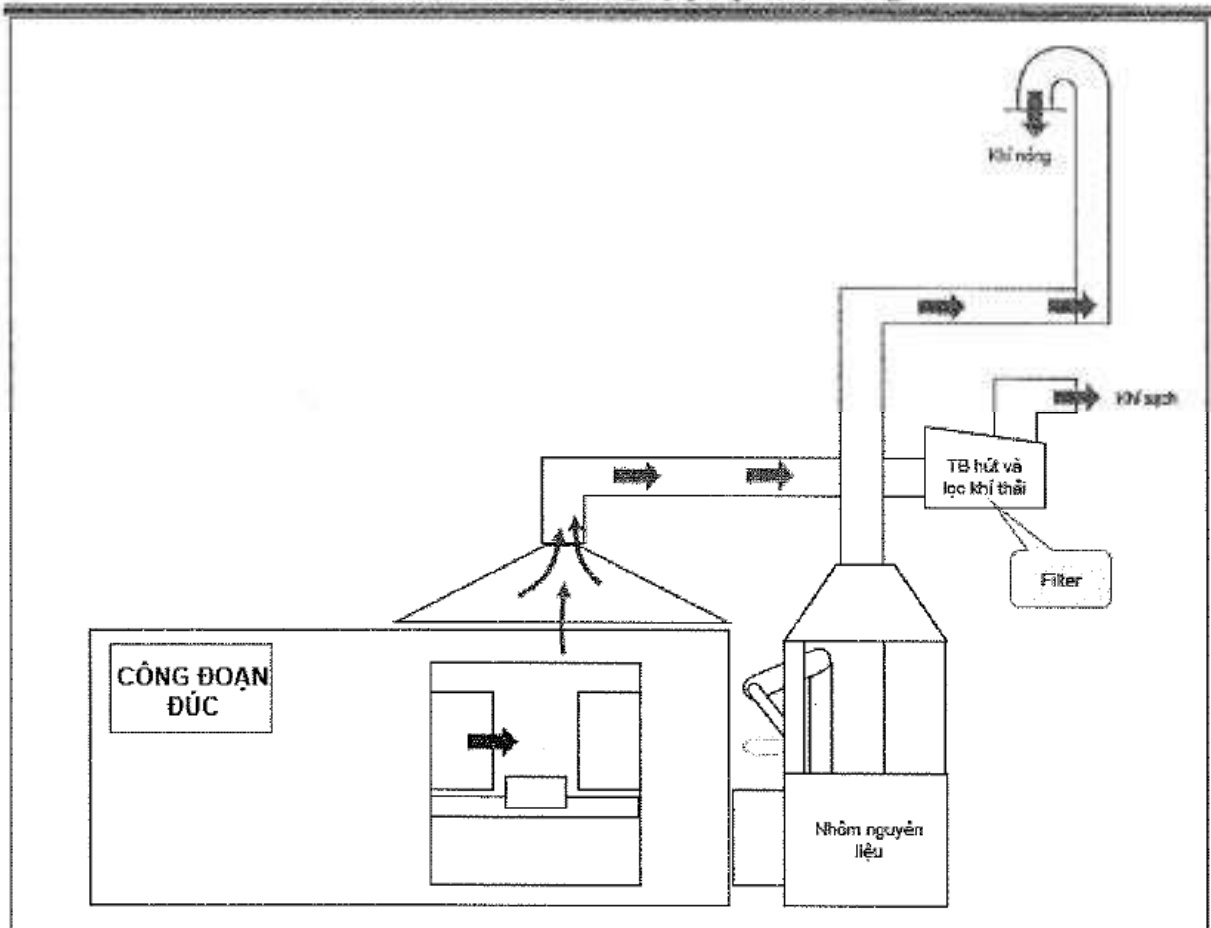
Thông số kỹ thuật:

- + Quạt hút công suất 22 kW, lưu lượng 30.000 m³/h.
- + Chụp hút D400mm, số lượng 03.
- + Đường ống dẫn khí D400-600mm, tổng chiều dài 30m.



Hình ảnh khu vực hệ thống xử lý sơn tĩnh điện

❖ Xử lý khí thải từ khu vực đúc:



Trong quá trình sản xuất công đoạn đúc khối, khí thải phát sinh được hút qua hệ thống chụp hút, qua Filter lọc khói và khí thải. Khí sạch sau lọc được đẩy ra ngoài theo đường ống khói.

Hệ thống chụp hút nhiệt tại lò nung nhôm nguyên liệu thực hiện hút đẩy khí nóng thoát ra ngoài qua đường ống khói, giảm thiểu nhiệt phát sinh trong khu vực nhà xưởng ảnh hưởng đến công nhân sản xuất.

1/ Ống thoát nhiệt, khí nóng từ nhôm nóng chảy: Lò gia nhiệt cho nhôm thời nóng chảy được đóng kín bằng nắp. Theo nguyên lý của khí động học, khí nóng sẽ nhẹ hơn và hút lên cao qua đường ống dẫn -> đẩy ra bên ngoài. Tránh phát tán nhiệt độ trong nhà máy, ảnh hưởng sức khỏe người lao động.

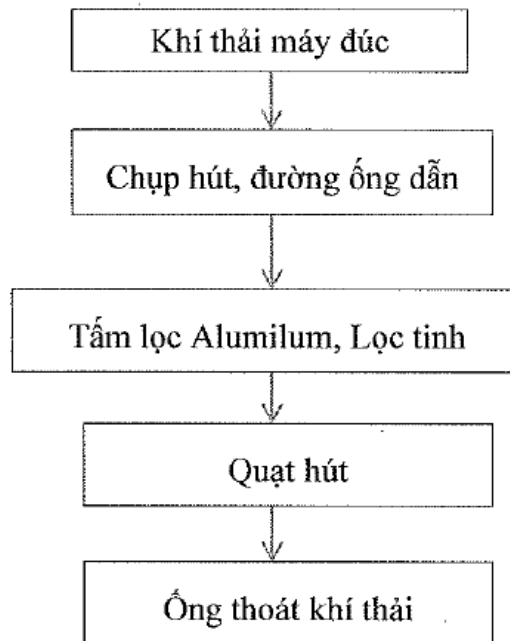
Thông số kỹ thuật:

- + Công suất quạt: 30 Kwh, số lượng 01 chiếc; Lưu lượng 20.000 m³/h.
- + Chụp hút D300-400mm, số lượng 4.
- + Đường ống thu gom D400-600, chiều dài khoảng 400m.
- + Đường ống thoát khí D600, dài 6m.

2/ Ống, hệ thống hút mùi, khói từ khuôn đúc: Để chống sản phẩm bị dính chặt vào khuôn khó tháo, mỗi lần lấy 01 sản phẩm ra, hệ thống tự động phun chất chống dính khuôn (dạng bụi gồm nước+chất chống dính) vào bề mặt khuôn. Ngay khi đó do khuôn còn nóng gặp chất lỏng này sẽ gây bốc khói + mùi. Khói này sẽ được hệ thống

hút -> lọc -> Đẩy ra bên ngoài. Khí và khối qua đây được lọc sạch, không gây ô nhiễm cho môi trường.

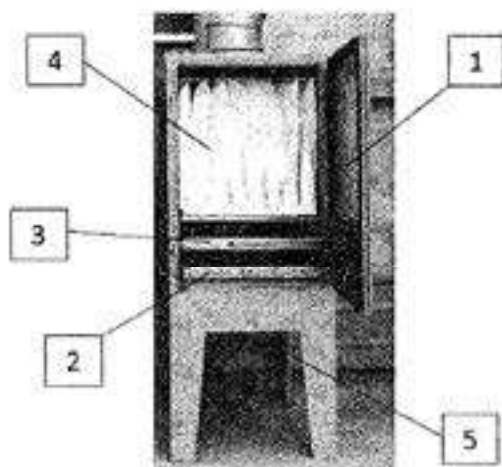
Quy trình công nghệ xử lý khí thải của máy đúc của 2 hệ thống như sau:



Thuyết minh:

Khí thải từ các máy đúc sẽ được hút vào các chụp hút, theo đường ống dẫn khí thải sẽ vận chuyển khí khoang chứa. Trong khoang chứa bao gồm: Tấm lọc Alumilum và túi lọc tinh Poliester. Khí thải đi qua tấm lọc Alumilum (tấm lọc nhôm có mắt lưới 1mm) để giữ lại dầu, dầu sẽ được chảy xuống đáy khay, khí thải tiếp tục đi qua lọc tinh (là sợi tổng hợp, được xếp thành nhiều nếp gấp). Khí thải sau khi được xử lý sẽ được quạt hút đẩy ra ngoài theo đường ống thoát khí thải.

Một số hình ảnh minh họa của bộ lọc xử lý:



Ghi chú:

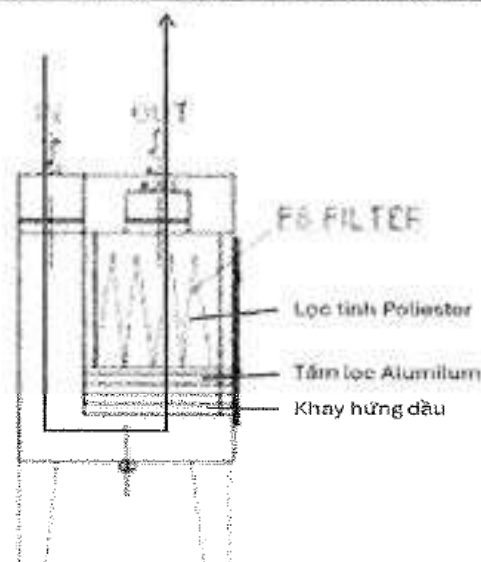
1: Cửa tủ

2: Khay hứng chứa dầu

3: Tấm lọc Alumilum

4: Bộ lọc tinh (vải sợi tổng hợp, dạng túi xếp nếp)

5: Chân đế



Hình ảnh minh họa sơ đồ đường đi của khí thải

Thông tin kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải cụ thể như sau:

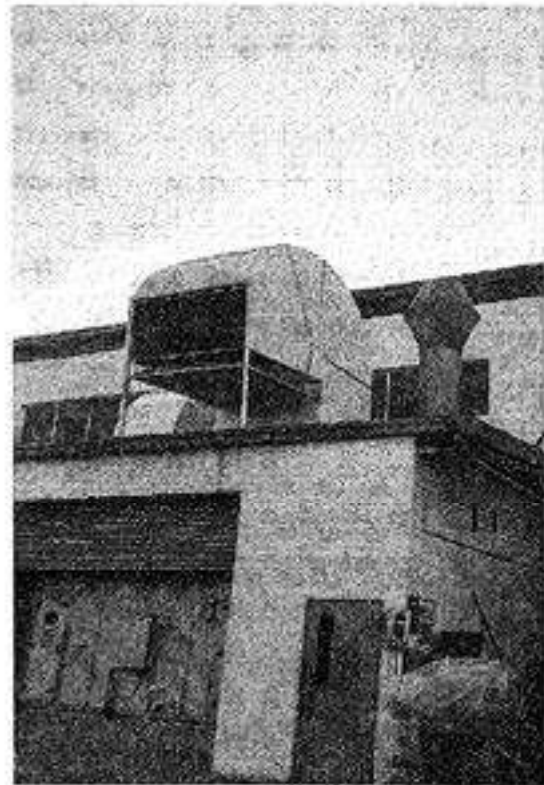
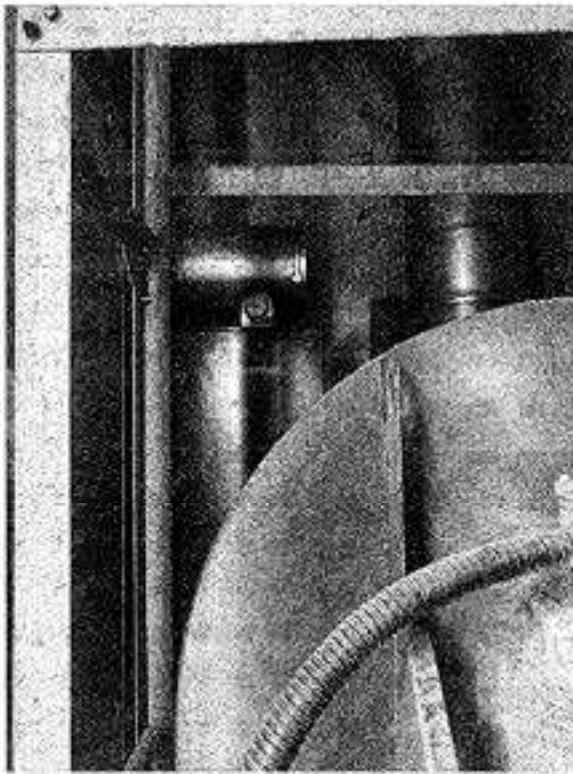
Hạng mục	Hệ thống xử lý khí thải máy đúc số 1 và 4	Hệ thống xử lý khí thải máy đúc số 2 và 3
Chụp hút	Chụp hút D300-400mm, số lượng 4	Chụp hút D300-400mm, số lượng 4
Đường ống thu gom	Đường ống thu gom D400-600, chiều dài khoảng 300m	Đường ống thu gom D400-600, chiều dài khoảng 200m.
Khoang chứa tấm lọc	kích thước cao 1,6m x dài 3,6 m (6 khoang) x rộng 0,85m	kích thước cao 1,6m x dài 3,6 m (6 khoang) x rộng 0,85m
Vật liệu lọc	- Tấm lọc alumilum + Vật liệu: Nhôm, mắt lưới 1mm. + Kích thước dài x rộng x cao: 600x600x50mm. - Bộ lọc tinh + Vật liệu: Sợi tổng hợp, dạng túi có nếp gấp + Kích thước: Đường kính 600mm, dài 1000m. -Khay hứng dầu: + Vật liệu:Thép không gỉ	- Tấm lọc alumilum + Vật liệu: Nhôm, mắt lưới 1mm. + Kích thước dài x rộng x cao: 600x600x50mm. - Bộ lọc tinh + Vật liệu: Sợi tổng hợp, dạng túi có nếp gấp + Kích thước: Đường kính 600mm, dài 1000m. -Khay hứng dầu: + Vật liệu:Thép không gỉ
Công suất quạt hút	Công suất quạt 30 Kw, lưu lượng 20.000 m ³ /giờ	Công suất quạt 30 Kw, lưu lượng 20.000 m ³ /giờ
Đường ống thoát khí	Đường kính 600mm, dài 6m	Đường kính 600mm, dài 6m

Quy trình vệ sinh, thu gom dầu và tấm lọc:

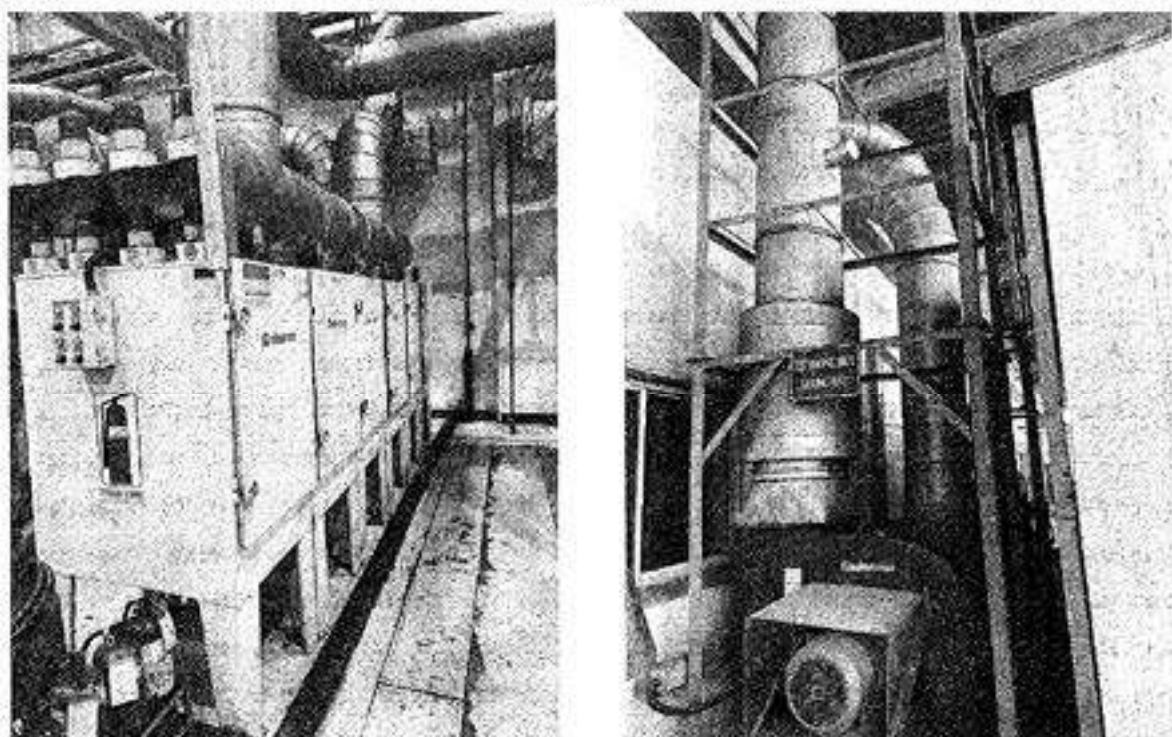
+ Dầu hứng tại khay chứa được thu dọn 1 tháng/1 lần về kho chứa chất thải nguy hại(mã CTNH 07 03 04 – nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình)

+ Tầm lọc aluminum được định kỳ vệ sinh 2 tuần/lần vệ sinh bằng súng phun hơi. Tần suất 2 tháng/lần sẽ thay thế tầm lọc, tầm lọc thải bỏ được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại. Tầm lọc loại bỏ được bàn giao lại cho Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn thu gom, xử lý như đối với chất thải nguy hại (mã CTNH 18 02 01 – giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc hỏng).

+ Bộ lọc tinh bằng sợi tổng hợp tần suất 1 tháng/lần sẽ thay thế bộ lọc, bộ lọc thải bỏ được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại. Bộ lọc loại bỏ được bàn giao lại cho Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn thu gom, xử lý như đối với chất thải nguy hại (mã CTNH 18 02 01 – giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc hỏng).



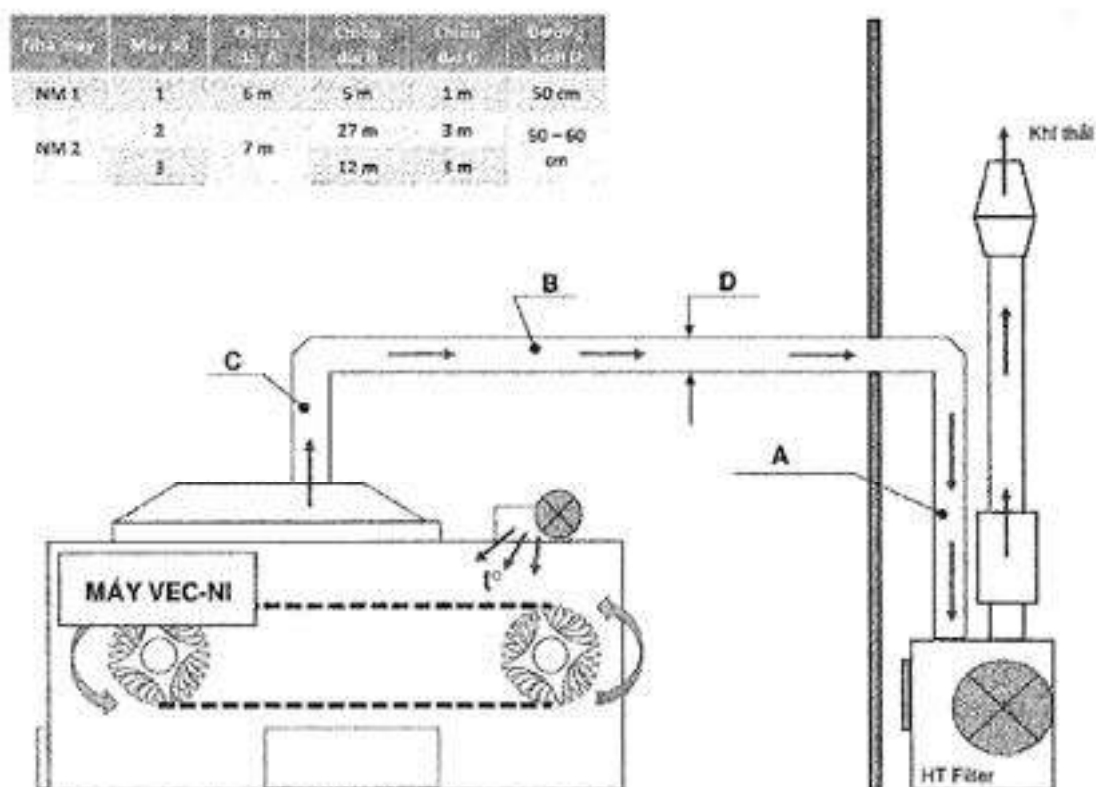
Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 2 và 3)



Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 1 và 4)

❖ **Hệ thống chụp hút, xử lý khí thải công đoạn nhúng vecni**

Hệ thống chụp hút, xử lý khí thải công đoạn nhúng vecni được thể hiện trong hình vẽ sau:

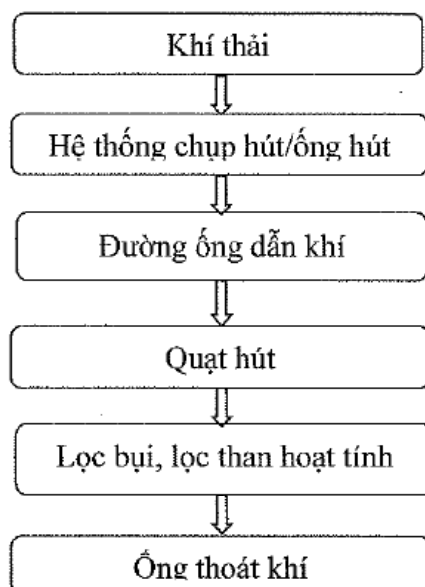


Hệ thống chụp hút, xử lý khí thải công đoạn nhúng vecni

Nguyên lý làm việc của hệ thống:

Công đoạn nhúng vecni được thực hiện trong buồng kín bằng thép, trên mái thiết kế hệ thống chụp, thu nhỏ lại, thành đường ống đường kính 30 cm, dài khoảng 9m dẫn ra môi trường. Trong hệ thống sản phẩm được nhúng qua vecni lỏng rồi di chuyển qua buồng gia nhiệt nhằm sấy khô lớp vecni nên có phát sinh khí nóng và mùi vecni (Hóa chất đặc trưng). Khí nóng và mùi này được quạt hút và đẩy thông qua thiết bị hút và lọc khí thải, với sự hỗ trợ của dòng khí sạch được lưu thông qua các cửa lưới bên dưới làm cho việc lọc và khử khói bụi ra bên ngoài thuận tiện hơn.

✓ Quy trình công nghệ xử lý khí thải của máy vecni của 2 hệ thống như sau:



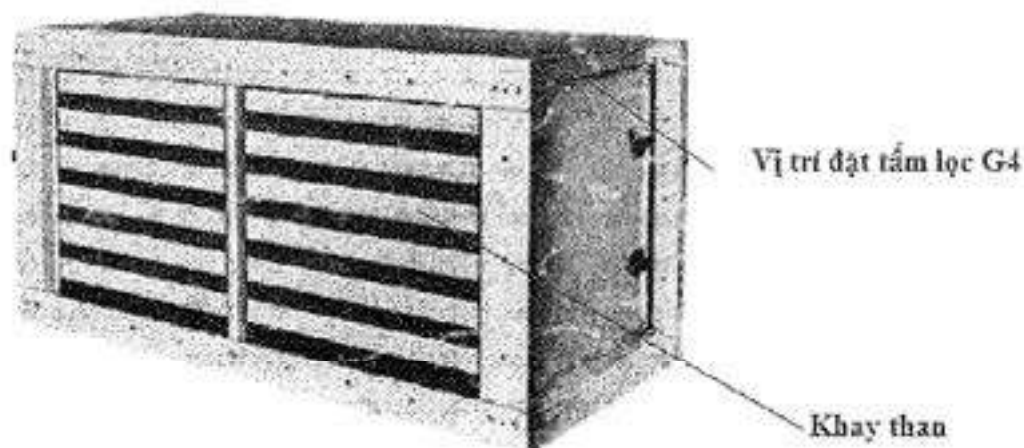
- Thuyết minh công nghệ hệ thống xử lý:

Khí thải từ máy Vecni bố trí chụp hút, khí thải theo đường ống dẫn khí sẽ vận chuyển vào khoang chứa. Trong khoang chứa bao gồm: tấm lọc bụi và các khay than hoạt tính. Khí thải sẽ qua tấm lọc bụi phía trên khoang và tiếp theo tiếp xúc xuống các khay chứa than hoạt tính chuyên dụng thông qua cách vách phân phối khí sẽ dẫn khí chứa hơi hữu cơ đi qua và hấp phụ giữ lại các hợp chất này.

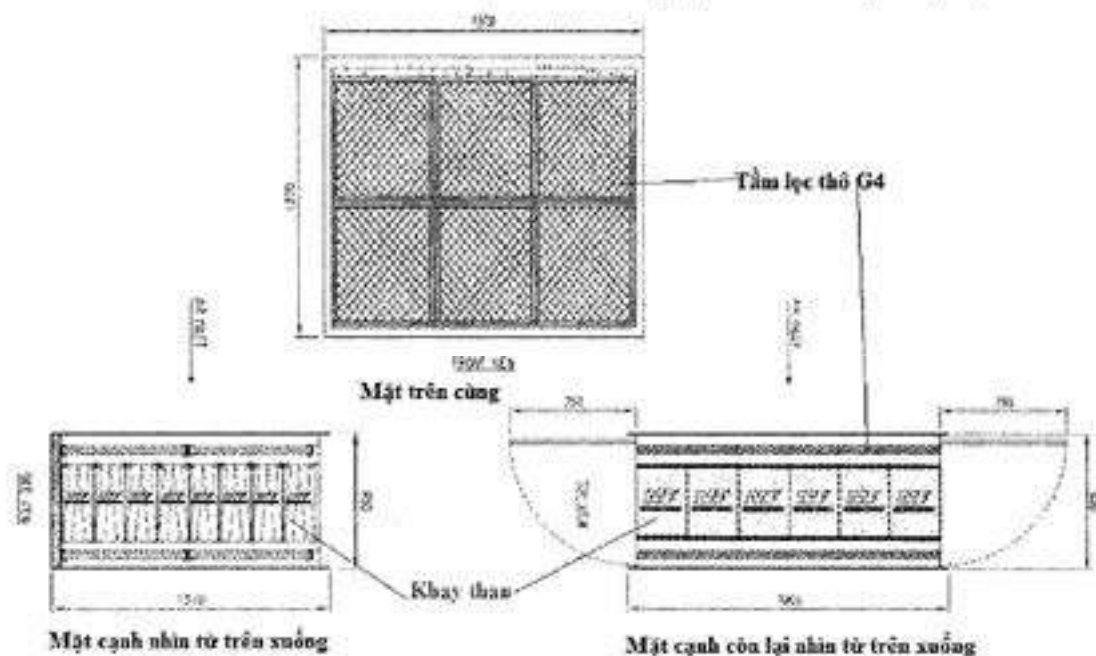
Đặc điểm quan trọng của hệ thiết bị này là sử dụng loại than hoạt tính chuyên dụng được chế tạo có khả năng kháng nước, các lỗ thoát khí lớn đều làm giảm trở lực thiết bị và dung lượng hấp phụ chọn lọc cao.

Khí sạch sẽ được quạt hút đẩy ra ngoài môi trường theo ống thoát khí.

✓ Một số hình ảnh của vật liệu lọc như sau:



Hình ảnh minh họa của khoang lọc kèm các vật liệu lọc



Hình ảnh của than và khay than

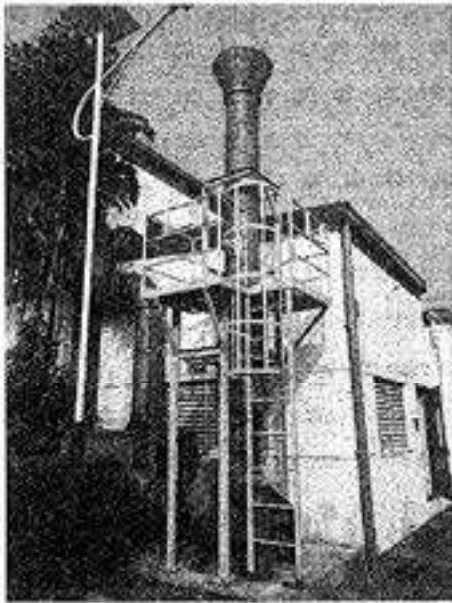
Thông tin kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải cụ thể như sau:

Hạng mục	Hệ thống xử lý khí thải tại Nhà máy số 1 (máy số 1)	Hệ thống xử lý khí thải tại Nhà máy số 2 (máy số 2, 3)
Hệ thống đường ống thu gom	Đường ống thu gom D500, dài 12m	Đường ống thu gom D500-600, dài 52m
Chụp hút	Số lượng 01, kích thước D300mm	Số lượng 02, kích thước D300mm – D400mm
Khoang chứa tấm lọc	kích thước cao 0,8 m x dài 1,9 m x rộng 1,37m	kích thước cao 0,8 m x dài 2,5 m x rộng 1,97 m
Thông tin tấm lọc	Bao gồm: - 01 lớp tấm lọc thô G4 + Vật liệu: Sợi tổng hợp. + Kích thước dài x rộng x cao: 600x600x40mm + Số lượng: 6 tấm xếp trên 1 mặt phẳng - Các khay than hoạt tính: + Kích thước khay dài x rộng x cao: 450x295x150mm. + Số lượng: 24 khay + Khối lượng than: 8 kg x 24 khay= 192 kg (tính cả trong lượng khay) + Vật liệu hấp phụ: Than hoạt tính dạng viên nén	Bao gồm: - 01 lớp tấm lọc thô G4 + Vật liệu: Sợi tổng hợp. + Kích thước dài x rộng x cao: 600x600x40mm + Số lượng: 12 tấm xếp trên 1 mặt phẳng - Các khay than hoạt tính: + Kích thước khay dài x rộng x cao: 450x295x150mm. + Số lượng: 48 khay + Khối lượng than: 4 kg x 48 khay= 192 kg (tính cả trong lượng khay) + Vật liệu hấp phụ: Than hoạt tính dạng viên nén
Công suất quạt hút	Công suất quạt 11Kw, lưu lượng 10.000 m ³ /giờ	Công suất quạt 30Kw, lưu lượng 21.000 m ³ /giờ
Đường ống thoát khí	Đường kính D600, dài 5m	Đường kính D600, dài 5m

Quy trình vệ sinh, thay thế tấm lọc:

+ Tấm lọc thô bằng sợi tổng hợp tần suất 1 tháng/lần sẽ thay thế bộ lọc, bộ lọc thải bỏ được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại. Bộ lọc loại bỏ được bàn giao lại cho Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn thu gom, xử lý như đối với chất thải nguy hại (mã CTNH 18 02 01 – giặt lau dính dầu, vật liệu lọc hỏng) .

+ Than hoạt tính của hệ thống xử lý khí thải sẽ được định kỳ thay thế dựa vào kết quả kiểm tra chỉ số iod của than, khi chỉ số iod nhỏ hơn 400 sẽ tiến hành thay than hoạt tính. Hoặc dựa vào quá trình kiểm tra, vận hành thực tế hàng ngày, khi có dấu hiệu chênh áp thiết bị (để kiểm tra độ tác nghẽn của than hoạt tính độ bão hòa 80% sẽ thay thế) Công ty sẽ tiến hành thay than hoạt tính. Định kỳ dự kiến khoảng 6 tháng thay thế.



Hệ thống vecni nhà máy 1



Hệ thống vecni nhà máy 2

❖ Quy trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải

Trước khi vận hành hệ thống cần kiểm tra toàn bộ Hệ thống rồi mới tiến hành vận hành:

+ Kiểm tra các thiết bị trước khi vận hành:

1. Kiểm tra nguồn điện cấp cho thiết bị.
2. Kiểm tra độ an toàn của thiết bị: loại bỏ các vật có thể làm ảnh hưởng tới quá trình hoạt động của thiết bị.
3. Kiểm tra hoạt động của các thiết bị bảo vệ...
4. Kiểm tra tủ điện: Kiểm tra atomat tổng, atomat của quạt hút và điều khiển đã chắc chắn ở trạng thái ON. Nếu chưa thì ta lần lượt chúng về trạng thái ON.

+ Vận hành hệ thống

Đây là quy trình vận hành thường xuyên của Hệ thống. Sau quá trình vận hành thử Hệ thống được căn chỉnh và cài đặt các thông số tối ưu/thường xuyên để vận hành tự động. Trong quá trình vận hành tự động Hệ thống, Quạt hút sẽ hoạt động dựa theo thời gian được cài đặt bởi người vận hành.

• Quy trình bảo trì bảo dưỡng – Các sự cố thường gặp

+ Bảo trì, bảo dưỡng:

- Vệ sinh lau chùi mô tơ, vệ sinh các tấm lọc bằng súng xịt hơi để loại bỏ bụi, bắn bám trên tấm lọc.
- Tháo hộp bảo vệ dây đai giữa động cơ và buồng gió.

- Tháo bu lông bắt động cơ ra khỏi giá đỡ.
- Kiểm tra độ rơ, rão của vòng bi, nếu có cho mỡ vào vòng bi.
- Hút bụi và vệ sinh sạch các cuộn dây của động cơ cũng như bên trong Stato.
- Lắp lại quạt hút ngược với quy trình tháo ban đầu.
- Thay thế các chi tiết hỏng (nếu có).
- Xiết chặt các bu long một cách cân đối.
- Thay thế các tấm lọc hỏng (nếu có).

• *Sự cố và cách giải quyết*

TT	Biểu hiện	Nguyên nhân	Biện pháp
1	Tiếng ồn lạ	• Dây đai bị trùng • Bệ đỡ không vững • Bánh răng bị kẹt dị vật	• Hiệu chỉnh dây đai cho phù hợp • Gia cố bệ đỡ • Ngưng máy và vệ sinh bánh răng
2	Quạt hút nóng khác thường	• Dây đai bị bẩn • Bị kẹt các khe • Quá tải	• Vệ sinh dây đai • Làm sạch và thông các khe • Điều chỉnh hay tháo bớt
3	Lưu lượng khí hút thấp	• Rò rỉ khí trên đường ống • Dây đai bị trượt • Áp suất tăng không bình thường	• Kiểm tra đường ống khí • Chỉnh căng lại dây đai • Chỉnh lại, rửa sạch chốt cho bạc đạn
4	Động cơ nóng	• Quá tải • Nguồn điện không ổn định	• Điều chỉnh áp suất ra • Cải thiện thiết bị cung cấp điện

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a) *Chất thải rắn sinh hoạt*

- Chất thải sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy được phát sinh từ khu vực nhà văn phòng, phòng ăn. Nhà máy có các biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:

+ Chất thải có khả năng tái chế như vỏ nhựa, vỏ lon, giấy văn phòng, ...: Thu gom tại khu vực chứa rác thông thường.

+ Chất thải không có khả năng tái chế như nilon, thức ăn thừa, rau, quả ...: Thu gom, tập trung tại khu vực tập kết rác sinh hoạt. Hàng ngày, Công ty bàn giao cho Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa có màu sắc khác nhau, bảng phân loại rác để thu gom, lưu giữ, phân loại rác trong khu vực văn phòng, khu vệ

sinh, nhà bếp. Giao tổ vệ sinh Nhà máy có trách nhiệm thu gom, tập kết rác thải sinh hoạt tập trung về khu vực chứa rác của Công ty hàng ngày. Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong năm 2024 khoảng 128.850 kg/năm. (tại phụ lục đính kèm báo cáo) và 02 tháng đầu năm 2025 khoảng 17.510 kg.

+ Khu vực lưu chứa: Diện tích 15 m², phía sau nhà máy. Bố trí 05 các thùng chứa có thể tích 120 lit/thùng có nắp đậy. Cuối ngày Công ty bàn giao cho Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn đã ký kết hợp đồng số 000130/2022/HĐCNDT ngày 20/05/2022.

Lượng phân bùn bể phốt sẽ được định kỳ hút và vận chuyển đem đi xử lý hàng năm 2-4 lần ước tính khoảng 50 m³/lần, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội – Chi nhánh Cầu Diễn tại hợp đồng số 2020/01012 ngày 10/01/2020 bơm hút, vận chuyển xử lý phân bùn bể phốt.

Khi Dự án nâng công suất đi vào hoạt động ổn định lượng công nhân không tăng vì vậy khu vực chứa chất thải của Nhà máy vẫn đảm bảo lưu giữ chất thải sinh hoạt phát sinh.

b) Chất thải rắn thông thường

Trong quá trình sản xuất, Nhà máy số 1 và 2 phát sinh chủ yếu là các mảnh vụn bavia kim loại, các mẫu sắt thép thừa, phoi kim loại phát sinh từ công đoạn dập, đúc, đục và cuốn lõi. Các bìa carton, hộp, bao bì, thùng đựng nguyên vật liệu, các loại dây nhựa sinh ra từ công đoạn đóng gói và lắp ráp. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh năm 2023, 2024 của Nhà máy như sau:

Bảng 19 Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động

STT	Tên chất thải	Tổng khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Tổng khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Khối lượng tháng 1,2,3 năm 2025 (kg)
1	Giấy bìa	34.934	34.310	8.289
2	Gỗ phế liệu MDF	37.868	36.939	10.173
3	Nhựa	38.015	41.088	10.911
4	Thép phế liệu	163.480	165.973	50.979
5	Nhôm phế liệu	6.269	7.013	2.300
6	Đồng phế liệu	18.726	19.145	3.136
	TỔNG	299.319	304.468	85.788

Bảng 20 Khối lượng dự kiến chất thải rắn công nghiệp phát sinh khi dự án nâng công suất

STT	Tên chất thải	Tổng khối lượng (kg/năm)
1	Giấy bìa	60.000
2	Gỗ phế liệu MDF	60.000
3	Nilon đóng gói, dán nhãn hồng	8.000
4	Nhựa phế liệu không dính thành phần CTNH	60.000

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

5	Thép phế liệu không dính thành phần CTNH	300.000
6	Nhôm phế liệu không dính thành phần CTNH	15.000
7	Đồng phế liệu không dính thành phần CTNH	35.000
8	Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	200.000
TỔNG CỘNG		738.000

Toàn bộ lượng chất thải rắn của nhà máy được phân loại theo bảng hướng dẫn phân loại rác của Công ty và được chứa vào các thùng riêng, có dán nhãn trong kho chứa.

Thiết bị lưu chứa: Tại các khu vực phát sinh xưởng, văn phòng,...bố trí các thùng, bao bì chứa, các thùng chứa có nắp đậy dung tích 50-120 lít/thùng. Hằng ngày sẽ thu gom rác thải từ các thùng chứa rác về kho lưu giữ rác thải.

+ Tại kho lưu chứa: Bố trí 14 thùng chứa dạng khung sắt (có dung tích 0,6 m³/thùng).

Kho lưu chứa: Thiết kế, cấu tạo: diện tích 58 m² bố trí phía Bắc dự án, mặt sau nhà máy. Nhà kho là dạng thùng container, được quay kín bao xung quanh.

Chất thải rắn Công ty đã ký hợp đồng thu gom với Công ty TNHH thương mại & dịch vụ Hiền Lê theo Hợp đồng mua bán phế liệu công nghiệp số: SHIV-HL220401 ký ngày 01/04/2022.

Khi Dự án nâng công suất đi vào hoạt động ổn định, kho chứa chất thải của Nhà máy vẫn đảm bảo lưu giữ chất thải thông thường phát sinh và trong trường hợp phát sinh nhiều Công ty sẽ điều chỉnh hợp đồng tăng số lần thu gom, vận chuyển và không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.



Hình 11 Kho lưu chứa chất thải sản xuất

4. Biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại

Trong quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy sẽ phát sinh chất thải nguy hại như: giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang, cặn bột sơn thải,...

Bảng 21 Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động hiện nay

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Tổng khối lượng năm 2023	Tổng khối lượng năm 2024	Khối lượng tháng 1,2,3 năm 2025
1	Cặn bột sơn thải	08 01 01	Kg/năm	600	600	150
2	Véc ni thải	08 01 01	Kg/năm	690	600	750
3	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	Kg/năm	23.443	27.945	8.617
4	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (nước thải lẫn dầu, nước làm mát lẫn dầu)	07 03 04	Kg/năm	457.200	457.300	111.000
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg/năm	29	17	-
6	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (bột mài thải)	07 03 08	Kg/năm	14.182	23.697	7.370
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Kg/năm	2.167	1.935	647

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Kg/năm	2.207	825	105
9	Phoi từ quá trình gia công tạo thành	07 03 11	Kg/năm	7.983	9.020	970
10	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Kg/năm	32.4	-	-
11	Hóa chất tẩy rửa thải	07 01 06	Kg/năm	-	500	-
12	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (đá mài, giấy ráp)	07 03 10	Kg/năm	-	200	-
13	Dầu thải	07 03 05	Kg/năm	1	300	3.000
Tổng số lượng				508.501	522.639	132.609

Bảng 22 Khối lượng CTNH dự kiến phát sinh khi nâng công suất

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Tổng khối lượng
1	Cặn bột sơn thải	08 01 01	Kg/năm	10.500
2	Véc ni thải	08 01 01	Kg/năm	1.200
3	Giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc thải bỏ	18 02 01	Kg/năm	50.000
4	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (nước thải lẫn dầu, nước làm mát lẫn dầu)	07 03 04	Kg/năm	750.000
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg/năm	40
6	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (bột mài thải)	07 03 08	Kg/năm	45.000
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Kg/năm	4.500
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Kg/năm	4.500
9	Phoi từ quá trình gia công tạo thành	07 03 11	Kg/năm	16.000
10	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Kg/năm	50
11	Hóa chất tẩy rửa thải	07 01 06	Kg/năm	3.000
12	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (đá mài, giấy ráp)	07 03 10	Kg/năm	600
13	Dầu thải	07 03 05	Kg/năm	6.000

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

14	Than hoạt tính thải bỏ	12 01 04	Kg/năm	768
	Tổng số lượng			892.158

- Việc quản lý chất thải nguy hại bắt buộc sẽ thực hiện theo các quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Dự án đã đăng ký sổ chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.000098.T của Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội cấp ngày 21/10/2013.

- Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ Dự án sẽ được tách riêng với các loại chất thải khác ngay tại nguồn, bằng việc cho vào các thùng có nắp đậy riêng biệt trên có dán nhãn cảnh báo.

- Sau khi Nhà máy nâng công suất hoạt động, để đảm bảo việc lưu chứa các loại chất thải của Nhà máy, Công ty sẽ tăng tần suất vận chuyển tùy theo khối lượng chất thải phát sinh. Tần suất 2 ngày/lần.

- Vị trí lưu giữ và thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại:

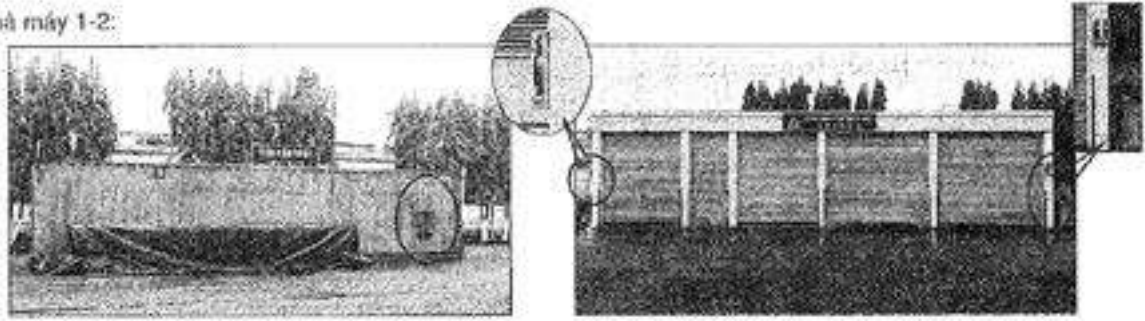
+ 01 Kho có diện tích 94 m², có kết cấu nền bê tông xung quanh, tường vách bằng thép có cửa đóng khóa, nền có hồ thu chất thải tràn; Tại kho bố trí 03 thùng nhựa dung tích 1 m³; 8 thùng phuy có dung tích 0,3 m³/thùng; 01 thùng chứa dạng khung kín 4m³/thùng; 02 thùng dạng khung sắt có dung tích 0,6 m³/thùng. Tất cả các vị trí đều có dán nhãn và có dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

+ 01 kho có diện tích 15 m², có kết cấu thép, có cửa đóng khóa. Kho chủ yếu chứa các chất thải dạng khô, bố trí 6 thùng dạng khung sắt chứa có dung tích tích 0,6 m³/thùng có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Phương án để xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty được cam kết như sau: Công ty sẽ ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn; Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên (Thu gom mã CTNH: Phoi từ quá trình gia công tạo thành cùng công ty Bắc Sơn) có đầy đủ năng lực để xử lý toàn bộ rác thải nguy hại (*Hợp đồng đính kèm tại Phụ lục tại báo cáo*).



Nhà máy 1-2:



Hình 13 Trang thiết bị PCCC tại các khu vực kho chứa rác

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung

Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn, độ rung tới môi trường và sức khỏe của công nhân trực tiếp sản xuất, Nhà máy sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho mỡ bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.
- Đối với người lao động tại những khu vực sản xuất có độ ồn cao như bộ phận dập phải được trang bị các thiết bị giảm âm chống ồn nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải.
- Thực hiện các chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian làm việc đối với người lao động phải tiếp xúc với nguồn ồn cao.
- Trồng cây xanh xung quanh Nhà máy để giảm tiếng ồn.

Ngoài ra, hàng năm Công ty tiến hành thuê đơn vị quan trắc môi trường lao động trong nhà máy. Kết quả quan trắc tiếng ồn tại các khu vực trong nhà máy năm 2024 hầu hết đều đạt QCVN 24:2016/BYT. Chi tiết dưới bảng sau:

TT	Vị trí quan trắc	QCVN 24:2016/BYT ($\leq 85,0$)
XUỐNG SM – nhà máy 1		
Khu vực văn phòng HO – Văn phòng tầng 2	Đầu phòng	55,7
	Cuối phòng	56,8
Vanish SM	Máy gia nhiệt nung rotor	76,3
	QI vecni	77,1
	Buồng vecni	76,9
Coil SM	Máy hàn	73,8
	Máy cuốn đồng	75,3
Khu vực hàn	Đầu khu vực	70,3
	Cuối khu vực	72,7
Khu vực đúc	Máy đúc 1	80,3

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

	Máy đúc 2	81,2
	Máy đúc 3	81,8
	Máy đúc 4	82,3
Kho dầu	Đầu phòng	62,2
	Cuối phòng	62,7
	Mài, bảo dưỡng	83,9
	Khu bảo dưỡng	70,7
Khu xuất hàng	Khu đóng gói+ xuất hàng	74,7
Lắp ráp motor	Lắp ráp motor hyponic, cyclo- đầu khu vực	70,3
	Lắp ráp motor hyponic, cyclo- cuối khu vực	78,1
	Lắp ráp motor đặc biệt – đầu khu vực	80,7
	Lắp ráp motor đặc biệt – cuối khu vực	79,1
	Gia công trực SM – đầu khu vực	76,5
	Gia công trực SM – máy mài	78,3
	Lắp ráp Rotor đầu khu vực	72,8
	Lắp ráp Rotor cuối khu vực	82,1
XUỞNG MM – nhà máy 2		
Dập Nacco	Máy dập AIDA 2000	80,1
	Hàn tích	80,3
	Kiểm tra đóng gói	73,8
	Mài Nacco	84,1
Lắp ráp IPM	Lò gia nhiệt	69,8
	Vị trí lắp ráp	78,1
	Vị trí sơn sửa thân vỏ	72,8
Cuốn dây MM	Khu vực cuốn dây	83,2
	Khu vực vào dây	78,8
	Hàn dây	84,5
	Kiểm tra	71,3
Veni MM	Máy vanish 1	81,5
	Mài vecni 1	78,3
	Máy vanish 2	82,7
Lắp ráp Stator MM	Buồng gia nhiệt	78,9
	Ép khung	79,3

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

Lắp ráp Motor MM	Đầu khu vực	73,8
	Cuối khu vực	74,8
Lắp ráp Roto MM	Gia nhiệt Roto cỡ nhỏ	78,3
	Gia nhiệt Roto cỡ trung	79,8
	Vị trí lắp ráp Roto	83,1
Phòng máy cưa thép	Đầu khu vực	82,3
	Cuối khu vực	81,9
Gia công Frame	Máy tiện, máy phay	83,7
Gia công trung MM	Máy mài trục	80,8
	Giữa khu vực	79,3
GC nắp không tải	Giữa khu vực	77,3
	Khu vực Test vận hành	71,5
	Kho dụng cụ	63,8
Phòng gia công CNC	Máy cắt dây	74,3
	Máy mài phẳng	72,1
	Máy đục lỗ	75,9
	Vị trí giữa phòng	69,3
Kho linh kiện Lắp ráp	Đầu khu vực	69,6
	Cuối khu vực	79,8
	Khu vực kiểm tra đầu vào	75
	Phòng đo 3D	64,7
Bộ phận sơn	Khu vực kiểm tra sửa hàng, xuất hàng	78,3
	Buồng phun sơn 1	82,8
	Buồng phun sơn 2	83,7
	Giữa khu vực	79,8

- Tại các khu vực có độ ồn cao, công nhân đều được trang bị các thiết bị giảm âm chống ồn để tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

(1) Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

- Nhận thức được mỗi nguy hiểm của sự cố cháy nổ, Công ty đã xây dựng hệ thống PCCC theo đúng quy định hiện hành về Luật PCCC.

Nhận thức được mỗi nguy hiểm của sự cố cháy nổ, Công ty đã xây dựng hệ thống PCCC theo đúng hồ sơ đã được thẩm duyệt của cơ quan chức năng. Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy bao gồm những thành phần cơ bản sau:

- + Hệ thống báo cháy tự động.
- + Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn exit.
- + Hệ thống chữa cháy vách tường và trụ chữa cháy ngoài nhà kết hợp với hệ thống chữa cháy Sprinkler: 01 hệ thống
- + Trang bị các bình chữa cháy tại chỗ cho công trình: 133 bình bột MFZ4, 133 bình CO₂, 7 bình xe đẩy MT35; 18 vòi cứu hỏa P65, 27 vòi cứu hỏa P50.
- + Bể nước PCCC đồng thời là bể chứa nước sinh hoạt, bao gồm: bể 77,8 m³ tại Nhà máy 1 và bể 28,7 m³ tại Nhà máy 2.

Ngoài ra Công ty còn chú trọng thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố PCCC như sau:

- Xây dựng nội quy, quy định về phòng cháy chữa cháy.
- Thành lập lực lượng PCCC dự án theo quy định.
- Hàng năm lập và tổ chức thực tập PCCC cho cán bộ công nhân trong Nhà máy.
- Kiểm tra định kỳ mức độ tin cậy của các thiết bị an toàn (báo cháy, chữa cháy...) và có các biện pháp thay thế kịp thời.
- Duy trì điều kiện an toàn PCCC để đảm bảo yêu cầu PCCC.
- Nguyên liệu và sản phẩm được sắp xếp gọn gàng, xa khu vực có nguồn điện.
- Nghiêm cấm công nhân không được hút thuốc hay mang chất gây cháy vào khu vực sản xuất, kho nguyên liệu.

** Hệ thống chống sét*

Các nhà xưởng sẽ được lắp đặt các hệ thống chống sét trên mái nhà và lắp hệ thống chống sét cho các vị trí cao của khu vực dự án.

- Lắp đặt hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ và hệ thống cải tiến theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao nhất cho các hoạt động của Nhà máy.
- Điện trở tiếp đất xung kích $\leq 4\Omega$ khi điện trở suất của đất $< 50.000 \Omega/\text{cm}^2$. Điện trở tiếp đất xung kích $\geq 4\Omega$ khi điện trở suất của đất $> 50.000 \Omega/\text{cm}^2$.
- Sử dụng loại thiết bị chống sét tích cực, các trụ chống sét được bố trí để bảo vệ khắp dự án với độ cao bảo vệ tính toán là 10 - 14m.

(2) Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất

Hoạt động sản xuất của Công ty không sử dụng nhiều hóa chất mà chỉ sử dụng một lượng nhỏ dung môi, chất tẩy rửa. Tuy nhiên, do mức độ độc hại về mặt hóa học nên quy định các biện pháp đảm bảo an toàn hóa chất tại Nhà máy là điều cần thiết.

** Quản lý hóa chất*

- Quản lý chặt chẽ quá trình xuất, nhập kho các loại hóa chất.
- Việc quản lý kho hóa chất phải giao cho người có trình độ chuyên môn phù hợp. Phải có sổ theo dõi xuất nhập, tồn kho hàng ngày.
- Khi giao nhận hóa chất công nhân phải có chứng từ phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ tên, có chữ ký của người giao, nhận hàng và xác nhận của dự án có hàng. Chỉ được giao nhận hàng có bao bì nguyên vẹn và đầy đủ nhãn hàng hóa với các thông tin theo quy định hiện hành.

- Xây dựng kho chứa hóa chất. Hoá chất lỏng được lưu trữ trong khu vực thích hợp (gồm 2 lớp bảo vệ: các thùng chứa ban đầu của chúng được đặt trong khu vực lưu trữ riêng biệt trong nhà – khu vực phù hợp đã được lựa chọn. Khu vực lưu trữ là thùng chứa thứ 2 để ngăn chặn hóa chất tràn ra ngoài), lưu trữ theo quy định của pháp luật Việt Nam về hóa chất và các quy định của Công ty. Các bảng thông tin về an toàn vật liệu luôn có sẵn và người lao động được trang bị thiết bị an toàn phù hợp, ví dụ như găng tay. Vật liệu hấp phụ sẽ có mặt tại khu vực tiếp nhận cũng như trong khu vực chứa chất thải nguy hại. Nhà máy chuẩn bị các xô cát, bình cứu hỏa sử dụng khi tràn, đổ hóa chất.

*** Ứng phó sự cố hóa chất**

- Sự cố cháy nổ hóa chất:

+ Sử dụng bình bột chống cháy.

+ Chỉ sử dụng bột hóa chất khô, cacbon dioxit, cát hay đất cho các vụ hỏa hoạn nhỏ. Không sử dụng vòi phun nước có áp lực để dập lửa. Giải tán những người không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực có hỏa hoạn.

+ Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxy. Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

+ Tắt cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

- Sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất:

+ Xây dựng kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định, nền kho được quét sơn xanh, có biển cảnh báo nguy hiểm.

+ Quá trình sử dụng hóa chất tuân thủ theo đúng quy trình hướng dẫn sử dụng và đảm bảo an toàn nhằm hạn chế hóa chất rò rỉ ở mức tối đa.

+ Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Thu gom ngay lập tức trang thiết bị nhiễm bẩn.

+ Cách ly khu vực nguy hiểm và không cho những người không có nhiệm vụ hay không được bảo vệ vào khu vực này. Dứng ở đầu gió và tránh những khu vực thấp. Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây nguy hiểm.

+ Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩm hay mức nước chữa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường.

+ Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cố gắng phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn.

+ Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị. Theo dõi khu vực với thiết bị báo khí dễ cháy.

+ Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không khống chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Hơi có thể tạo thành một hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

+ Đối với lượng hóa chất bị đổ ít (≤ 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học tới thùng chứa có dán nhãn, niêm phong để thu hồi sản phẩm hoặc loại bỏ an toàn. Cho các chất cặn bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lầy đất bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

+ Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn (> 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cặn với nước. Giữ lại những chất thải ô nhiễm. Cho các chất cặn bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lầy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

- Sơ cứu khi gặp tai nạn với hóa chất:

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Thận trọng rửa mắt ngay bằng nước sạch trong 30 phút. Chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để chữa trị thêm.

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Ngâm da vào nước sạch trong ít nhất 15 phút, sau đó rửa cùng với xà phòng nếu có thể. Nếu da trở nên đỏ, sưng, đau hoặc phỏng rộp, chuyển bệnh nhân đến dự án y tế gần nhất để điều trị thêm.

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở): Ngay lập tức chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến dự án y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo. Giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

(3) Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng:

- Vòi nước xả rửa khi có sự cố, tủ thuốc, bình cung cấp oxy;
- Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Công ty, cứu hỏa,...
- Cung cấp thông tin và hướng dẫn cho công nhân về cách bảo quản và sử dụng an toàn chất nguy hại;
- Thường xuyên kiểm tra việc dán nhãn và dán bản hướng dẫn sử dụng an toàn đối với từng loại chất sử dụng;
- Cung cấp và thường xuyên kiểm tra việc sử dụng, bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân như: găng tay, giày ủng, dụng cụ bảo vệ mắt,...
- Kiểm tra sức khỏe của công nhân định kỳ;
- Thực hiện luân chuyển công nhân tại các khâu sản xuất;
- Qui định và kiểm tra thường xuyên nội quy nơi làm việc của công nhân;
- Định kỳ đánh giá và tập luyện những phương án khẩn cấp (chống cháy, nổ, rò rỉ hóa chất,...).

(4) Biện pháp an toàn giao thông

Việc vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm cần sử dụng đến các phương tiện giao thông vì vậy cần phải có các giải pháp an toàn giao thông như sau:

- + Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa theo giờ.
- + Bố trí công ra vào bằng cổng đùn để đảm bảo thông thoáng vào giờ cao điểm.
- + Xây dựng nhà để xe và phân khu cụ thể đối với từng chủng loại xe.

(5) Biện pháp an toàn thực phẩm và ứng phó với dịch bệnh

Chủ đầu tư sẽ tăng cường kiểm tra an toàn thực phẩm và vệ sinh ăn uống, chống lây lan dịch bệnh cho công nhân. Thực phẩm cung cấp cho công nhân phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng đảm bảo tươi ngon. Không dùng thực phẩm không có nguồn gốc và xuất xứ tránh hiện tượng ngộ độc thực phẩm xảy ra ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân và toàn bộ hoạt động sản xuất trong nhà máy.

Trong thời gian có các dịch bệnh lây lan tất cả cán bộ công nhân viên và khách ra vào nhà máy phải đeo khẩu trang hạn chế tối đa việc phát sinh dịch bệnh trong công ty. Những trường hợp phát hiện bệnh dịch sẽ cho nghỉ để hạn chế lây lan cho các cán bộ công nhân khác trong công ty, ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất.

Trong trường hợp có người bị ngộ độc thực phẩm do thức ăn tại Công ty sẽ đưa đi cấp cứu tại bệnh viện gần nhất và chi trả mọi chi phí điều trị.

Thường xuyên vệ sinh nơi làm việc và phòng thay đồ nhân viên, khu vệ sinh chung tránh các bệnh truyền nhiễm có cơ hội bùng phát. Có thể phun thuốc khử trùng tất cả các nơi làm việc trong đợt có dịch bệnh truyền nhiễm.

(6) Giảm thiểu tác động tắc nghẽn, bị vỡ của hệ thống thu gom

Thường xuyên nạo vét các hệ thống thoát nước của nhà máy tránh hiện tượng úng lụt cục bộ xảy ra trong thời gian mưa lớn kéo dài nhiều giờ. Cụ thể 03 tháng 1 lần sẽ tiến hành nạo vét hệ thống thoát nước của nhà máy.

Có các biện pháp che chắn và đề phòng khi có gió lớn như bão xảy ra trong khu vực tránh thiệt hại về người và tài sản trong mùa mưa bão.

(7) Giảm thiểu tác động khi xảy ra sự cố vận hành hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy được xây dựng để xử lý triệt để nước thải phát sinh của Dự án trong quá trình hoạt động sinh hoạt. Trong quá trình thiết kế, xây dựng không đảm bảo hoặc vận hành không đúng quy trình thiết kế sẽ gây ra các sự cố hư hỏng, hoặc nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn yêu cầu. Chủ đầu tư hết sức chú ý, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định Nhà nước để không xảy ra các sự cố đáng tiếc. Trong quá trình hoạt động, hệ thống xử lý nước thải chưa xảy ra sự cố.

Chủ đầu tư đề ra biện pháp giảm thiểu tác động khi xảy ra sự cố liên quan đến vận hành hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy như sau:

STT	Hạng mục công trình	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Bể điều hòa	- Bơm hoạt động và lên nước hay không	- Mất điện hay báo lỗi trip	- Kiểm tra hệ thống điện, bị nhảy trip nên kiểm tra bơm trước khi nhấn trip

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

STT	Hạng mục công trình	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
		- Bơm hoạt động nhưng lên ít nước, yếu,... - Hết nước trong bể mà bơm vẫn hoạt động	- Bơm bị nghẹt do vật lạ - Bơm bị hỏng - Sự cố ở phao điện cực - Điện cực bị bám bẩn - Ejector bị hỏng	lại. - Vệ sinh bơm, sửa chữa bơm nếu bơm bị hỏng. - Kiểm tra và vệ sinh điện cực hoặc thay mới nếu không khắc phục được - Sửa chữa nếu Ejector bị hỏng
2	Bể sinh học hiếu khí	- Máy thổi khí và hệ thống phân phối khí không hoạt động hoặc bị hỏng	- Máy thổi khí hoạt động quá tải hoặc bị sự cố về điện,...	- Kiểm tra hệ thống điện, điều chỉnh van cấp khí cho bể (tăng hoặc giảm) - Sửa chữa máy thổi khí nếu bị hỏng.
3	Bể lắng	- Bơm hoạt động và lên nước hay không - Bơm hoạt động nhưng lên ít nước, yếu,...	- Mất điện hay báo lỗi trip - Bơm bị nghẹt do vật lạ - Bơm bị hỏng	- Kiểm tra hệ thống điện, bị nhảy trip nên kiểm tra bơm trước khi nhấn trip lại. - Vệ sinh bơm, sửa chữa bơm nếu bơm bị hỏng. - Kiểm tra hệ thống van khóa (van ở bể chức bùn và ở bể sinh học)
4	Hệ thống bơm định lượng hóa chất	- Bơm định lượng bị nghẹt hoặc không hoạt động	- Bơm bị nghẹt hoặc bị hỏng - Hết hóa chất trong bồn	- Vệ sinh bơm định lượng - Pha hóa chất
5	Kiểm tra nước thải sau xử lý	- Nước đục, cặn lơ lửng nhiều - Nước thải sau xử lý có mùi khó chịu	- Quá trình lọc không hiệu quả - Chưa phân hủy hết chất hữu cơ có trong nước thải	- Kiểm tra và khắc phục các nguyên nhân tạo ra ở bể vi sinh.

(8) Biện pháp giảm thiểu phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

Đối với các công trình xử lý khí thải Công ty sẽ chú trọng trong việc quản lý, phòng ngừa các sự cố có thể xảy ra bằng các biện pháp:

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, bảo dưỡng định kỳ được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải của Dự án.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

- Trường hợp xảy ra sự cố: tiến hành tạm dừng hoạt động khu vực phát sinh khí

thải được xử lý tại hệ thống, khẩn trương sửa chữa, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường.

Đối với hệ thống xử lý khí thải định kỳ kiểm tra, xác định thời điểm vệ sinh, thay thế vật liệu lọc, bảo đảm hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải.

Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: trong giai đoạn này, những người tham dự khóa huấn luyện sẽ được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành hệ thống xử lý khí thải. Đây là một trong những bài học quan trọng không thể thiếu đối với người trực tiếp vận hành hệ thống xử lý khí thải.

Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: thực hành các thao tác vận hành hệ thống xử lý khí thải và thực hành xử lý các tình huống sự cố.

Khi có sự cố: thực hiện vận hành thay thế bằng thiết bị dự phòng và tiến hành khắc phục sự cố.

Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:

- Phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho trưởng phòng quản lý môi trường để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

- Trong trường hợp đã thực hiện theo hướng dẫn của trưởng phòng quản lý môi trường mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.

Trường hợp không khắc phục được sự cố, Công ty sẽ dừng toàn bộ các hoạt động sản xuất liên quan đến hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, đảm bảo không thoát khí thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường.

7. Các công trình bảo vệ môi trường khác: Không có

8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: Không có

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:

Dự án đã được cấp Giấy phép môi trường số 23/GPMT-BQL ngày 21/02/2025 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội phê duyệt. Do nhầm lẫn, sai sót trong quá trình cập nhật các thông tin về hệ thống xử lý khí thải của dự án tại Giấy phép môi trường số 23/GPMT-BQL. Nên tại báo cáo này, Công ty cập nhật lại công nghệ xử lý khí thải của nhà máy cụ thể như sau:

TT	Tên hệ thống	GPMT số 23/GPMT-BQL	Thực tế hiện trạng
1	Hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 1	Khí thải -> Chụp hút -> Ống dẫn khí -> Tầm lọc sợi tổng hợp -> Quạt hút -> Ống thoát	Khí thải -> Chụp hút -> Ống dẫn khí -> Tầm lọc sợi tổng hợp -> Than hoạt tính -> Quạt

		khí	hút -> Ống thoát khí
2	Hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 2	Khí thải -> Chụp hút -> Ống dẫn khí -> Tấm lọc sợi tổng hợp -> Quạt hút -> Ống thoát khí	Khí thải -> Chụp hút -> Ống dẫn khí -> Tấm lọc sợi tổng hợp -> Than hoạt tính -> Quạt hút -> Ống thoát khí
3	Hệ thống xử lý khí thải đúc (máy đúc số 1 và số 4)	Khí thải -> Chụp hút -> Ống dẫn khí -> Tấm lọc sợi tổng hợp -> Quạt hút -> Ống thoát khí Công suất thiết kế: 15.000 m ³ /giờ	Khí thải -> Chụp hút -> Ống dẫn khí -> Tấm lọc alumilum -> Tấm lọc sợi tổng hợp -> Quạt hút -> Ống thoát khí Công suất thiết kế: 20.000 m ³ /giờ
4	Hệ thống xử lý khí thải đúc (máy đúc số 2 và số 3)	Khí thải -> Chụp hút -> Ống dẫn khí -> Tấm lọc sợi tổng hợp -> Quạt hút -> Ống thoát khí	Khí thải -> Chụp hút -> Ống dẫn khí -> Tấm lọc Alumilum -> Tấm lọc sợi tổng hợp -> Quạt hút -> Ống thoát khí

CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- + Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp của Canteen Công ty.
- + Nguồn thải số 2: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay bên ngoài Canteen.
- + Nguồn thải số 3: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà máy số 1.
- + Nguồn thải số 4: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà máy số 2.
- + Nguồn thải số 5: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà bảo vệ.
- + Nguồn thải số 6: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của Canteen.
- + Nguồn thải số 7: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 1.
- + Nguồn thải số 8: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 2.
- + Nguồn thải số 9: Nước thải sản xuất từ quá trình rửa chi tiết sản phẩm trước sơn.
- + Nguồn thải số 10: Nước thải sản xuất là nước làm mát lẫn dầu từ quá trình sản xuất tại khu vực đúc, khu vực gia công cơ khí (Mài, cắt, gọt...).
- Nguồn thải từ số 1 đến số 8 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày đêm của Công ty.
- Nguồn thải số 9, 10 được thu gom, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chứng năng thu gom xử lý định kỳ.
- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường).
- Công ty đã ký hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện tích số TLIP-UA-034 ký

ngày 15/07/2005 với Công ty Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 01: Từ khu vực vecni tại nhà máy 1.
- Nguồn thải số 02: Từ khu vực vecni tại nhà máy 2.
- Nguồn thải số 03: Từ khu vực đúc (máy đúc số 1, số 4) tại nhà máy số 1
- Nguồn thải số 04: Từ khu vực đúc (máy đúc số 2, số 3) tại nhà máy số 1
- Nguồn thải số 05: Từ khu vực sơn tĩnh điện tại nhà máy số 2

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải số 01: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 1 (Nguồn thải số 01).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 1.

- Tọa độ xả khí thải: $X = 2\ 335\ 486$; $Y = 580\ 982$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : $10.000\ m^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	$m^3/\text{giờ}$	10.000	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Xylen	mg/Nm^3	100		

2.2. Dòng khí thải số 02: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 2 (Nguồn thải số 02).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 2.

- Tọa độ xả khí thải: $X = 2\ 335\ 462$; $Y = 580\ 862$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : $21.000\ m^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	21.000	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Xylen	mg/Nm ³	100		

2.3. Dòng khí thải số 03: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số đúc 1 và số 4) tại nhà máy số 1 (Nguồn thải số 03).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 1, số 4) tại nhà máy số 1.

- Tọa độ xả khí thải: X= 2 335 573; Y= 580 948.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 20.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	450		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		

2.4. Dòng khí thải số 04: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải đúc (máy đúc số 2 và số 3) tại nhà máy số 1 (Nguồn thải số 04).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy đúc số 2 và số 3) tại nhà máy số 1.

- Tọa độ xả khí thải: X= 2 335 531; Y= 580 979.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 20.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000	Không thuộc đối tượng phải	Không thuộc đối tượng phải
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	450	thực hiện	thực hiện
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		

2.5. Dòng khí thải số 05: Dòng thải từ khu vực sơn tĩnh điện tại nhà máy số 2 (Nguồn thải số 05).

- Vị trí xả khí: Không xác định.
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 30.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (thời gian trung bình 1 giờ)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Benzene	µg/Nm ³	22	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện

Vị trí xả khí thải của các dòng khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty tại Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 1: Bộ phận Dập – Đúc
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 1: Bộ phận lắp ráp
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 1: Bộ phận Vecni
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 2: Bộ phận Vecni
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 2: Bộ phận Dập Nacco
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 2: Khu vực sơn
- Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 2: Bộ phận lắp ráp
- Nguồn số 08: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2.335.537; Y = 580.959
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2.335.528; Y = 580.932
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2.335.493; Y = 580.971
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2.335.469; Y = 580.858
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2.335.507; Y = 580.860

- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2.335.461; Y = 580.804
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 2.335.508; Y = 580.866
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 2.335.445; Y = 580.835.

. (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$ múi chiều 3°)

3.3. Giới hạn đối với tiếng ồn độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	

b) Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	

CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Trong quá trình hoạt động sản xuất, công ty luôn thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

STT	Hạng mục	Tần suất quan trắc	Nội dung
1	Giám sát chất lượng nước thải	4 lần/năm	Công ty đã thực hiện đầy đủ
2	Giám sát chất lượng khí thải	4 lần/năm	Công ty đã thực hiện đầy đủ
3	Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại	-	Công ty đã thu gom, phân loại, lưu giữ các chất thải theo quy định và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng đến thu gom, xử lý
4	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường cuối năm	-	Hàng năm, công ty hoàn thiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường cuối năm gửi cơ quan có thẩm quyền

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Tổng hợp lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp của công ty như sau:

	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024	Phương án xử lý
Nước thải sinh hoạt	m ³ /năm	9.160	7.545	Thu gom qua hệ thống xử lý nước thải 50 m ³ /ngày đêm và xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN
Nước thải sản xuất	Kg/năm	457.200	457.800	Thu gom như đối với chất thải nguy hại

Kết quả quan trắc đối với nước thải của Nhà máy năm 2023, 2024, 2025 được thể hiện chi tiết dưới bảng sau:

Bảng 23 Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của nhà máy năm 2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Tiêu chuẩn TLIP I
			Tháng 3	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 11	
1	Nhiệt độ	°C	26,3	30,1	28,3	29,2	40

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

2	Màu	Pt-Co	24	14	17	23	100
3	pH	-	7,39	7,5	7,4	7,1	6 ÷ 9
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	10	23	14	25	200
5	BOD5	mg/L	7	11	9	12	240
6	COD	mg/L	24	36	29	41	350
7	Asen	mg/L	0,022	0,0019	0,013	0,0072	0,0405
8	Cadimi	mg/L	<0,0007	0,0012	<0,0007	<0,0007	0,0405
9	Thủy ngân	mg/L	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	0,00405
10	Chì	mg/L	<0,0008	<0,0008	<0,0008	<0,0008	0,081
11	Clorua	mg/L	99	91	96	122	405
12	Crom (VI)	mg/L	<0,003	0,003	<0,003	<0,003	0,0405
13	Crom (III)	mg/L	<0,003	0,012	0,0042	<0,003	0,162
14	Đồng	mg/L	0,0049	0,017	0,022	0,013	1,62
15	Kẽm	mg/L	0,063	0,34	1,17	0,2	2,43
16	Niken	mg/L	0,005	0,01	0,0088	0,0064	0,162
17	Mangan	mg/L	0,057	0,045	0,06	0,033	0,405
18	Sắt	mg/L	0,3	0,49	0,19	0,51	0,81
19	Tổng phenol	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,081
20	Tổng xinaua	mg/L	0,004	0,005	0,006	<0,004	0,0567
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	4,5
22	Sunfua	mg/L	<0,02	<0,04	<0,02	<0,04	0,18
23	Tổng HCBVTV clo hữu cơ	mg/L	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,0405
24	Amoni	mg/L	0,05	0,19	0,27	0,24	10,42
25	Florua	mg/L	2,36	1,99	0,51	2,99	4,05
26	Tổng nito	mg/L	10	2,8	33,3	27	40
27	Tổng photpho	mg/L	3,31	3,72	2,98	0,87	5
28	Clo dư	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,81
29	Tổng HCBVTV photpho hữu cơ	mg/L	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,243
30	Tổng PCB	mg/L	<0,00001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	0,00243
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,11	0,13	0,12	0,14	1
33	Tổng Coliform	MPN/100mL	1700	1700	1400	2300	<10 ⁹

Bảng 24 Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của nhà máy năm 2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Tiêu chuẩn TLIP I
			Tháng 3	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	
1	Nhiệt độ	°C	26,8	27,1	27,52	24,5	40

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

2	pH	-	7,4	7,4	7,3	7,1	6 ÷ 9
3	Màu	Pt-Co	21	31	27	35	100
4	BOD5	mg/L	10	6	8	3	240
5	COD	mg/L	32	21	26	14	350
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	16	10	12	6	200
7	Asen	mg/L	0,011	0,0014	<0,001	0,0018	0,0405
8	Thủy ngân	mg/L	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0002	0,00405
9	Chì	mg/L	<0,0008	<0,0008	<0,0008	<0,001	0,081
10	Cadimi	mg/L	<0,0007	<0,007	<0,0007	<0,001	0,0405
11	Crom (VI)	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	0,005	0,162
13	Đồng	mg/L	0,0079	0,013	<0,008	<0,001	1,62
14	Kẽm	mg/L	0,12	0,056	<0,013	0,39	2,43
15	Niken	mg/L	0,0032	0,0036	<0,002	0,013	0,162
16	Mangan	mg/L	0,0155	0,0096	<0,003	0,054	0,405
17	Sắt	mg/L	0,77	0,29	0,58	0,66	0,81
18	Tổng xinaua	mg/L	<0,004	<0,004	<0,004	<0,01	0,0567
19	Tổng phenol	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,001	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	4,5
21	Sunfua	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,18
22	Florua	mg/L	1,32	0,29	0,39	1,35	4,05
23	Amoni	mg/L	0,06	0,08	0,13	0,87	10,42
24	Tổng nito	mg/L	27,6	17,9	10,3	9,2	40
25	Tổng photpho	mg/L	2,53	0,26	1,84	1,26	5
26	Clorua	mg/L	131	98	126	139	405
27	Clo dư	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,81
28	Tổng HCBVTV clo hữu cơ	mg/L	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,0405
29	Tổng HCBVTV photpho hữu cơ	mg/L	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00004	0,243
30	Tổng PCB	mg/L	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,00001	0,00243
31	Tổng Coliform	MPN/100mL	4600	1200	2000	4900	<10 ⁹
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,16	0,12	0,08	0,1	1

Bảng 25 Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của nhà máy năm 2025

St t	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Tiêu chuẩn TLIP I
			Tháng 3	
1	Nhiệt độ	°C	24,5	40
2	pH	-	7,5	6 ÷ 9
3	Màu	Pt-Co	33	100
4	BOD5	mg/L	9	240
5	COD	mg/L	29	350
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	14	200
7	Asen	mg/L	0,011	0,0405
8	Thủy ngân	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	mg/L	<0,001	0,081
10	Cadimi	mg/L	<0,0002	0,0405
11	Crom (VI)	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	mg/L	<0,003	0,162
13	Đồng	mg/L	0,031	1,62
14	Kẽm	mg/L	0,27	2,43
15	Niken	mg/L	0,0099	0,162
16	Mangan	mg/L	0,04	0,405
17	Sắt	mg/L	0,35	0,81
18	Tổng xinaua	mg/L	<0,01	0,0567
19	Tổng phenol	mg/L	<0,001	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<1,0	4,5
21	Sunfua	mg/L	<0,02	0,18
22	Florua	mg/L	1,31	4,05
23	Amoni	mg/L	1,19	10,42
24	Tổng nito	mg/L	1,9	40
25	Tổng photpho	mg/L	3,17	5
26	Clorua	mg/L	149	405
27	Clo dư	mg/L	<0,05	0,81
28	Tổng HCBVTV clo hữu cơ	mg/L	<0,00001	0,0405
29	Tổng HCBVTV photpho hữu cơ	mg/L	<0,00001	0,243
30	Tổng PCB	mg/L	<0,0001	0,00243
31	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	2100	<10 ⁹
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,05	1

Nhận xét:

So sánh kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của Dự án với tiêu chuẩn của TLIP các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép quy định.

3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Kết quả quan trắc đối với không khí xung quanh của Nhà máy năm 2023 được thể hiện chi tiết dưới bảng sau:

Bảng 26 Kết quả quan trắc không khí xung quanh nhà máy năm 2023

Tên chỉ tiêu		Nhiệt độ	Tốc độ gió	Độ rung	Tiếng ồn L_{Aeq}	SO ₂	CO	NO ₂	Tổng bụi lơ lửng (TSP)
Đơn vị		°C	m/s	dB	dBA	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³
Tháng 6	02A2306.199	33,8	1	53	59,5	18,1	8.000	18,1	133
	02A2306.200	30,5	<0,5	53	62,4	18,5	6.000	23,7	118
	02A2306.201	29,8	<0,5	53	65,3	19,5	7.000	23,2	116
Tháng 11	02A2311.747	23	0,6	52	59	15,6	8.054	29,5	140
	02A2311.748	26	<0,5	54	62	17,3	9.967	26,6	110
	02A2311.749	25	<0,5	54	64	19,1	10.000	25,9	104
QCVN 05:2013/ BTNMT (Trung bình giờ)		-	-	70 ⁽¹⁾	70 ⁽²⁾	350	30.000	200	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- ⁽¹⁾ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- ⁽²⁾ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- Vị trí:
 - 02A2306.199: Cổng bảo vệ A1
 - 02A2306.200: Giữa xưởng SM
 - 02A2306.201: Giữa xưởng MM
 - 02A2311.747: Cổng bảo vệ A1
 - 02A2311.748: Giữa xưởng SM
 - 02A2311.749: Giữa xưởng MM

Nhận xét:

Từ kết quả bảng phân tích chất lượng không khí xung quanh cho thấy các thông số đo được tại khu vực dự án ở thời điểm lấy mẫu đa số đều đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ); QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Vì vậy quá trình hoạt động sản xuất không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Bảng 27 Kết quả quan trắc không khí lao động nhà máy năm 2024

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT
			02A2406.130	02A2406.131	02A2406.132	Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)-Bảng 1
1	Nhiệt độ	°C	31,1	28,3	26	18-32 ⁽¹⁾
2	Tốc độ gió	m/s	0,5	<0,5	<0,5	0,2-1,5 ⁽¹⁾
3	Độ rung	m/s ²	<0,006	<0,006	<0,006	3,9 ⁽²⁾
4	Tiếng ồn L _{Aeq}	dBA	63,8	63,3	67,7	85 ⁽³⁾
5	SO ₂	mg/m ³	0,024	0,023	0,022	5
6	CO	mg/m ³	10	11	10	20
7	NO ₂	mg/m ³	0,028	0,027	0,029	5
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	0,147	0,105	0,107	8 ⁽⁴⁾

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí môi trường lao động.

- (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- (2): QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung- giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp.

- (4): QCVN 02:2019/BYT: Ban hành quy chuẩn quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

- 02A2406.130 Cổng bảo vệ A1
- 02A2406.131 Giữa xưởng SM
- 02A2406.132 Giữa xưởng MM

Nhận xét:

Từ kết quả bảng phân tích chất lượng không khí làm việc cho thấy các thông số đo được tại Dự án ở thời điểm lấy mẫu đa số đều đạt quy chuẩn QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí môi trường lao động và các quy chuẩn trong môi trường làm việc.

Kết quả quan trắc đối với khí thải của Nhà máy năm 2023, 2024 được thể hiện chi tiết dưới bảng sau:

Bảng 28 Kết quả quan trắc khí thải nhà máy năm 2023

	Thông số	Đơn vị	Ổng khói buồng gia nhiệt sơn tĩnh điện	Ổng khói hút nhiệt tại 2 máy véc-ni NM1+NM2	Ổng thoát khí của xưởng véc-ni SM	QCVN 20:2009/ BTNMT
Tháng 3	Benzene	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
	Xylen	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870
Tháng 6	Benzene	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
	Xylen	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870
Tháng 9	Benzene	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
	Xylen	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870
Tháng 11	Benzene	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
	Xylen	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870

Bảng 29 Kết quả quan trắc khí thải nhà máy năm 2024

	Thông số	Đơn vị	Ổng khói buồng gia nhiệt sơn tĩnh điện	Ổng khói hút nhiệt tại 2 máy véc-ni NM1+NM2	Ổng thoát khí của xưởng véc-ni SM	QCVN 20:2009/ BTNMT
Tháng 3	Benzene	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
	Xylen	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870
Tháng 6	Benzene	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
	Xylen	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870
Tháng 9	Benzene	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
	Xylen	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870
Tháng 11	Benzene	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
	Xylen	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Nhận xét:

So sánh kết quả phân tích chất lượng khí thải sau xử lý của Dự án với QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép quy định.

CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

1. Kế hoạch vận hành công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

• Đối với Hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày đêm đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 209/GXN-STNMT ngày 15/10/2014 và dự án đi vào hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực. Do vậy, Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày đêm thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g, khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

• Đối với các công trình xử lý khí thải:

Dự án đi vào hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực và không bổ sung, không nâng công suất công trình xử lý chất thải, không thay đổi công nghệ xử lý chất thải. Do vậy, 05 hệ thống xử lý khí thải thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g, khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải

Các công trình xử lý môi trường không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Đối với nước thải

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 của Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Dự án không phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải. Tuy nhiên, dự án sẽ quan trắc theo nội quy của KCN Thăng Long.

❖ Đối với khí thải

Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Dự án không phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với khí thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 và điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Công ty đề xuất thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải tuân thủ theo yêu cầu quan trắc nước thải được quy định tại Nội quy khu công nghiệp Thăng Long.

2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Đối với các hoạt động quan trắc chất lượng môi trường, Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực, chuyên môn nghiệp vụ và chức năng thực hiện quan trắc, giám sát môi trường. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường do Chủ dự án chịu trách nhiệm.

Ước tính chi phí cho hoạt động quan trắc môi trường 1 năm của dự án trong giai đoạn hoạt động khoảng 100 triệu đồng.

CHƯƠNG 7: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) cam kết:

- Những nội dung được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn chính xác, trung thực.
- Tuân thủ Luật bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước và các quy định nhà nước về bảo vệ môi trường hiện hành;
- Tuân thủ theo các quy định nội bộ của Khu công nghiệp Thăng Long;
- Vận hành mạng lưới thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo toàn bộ các loại nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn của Khu công nghiệp Thăng Long;
- Vận hành thử nghiệm các công trình chất thải theo kế hoạch;
- Cam kết thu gom, phân loại và thuê đơn vị đủ chức năng để xử lý các loại chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;
- Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và các công trình xử lý khí thải và chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường;
- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành dự án, tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường của nhà nước và UBND thành phố Hà Nội;
- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết;
- Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì và kiểm tra các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.
- Thực hiện đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải;
- Không có hệ thống xả nước thải, khí thải nào khác các hệ thống được đề nghị cấp phép;
- Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy và vệ sinh hệ thống thu gom và thoát nước.
- Có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời và có trách nhiệm trong việc giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;
- Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước.
- Dừng ngay hoạt động xả thải để xử lý, đồng thời có trách nhiệm báo cáo đến cơ quan chức năng ở địa phương để xin ý kiến chỉ đạo kịp thời trong trường hợp xảy ra sự

có gây ô nhiễm;

- Cam kết thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất theo Điều 119 Luật BVMT và Điều 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0101759594

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 02 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 19 tháng 07 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIETNAM) CO., LTD

Tên công ty viết tắt: SHI (V)

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 (24) 39550005

Fax: +84 (24) 39550014

Email: tuan.phan.anh@shi-g.com

Website:

3. Vốn điều lệ

854.001.400.000 đồng

Bằng chữ: Tám trăm năm mươi bốn tỷ không trăm lẻ một triệu bốn trăm nghìn đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0107-01-005032

Ngày cấp: 01/11/1934

Nơi cấp: Sở tư pháp Tokyo, Chi nhánh Shinagawa

Địa chỉ trụ sở chính: 1-1-1

Chome Shinagawa-ku, Tokyo, NHẬT BẢN

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HIROUMI HAMAJIMA

NGÀY: 09-10-2024

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 03/09/1973

Số chứng minh: 01 SCT7BS

Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: TT2153015

Ngày cấp: 21/04/2022

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Nhật Bản

Địa chỉ thường trú: 5-28-1 Asahi-cho, Obu-shi, Aichi, Nhật Bản

Địa chỉ liên lạc: 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**Mã số dự án: 1057909795**

*Chứng nhận lần đầu: ngày 27 tháng 02 năm 2007;
Chứng nhận thay đổi lần thứ 8: ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Chứng nhận thay đổi lần thứ 9: ngày 19 tháng 09 năm 2019;
Chứng nhận thay đổi lần thứ 10: ngày 05 tháng 7 năm 2024.*

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020;
- Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về Quản lý Khu Công nghiệp và khu kinh tế;
- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư có mã số dự án 1057909795 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/02/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 19/9/2019;
- Căn cứ Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101759594 cấp lần đầu ngày 27/02/2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 19/07/2022 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) nộp ngày 28/6/2024;

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI****Chứng nhận:**

Dự án đầu tư **CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)**; Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư có mã số dự án 1057909795 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/02/2007, chứng

nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 19/9/2019; được cập nhật thông tin theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế thực hiện dự án; tăng quy mô; tăng tổng vốn đầu tư; điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án.

Thông tin về dự án sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: CÔNG TY SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES

Đăng ký kinh doanh số: 0107-01-005032 cấp ngày 01/11/1934 tại Sở Tư pháp Tokyo, Chi nhánh Shinagawa, Nhật Bản.

Trụ sở chính: 1-1, Osaki 2-chome Shinagawa-ku, Tokyo, Nhật Bản.

Điện thoại: +81-(0)3-6737-2000 Fax: +81-(0)3-6866-5104

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: Shinji Shimomura; Giới tính: Nam.

Sinh ngày: 03 tháng 02 năm 1957; Quốc tịch: Nhật Bản.

Chức vụ: Chủ tịch và Giám đốc điều hành, Giám đốc đại diện.

Hộ chiếu số: TS2662395 ngày 07/02/2019 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp.

Địa chỉ thường trú: 11-17 Konan 2-chome, Minato-ku, Tokyo, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 11-17 Konan 2-chome, Minato-ku, Tokyo, Nhật Bản.

Điện thoại: +81-(0)3-6737-2000 Fax: +81-(0)3-6866-5104

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam), Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101759594 cấp lần đầu ngày 27/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19/07/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

- Tên tiếng Việt: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)
- Tên tiếng Anh: Sumitomo Heavy Industries (Vietnam) Co., Ltd.
- Tên viết tắt: SHI(V)

2. Mục tiêu dự án:

- Nghiên cứu, thiết kế, phát triển kỹ thuật, sản xuất và lắp ráp máy chuyển nguồn điện và máy điện công nghiệp;

- Các hoạt động nghiên cứu, thiết kế và phát triển kỹ thuật khác.

Trong đó, 100% sản phẩm của hoạt động sản xuất dùng để xuất khẩu (Doanh nghiệp chế xuất).

Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

(Doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan Hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước khi chính thức đi vào hoạt động).

3. Quy mô dự án: năm sản xuất ổn định

- Nhà máy thứ nhất (động cơ điện loại nhỏ):

- + 405.000 động cơ điện loại nhỏ.
- + 230.000 x-ta-to của động cơ điện loại nhỏ.
- + 230.000 rô-to của động cơ điện loại nhỏ.
- Nhà máy thứ hai (động cơ điện loại trung bình):
 - + 75.500 động cơ điện loại trung bình.
 - + 32.000 x-ta-to của động cơ điện loại trung bình.
 - + 32.000 rô-to của động cơ điện loại trung bình.
 - + 455.000 phụ kiện của động cơ điện loại trung bình.
- Nhà máy thứ ba (động cơ bánh răng):
 - + 145.000 động cơ bánh răng.
 - + 425.000 bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng.
 - + 1.450.000 phụ kiện của động cơ bánh răng.
- Nhà máy thứ tư (sản phẩm cơ khí có độ chính xác cao):
 - + 55.000 bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng.
 - + 300.000 phụ kiện của động cơ bánh răng.
 - + 84.000 bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng (linh kiện mới - Fine Cyclo).
 - + 480.000 phụ kiện của động cơ bánh răng (linh kiện mới - Fine Cyclo).

4. Địa điểm thực hiện dự án:

Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

(Căn cứ Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu Công nghiệp Thăng Long tỷ lệ 1/2000, vị trí Lô đất I-7, I-8, I-9 là Lô M-4; vị trí Lô đất M-2, M-3 là Lô G-2).

5. Diện tích đất sử dụng: 120.800 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: Tổng vốn đầu tư của dự án: **3.377.561.400.000 VNĐ** (Ba nghìn ba trăm bảy mươi bảy tỷ năm trăm sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng), tương đương **151.300.000 USD** (Một trăm năm mươi một triệu ba trăm nghìn đô la Mỹ). Trong đó:

Vốn góp để thực hiện dự án là: 854.001.400.000 VNĐ (Tám trăm năm mươi tư tỷ một triệu bốn trăm nghìn đồng), tương đương 41.300.000 USD (Bốn mươi một triệu ba trăm nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 27% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiền độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	CÔNG TY SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES	854.001.400.000	41.300.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ bằng tiền mặt

Nhà đầu tư, Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) chịu trách nhiệm về nguồn vốn đầu tư, tính hợp pháp của nguồn vốn.

Vốn huy động: 2.523.560.000.000 VNĐ (Hai nghìn năm trăm hai mươi ba tỷ năm trăm sáu mươi triệu đồng), tương đương 110.000.000 USD (Một trăm mười triệu Đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 73% tổng vốn đầu tư, được huy động từ Nhà đầu tư hoặc từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng phù hợp với tiến độ hoạt động của dự án và theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư: Không có

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 42 (Bốn mươi hai) năm, kể từ ngày 04/4/2005.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn: theo báo cáo, nhà đầu tư đã góp đủ bằng tiền mặt.

Vốn huy động: 2.523.560.000.000 VNĐ, tương đương 110.000.000 USD sẽ được vay từ công ty mẹ và các công ty, tổ chức tín dụng khác theo nhu cầu và phù hợp với tiến độ thực hiện dự án. Số vốn huy động tăng thêm trị giá 40.000.000 USD sẽ được ngân hàng thương mại giải ngân phù hợp với tiến độ hoạt động của dự án tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư (theo báo cáo):

- Nhà máy số 1, 2, 3 và 4: đã hoạt động sản xuất.

- Điều chỉnh công suất của Nhà máy 1,2,3 và 4: Hoàn thành việc đầu tư và lắp đặt các máy móc thiết bị mới trong vòng 24 tháng kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 10.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Một số điều kiện đối với nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Môi trường: Dự án chỉ được hoạt động khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt Giấy Phép bảo vệ Môi trường theo quy định. Trong quá trình hoạt động doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có): Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ góp vốn, việc chuyển nhượng vốn góp giữa các bên; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo để thực hiện tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hà Nội tại địa chỉ: <http://sbv.hanoi.gov.vn>).

5. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa áp dụng đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Luật Lao động.

6. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

Điều 4. Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư có mã số dự án 1057909795 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 19/9/2019 cấp cho Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam).

Điều 5. Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp **CHỨNG THỰC BẢO ĐẢM NỘI BẢN GỐC** tại Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống Thông tin quốc gia về đầu tư. *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các ngành: Sở Công thương HN; Sở KH và ĐT HN;
Sở KH và CN HN; Cục Thuế Tổng cục Thuế và Cục Thuế TP Hà Nội;
Cục Hải quan TP Hà Nội;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- UBND huyện Đông Anh;
- Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long;
- Đ/c Trưởng Ban (để báo cáo);
- Các phòng: QLĐT, QLQHXD, QLDN, QLTNMT,
VP Đại diện, KHTH;
- Lưu VT.

Ngày: 08-10-2024

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Hoài Nam



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Đức Luận

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VÀ SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

Số: TLIP - UA - 034

Hợp đồng này được lập ngày 15 tháng 07 năm 2005 giữa các bên:

1. Tên : Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long,
Huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

Đại diện bởi ông Takeichi Omata, Tổng Giám đốc Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long, là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, giấy phép (Giấy phép Đầu tư) số 1845/GP ngày 22 tháng 2 năm 1997, 1845/GPDC3 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và 1845/GPDC4 ngày 13 tháng 6 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp (sau đây được gọi là "TLIP").

2. Tên : Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)
Địa chỉ : Lô I-7, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội,
Việt Nam

Đại diện bởi ông Sadao Ito, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) (sau đây được gọi là "Khách hàng"), là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, Giấy phép Đầu tư số 74/GP-KCN-HN ngày 4 tháng 4 năm 2005 và 74/GPDC1-KCN-HN ngày 12 tháng 7 năm 2005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp (sau đây được gọi là "HIZA").

Xét rằng, TLIP có những giấy phép cần thiết và/hoặc quyền để xây dựng và phát triển khu công nghiệp có tên gọi là Khu Công nghiệp Thăng Long (sau đây gọi tắt là "KCN"), và để thu hút đầu tư vào KCN.

Xét rằng, Khách hàng muốn đầu tư và thiết lập hoạt động kinh doanh công nghiệp trong KCN theo Giấy phép Đầu tư số 74/GP-KCN-HN ngày 4 tháng 4 năm 2005 và 74/GPDC1-KCN-HN ngày 12 tháng 7 năm 2005 do HIZA cấp.

Xét rằng, TLIP chấp thuận cho khách hàng đầu tư vào KCN.

Do vậy, xem xét các thỏa thuận dưới đây, TLIP và Khách hàng đồng ý ký Hợp đồng Thuê đất và Sử dụng Tiện ích theo những điều khoản sau đây.

Điều 1 QUYỀN SỬ DỤNG

1.1 TLIP sẽ trao cho Khách hàng những quyền sau (sau đây được gọi tắt là "Quyền sử dụng") theo những điều khoản sau đây:

- 1) Quyền duy nhất sử dụng và giữ lô đất như đề cập ở Điều 5 (sau đây gọi là

"Quyền đối với Lô đất") đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, hay đến ngày hết hạn Giấy phép Đầu tư của TLIP (sau đây gọi tắt là "Ngày hết hạn"). Theo Hợp đồng này và thông qua các thủ tục cần thiết của các cơ quan hữu quan chính phủ, Quyền sử dụng lô đất sẽ được chuyển cho Khách hàng và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất sẽ do cơ quan hữu quan chính phủ ban hành cho Khách hàng.

- 2) Quyền sử dụng các tiện ích trong KCN cũng giống như những khách hàng khác trong KCN như đường xá, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống viễn thông và hệ thống nước thải dành riêng cho các khách hàng trong KCN (sau đây gọi tắt là "Những tiện ích chung") cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là "Quyền sử dụng tiện ích").
- 3) Quyền sử dụng các dịch vụ khác của TLIP cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là "Quyền sử dụng dịch vụ").

Điều 2 ĐƠN GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG

- 2.1 Để tiện lợi, đơn giá Quyền sử dụng sẽ được tính trên cơ sở diện tích thực tế của Lô đất (sau đây gọi tắt là "Giá"). Tuy nhiên, Giá sẽ không chỉ bao gồm giá trị Quyền sử dụng Lô đất mà còn bao gồm giá trị Quyền sử dụng và giá trị Quyền sử dụng Dịch vụ.
- 2.2 Đơn giá sẽ là 58,50 Đô la Mỹ/m² (Năm mươi tám Đô la Mỹ và năm mươi xu chẵn) một m² hay tổng giá thành là 1.884.285 Đô la Mỹ (Một triệu tám trăm tám mươi tư nghìn hai trăm tám mươi lăm Đô la Mỹ chẵn).
- 2.3 Nếu tổng diện tích thực của Lô đất khác với diện tích của Lô đất như đề cập trong Điều 5, thì diện tích thực của Lô đất sẽ được lấy làm căn cứ và tổng giá Quyền sử dụng sẽ được điều chỉnh như sau để phản ánh diện tích thực của Lô đất:
 - a. trong phạm vi $\pm 0,5\%$ so với diện tích là 32.210 m², không phải điều chỉnh giá.
 - b. ngoài phạm vi $\pm 0,5\%$ so với diện tích 32.210 m², cứ mỗi m² nhiều hơn hoặc ít hơn diện tích đã đề cập trong Điều 5.1c sẽ được tính là 58,50 Đô la Mỹ/m².
- 2.4 Trong trường hợp Khách hàng từ chối Quyền sử dụng vì bất cứ lý do nào trước Ngày hết hạn thì Khách hàng sẽ không được đòi TLIP trả lại bất cứ khoản tiền nào tương ứng với thời hạn còn lại trong Giấy phép Đầu tư của TLIP.

Điều 3 PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 3.1 Khách hàng sẽ thanh toán cho TLIP tiền thuê Lô đất I-7, I-8, I-9 cụ thể là 1.884.285 Đô la Mỹ (Một triệu tám trăm tám mươi tư nghìn hai trăm tám mươi lăm Đô la Mỹ chẵn), trong vòng mười ngày (10) ngày dương lịch kể từ ngày ký kết Hợp đồng này.

- 3.2 Nếu Khách hàng không hoặc chậm thanh toán bất cứ khoản nào tương ứng với Điều 3.1, thì Khách hàng phải thanh toán cho TLIP lãi quá hạn đối với khoản tiền đó. Khoản tiền này sẽ là được tính lãi suất là 2% (hai phần trăm) một tháng (nếu không sẽ là lãi suất cao nhất theo Luật Việt Nam) tính từ ngày hết hạn cho đến ngày trả đủ.

Điều 4 TRAO QUYỀN SỬ DỤNG

- 4.1 TLIP trao Quyền sử dụng Lô đất I-7, I-8, I-9 cho Khách hàng khi Khách hàng trả đủ khoản tiền nêu trong điều 3.1.

Điều 5 QUYỀN ĐỐI VỚI LÔ ĐẤT

- 5.1 TLIP và Khách hàng sau đây chấp thuận rằng Khách hàng sẽ duy nhất sử dụng và giữ Lô đất như được nêu rõ dưới đây:

- a. Vị trí : Khu Công nghiệp Thăng Long
Huyện Đông Anh, Hà Nội
- b. Lô số : I-7, I-8, I-9
- c. Diện tích Lô đất : 32.210 m²

- 5.2 Khách hàng chứng nhận rằng TLIP đã cung cấp đầy đủ thông tin và giải trình về Lô đất và KCN, Khách hàng đồng ý tuân thủ và chứng nhận đã nhận được nội quy của KCN (sau đây gọi tắt là "Nội quy KCN").

- 5.3 Khách hàng chứng nhận và đồng ý rằng Nội quy KCN là một phần của Hợp đồng

Điều 6 QUYỀN SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

- 6.1 Khách hàng cũng như những khách hàng khác trong KCN đều có quyền sử dụng các tiện ích chung và chịu mọi rủi ro. Các khách hàng sẽ chịu trách nhiệm trước bất cứ thiệt hại nào đối với những tiện ích chung và bồi thường toàn bộ cho TLIP về những yêu cầu, hành động và kiện tụng TLIP do khách hàng sử dụng hoặc làm thiệt hại đối với những tiện ích chung.

- 6.2 Khách hàng sẽ trả phí và những chi phí khác cho những nhà cung cấp về việc sử dụng những tiện ích theo hợp đồng ký kết riêng giữa Khách hàng và những nhà cung cấp. Việc thanh toán này sẽ tách riêng với việc thanh toán cho Quyền sử dụng và phí quản lý như đề cập trong Điều 7 của Hợp đồng này.

- 6.3 Mọi việc lắp đặt và xây dựng những hạng mục từ những điểm đầu nối tới Lô đất và trong phạm vi Lô đất do các nhà cung cấp dịch vụ chuẩn bị ("Các điểm đầu nối") sẽ do Khách hàng chịu phí tổn và chịu trách nhiệm bảo vệ.

6.4 Vào ngày ký Hợp đồng này, Khách hàng sẽ trả tiền cho TLIP để được quyền nối hệ thống ống nước và dây cáp điện của họ với hệ thống ống nước và dây cáp điện chung của KCN. Khoản phí đầu nối nước và điện sẽ dựa trên lượng nước tiêu thụ và công suất điện dự kiến tối đa cần thiết cho hoạt động của Khách hàng như đề cập trong Điều 8.5 và sẽ được tính theo các bảng sau:

(a) Phí đầu nối nước công nghiệp:

<u>Lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa trong 24 giờ</u>	<u>Phí đầu nối</u>
100m ³ và dưới 100m ³	10.000 Đô la Mỹ
Trên 100 m ³ đến 200 m ³	30.000 Đô la Mỹ
Trên 200 m ³ đến 600 m ³	60.000 Đô la Mỹ
Trên 600 m ³ đến 1.400 m ³	100.000 Đô la Mỹ
Trên 1.400 m ³ đến 2.500 m ³	150.000 Đô la Mỹ
Trên 2.500 m ³ đến 5.000 m ³	200.000 Đô la Mỹ

(b) Phí đầu nối điện:

<u>Công suất điện dự kiến tối đa</u>	<u>Phí đầu nối</u>
150KVA và dưới 150KVA	10.000 Đô la Mỹ
Trên 150KVA đến 300KVA	20.000 Đô la Mỹ
Trên 300KVA đến 500KVA	30.000 Đô la Mỹ
Trên 500KVA đến 1.200KVA	40.000 Đô la Mỹ
Trên 1.200KVA	40.000 Đô la Mỹ cộng các chi phí thực tế nâng cấp các trang thiết bị cung cấp điện để đạt tới công suất điện trên 1.200 KVA

Nếu hai bên đồng ý tăng lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa (tùy từng trường hợp) như đề cập trong Điều 8.5, Khách hàng sẽ trả cho TLIP khoản tiền chênh lệch giữa khoản phí đầu nối cho lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa mới (tùy từng trường hợp) và khoản phí đầu nối tương ứng mà Khách hàng đã trả cho TLIP.

6.5 Khách hàng sẽ trả cho TLIP phí sử dụng nước và xử lý nước thải với mức giá là 0,80 Đô la Mỹ/m³ dựa trên lượng nước tiêu thụ mỗi tháng, vào ngày 15 của tháng sau.

6.6 Tùy theo từng thời điểm, TLIP có quyền sửa đổi những loại phí như đề cập trong Điều 6.5.

Điều 7 QUYỀN SỬ DỤNG DỊCH VỤ

7.1 TLIP sẽ cung cấp cho Khách hàng các dịch vụ như bảo trì, điều hành và quản lý của KCN.

Handwritten signature

- 7.2 Vào ngày 15 tháng 1 hàng năm, Khách hàng sẽ thanh toán trước cho TLIP một khoản phí (sau đây gọi tắt là "Phí quản lý") cho năm đó là 0,25 Đô la Mỹ/m²/quý (3 tháng) cho tổng diện tích của Lô đất được nêu tại Điều 5.1c hoặc những khoản khác sẽ do TLIP qui định tùy từng thời điểm, trong trường hợp việc trao quyền sử dụng theo Điều 4 được diễn ra trong năm, Khách hàng sẽ thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này theo công thức sau:

$$X = A \times B/3 \times C$$

Trong đó:

X: là tổng số tiền phải trả

A: là phí quản lý hàng quý tại thời điểm thanh toán

B: là số tháng trong năm kể từ khi Khách hàng nhận được Quyền sử dụng theo Điều 4 trên (bất cứ ngày nào của một tháng sẽ được tính là một tháng cho mục đích tính toán)

C: là diện tích của Lô đất tính theo mét vuông

- 7.3 Phí quản lý sẽ bao gồm các loại phí cần thiết cho việc TLIP quản lý KCN có hiệu quả cộng với chi phí hợp lý trả cho TLIP với tư cách là Công ty quản lý KCN. Khoản thanh toán phí Quản lý sẽ tách rời với khoản thanh toán tiền thuê đất và những phí khác mà TLIP sẽ đưa ra bao gồm, nhưng không giới hạn, phí sử dụng nước công nghiệp và xử lý nước thải hay phí đấu nối hệ thống nước công nghiệp và những phí đấu nối khác của hạ tầng.

Điều 8 ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN QUYỀN SỬ DỤNG

- 8.1 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng theo đúng qui định của Hợp đồng, Nội quy KCN và luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Khách hàng chứng nhận rằng Nội quy KCN có thể được TLIP thay đổi và bổ sung tùy từng thời điểm.
- 8.2 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng với những mục đích như thiết kế, lắp đặt hay xây dựng và vận hành nhà máy để sản xuất hay những công trình khác (nhà máy và/hoặc các hạng mục đều được gọi tắt là "Các công trình") sẽ (i) được TLIP thông qua và (ii) trong phạm vi, theo, phù hợp với và không sai với những điều khoản hay qui định của Hợp đồng này, của Nội quy KCN và của những giấy phép, giấy chứng nhận liên quan cần thiết theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 8.3 Các Công trình sẽ được thiết kế, lắp đặt, xây dựng và vận hành một cách nghiêm túc theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu như việc thuê mướn kiến trúc sư và các nhà thầu đã được cấp phép, tỉ lệ diện tích mặt bằng xây dựng, tỉ lệ diện tích sàn xây dựng và diện tích mặt bằng, khoảng lùi từ đường chính và đường phụ, chiều cao của công trình và nhiều nữa do luật pháp, nội quy, mệnh lệnh, hướng dẫn và/hoặc những điều khoản của giấy chứng nhận, giấy phép hay chấp thuận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt

Nam và/hoặc các cơ quan hữu quan, Nội quy cũng như mệnh lệnh hay hướng dẫn của các quan chức cơ quan hữu quan hay của TLIP.

8.4 Khách hàng sẽ mua và duy trì những khoản bảo hiểm thích hợp bằng chi phí của mình đối với Lô đất, công việc xây dựng các công trình, các công trình và các hoạt động của Khách hàng trong KCN có thể do TLIP yêu cầu một cách hợp lý. Các đơn bảo hiểm này sẽ ghi quyền lợi của TLIP trong KCN, những bản sao các hợp đồng và chứng từ đã trả phí bảo hiểm sẽ được chuyển cho TLIP khi yêu cầu.

8.5 Các tiện ích sẵn có đối với khách hàng sẽ có những giới hạn về khối lượng như sau :

- | | | |
|-----------------------|---|--|
| (1) Nước công nghiệp | : | 120 m ³ một ngày đêm (24 giờ) |
| (2) Điện | : | 1600 KVA (do Công ty Điện lực Hà Nội cung cấp) |
| (3) Điện thoại và Fax | : | 12 đường dây (do Công ty Bưu chính Viễn thông Hà Nội cung cấp) |

Điều 9 KIỂM SOÁT Ô NHIỄM VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP KHÁC

9.1 Khách hàng sẽ áp dụng chặt chẽ các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và bất cứ và tất cả những biện pháp nào liên quan đến việc hoạt động của công trình hay sử dụng Lô đất, bao gồm nhưng không giới hạn quyền lợi và sự an toàn, theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu của luật pháp, qui định, nội qui, hướng dẫn và/hoặc những điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan chức năng và Nội qui KCN cũng như những nội qui hay hướng dẫn của cán bộ các cơ quan hữu quan hoặc của TLIP.

Điều 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC

10.1 Tất cả các loại thuế và các khoản phải nộp khác đối với các khoản thanh toán trong Hợp đồng này sẽ do Khách hàng trả bất kể tên người nhận của các loại thuế và các khoản phải nộp đó là ai.

Điều 11 CHUYỂN NHƯỢNG

11.1 Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của TLIP và sẽ không được từ chối một cách bất hợp lý ngoại trừ đối với người kế nhiệm hợp pháp toàn bộ hay về cơ bản là tất cả hoạt động kinh doanh hay tài sản của Khách hàng liên quan đến những hoạt động trong KCN miễn là sự chuyển nhượng này phải tuân theo luật pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và phải giao cho TLIP thoả thuận của người uỷ được

quyền, chúng nhận uỷ quyền và sẽ được tiến hành. Khách hàng phải yêu cầu người được uỷ quyền nghiêm khắc chấp hành nghĩa vụ trong Hợp đồng này.

11.2 Tuy nhiên, Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được trong bất kỳ trường hợp nào nếu Lô đất vẫn chưa được sử dụng hay chưa có công trình nào xây dựng hoặc chưa hoàn thành theo kế hoạch của Khách hàng.

Điều 12 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

12.1 Khách hàng sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng trong một trong những trường hợp sau:

- (a) Nếu Khách hàng nhận được bất cứ đơn yêu cầu thi hành án, tịch biên tài sản tạm thời, hoặc bán đấu giá tài sản, hay Khách hàng gửi đơn kháng cáo;
- (b) Có bất cứ yêu cầu phá sản, tổ chức lại công ty hay tái xây dựng công ty được trình lên chống lại Khách hàng;
- (c) Nếu Khách hàng giải thể;
- (d) Nếu Khách hàng không đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn phải trả;
- (e) Nếu Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào của Hợp đồng này hoặc của Nội qui KCN;
- (f) Nếu TLIP xét thấy hoặc thấy rằng, theo ý muốn của TLIP, Khách hàng gây hoặc đang trong tình trạng gây tổn thất hoặc làm mất mát tài sản trong KCN;
- (g) Nếu bất cứ sự cầm cố hoặc trở ngại nào đối với Quyền sử dụng hoặc quyền lợi của Khách hàng trong Lô đất mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của TLIP; hay
- (h) Nếu Giấy phép Đầu tư của Khách hàng hay giấy phép hoạt động khác của Khách hàng bị huỷ, thu hồi, hết hiệu lực hoặc hết hạn.

12.2 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào trong Hợp đồng này hay Nội qui KCN hoặc trong bất kỳ một trường hợp nào trong Điều 12.1 xảy ra, TLIP sẽ gửi thông báo phạm qui cho Khách hàng về vi phạm và sửa chữa cần thiết của Khách hàng. Nếu Khách hàng không sửa chữa vi phạm trong vòng mười bốn (14) ngày dương lịch kể từ ngày thông báo thì TLIP sẽ (nhưng không bắt buộc) chấm dứt Hợp đồng này.

12.3 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt do một trong những lý do đã nêu trong điều 12.1:

- (a) quyền Sử dụng Lô đất sẽ tự động trao lại cho TLIP; và
 - (b) tiền thuê đất đã trả như Điều 2 sẽ không được trả lại cho Khách hàng.
- 12.4 Hợp đồng này sẽ tiếp tục và có đầy đủ hiệu lực khi bất kỳ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng hay Nội qui KCN có trước khi chấm dứt Hợp đồng này.

ĐIỀU 13. TRẢ LẠI LÔ ĐẤT KHI CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 13.1 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo Điều 12, Khách hàng sẽ thực hiện các thủ tục trả lại Lô đất do TLIP quản lý. Những chi phí cần thiết để làm thủ tục sẽ do Khách hàng chịu.
- 13.2 Trong những trường hợp nêu trong Điều 13.1, do TLIP lựa chọn và Khách hàng chịu chi phí thì Khách hàng sẽ phải di chuyển ngay các công trình và động sản trên Lô đất và trả lại cho TLIP khu đất theo đúng hiện trạng như khi bàn giao cho Khách hàng.
- 13.3 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm những nghĩa vụ nêu trong Điều 13.1 hay 13.2 thì TLIP có thể tiếp nhận Lô đất và động sản trên Lô đất; chi phí liên quan sẽ do Khách hàng chịu. Trong trường hợp đó, Khách hàng sẽ bị tước bỏ tất cả tư cách, quyền và quyền lợi; và Khách hàng không thể yêu cầu bên thứ ba phản đối hay đòi hỏi TLIP về việc TLIP khôi phục lại Lô đất.
- 13.4 Nếu TLIP khôi phục lại Lô đất, Khách hàng phải trả tất cả chi phí phục hồi Lô đất cho TLIP.

ĐIỀU 14. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- 14.1 Không bên nào phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ hay không thực hiện những nghĩa vụ trong Hợp đồng này trong trường hợp sự chậm trễ hay không thực hiện đúng nghĩa vụ do trường hợp bất khả kháng như hoả hoạn, nổ, giới hạn của chính phủ hay toà án, bãi công, bạo động, chiến tranh, thiên tai hay những nguyên nhân tương tự ngoài sự kiểm soát của các bên và không thể cứu chữa được trong một khoảng thời gian nhất định bằng những nỗ lực nhất định. Nếu một bên dựa vào trường hợp bất khả kháng để không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như trong Hợp đồng này, bên đó phải cung cấp một bản tường trình cho bên kia về những cố gắng họ đã vượt qua. Trong thời gian diễn ra trường hợp bất khả kháng, các bên vẫn tiếp tục thực hiện những nghĩa vụ có thể trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 15. THÔNG BÁO

- 15.1 Bất cứ một thông báo nào cần thiết hoặc được một bên chấp nhận trong Hợp đồng này sẽ được sử dụng cho tất cả các mục đích bằng cách gửi trực tiếp, gửi qua thư bảo đảm, thư thường hoặc fax đến:

- (a) TLIP : Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long
Đông Anh, Hà Nội
Số Fax : (04) 8810624
E-mail: takeichi.omata@thanglong-ip.com
Người nhận : Ông Takeichi Omata
Tổng Giám đốc
- (b) Khách hàng : Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)
Địa chỉ : Lô 1-7, Khu Công nghiệp Thăng Long,
Đông Anh, Hà Nội
Số Fax :
E-mail :
Người nhận : Ông Sadao Ito
Tổng Giám đốc
- hoặc địa chỉ khác sẽ do các bên thông báo cho nhau bằng văn bản tùy từng thời điểm.

15.2 Mỗi bên, tùy từng thời điểm, có thể thay đổi địa chỉ và số Fax và gửi thông báo cho bên kia bằng văn bản.

Điều 16 LUẬT VÀ TRỌNG TÀI

- 16.1 Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh và hiểu theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 16.2 Bất cứ một tranh chấp, tranh giành hay bất đồng giữa các bên có thể nảy sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện giữa các bên.
- 16.3 Nếu một tranh chấp xảy ra giữa TLIP và Khách hàng, các bên sẽ cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện. Nếu tranh chấp không thể giải quyết theo hướng này trong vòng 30 ngày kể từ khi tranh chấp xảy ra, tranh chấp sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam hay toà án của Việt Nam để có kết luận cuối cùng và ràng buộc.

Điều 17 THỎA THUẬN TOÀN BỘ

- 17.1 Hợp đồng này và Nội qui KCN là toàn bộ chấp thuận và thoả thuận của các bên liên quan đến vấn đề này và hợp nhất những thảo luận, bàn bạc trước đây giữa các bên, và không một bên nào bị ràng buộc bởi thoả thuận, đàm phán, cam kết và văn bản trước kia mà không đề cập tới trong Hợp đồng này.
- 17.2 Thêm vào đó, và để thực hiện những điều khoản qui định, hai bên chấp thuận ký kết và thực hiện những thoả thuận và/hoặc những văn bản khác cần thiết hoặc mong muốn để thực hiện Hợp đồng này một cách hợp lý.

Số: 1605 / QĐ - SHIV

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam);

Căn cứ vào nhu cầu phát triển, mở rộng và nâng công suất sản phẩm;

**ÔNG HIROUMI HAMAJIMA – CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES
(VIỆT NAM)**

QUYẾT ĐỊNH

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

➢ **Dự án tại nhà máy số 1 và nhà máy số 2**

• **Tên dự án:** “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 – Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)”.

• **Mục tiêu của dự án:** Đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng hiện tại và trong tương lai của lĩnh vực sản xuất động cơ và các linh kiện, phụ kiện liên quan; tạo uy tín thương hiệu cho Công ty nói chung và Nhà đầu tư nói riêng.

• **Địa chỉ thực hiện dự án:** Lô I-7, I-8, I-9, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

• **Quy mô diện tích:** Tuân thủ theo quy mô diện tích đất là 32.210 m² tại Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-034 ngày 15/07/2005 giữa Công ty Khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam).

• **Quy mô về sản xuất:**

- Nhà máy số 1 (động cơ điện loại nhỏ):

+ 405.000 động cơ điện loại nhỏ.

+ 230.000 x-ta-to của động cơ điện loại nhỏ.

+ 230.000 rô-to của động cơ điện loại nhỏ.

- Nhà máy số 2 (động cơ điện loại trung bình):

+ 75.500 động cơ điện loại trung bình.

+ 32.000 x-ta-to của động cơ điện loại trung bình.



- + 32.000 rô-to của động cơ điện loại trung bình.
- + 455.000 phụ kiện của động cơ điện loại trung bình.

• Tổng vốn đầu tư của dự án:

Tổng vốn đầu tư của toàn dự án là 1.402.292.600.000 VNĐ (Một nghìn bốn trăm linh hai tỷ, hai trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

- Vốn vay để thực hiện dự án: 1.160.360.000.000 (Một ngàn một trăm sáu mươi tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng chẵn.).

- Vốn góp để thực hiện dự án : 241.932.600.000 VNĐ (Hai trăm bốn mươi một tỷ, chín trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

• Thời gian hoạt động của dự án: 42 (Bốn mươi hai) năm, kể từ ngày 04/04/2005.

• Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Nhà máy số 1, số 2: đã hoạt động sản xuất
- Điều chỉnh công suất Nhà máy số 1, số 2: Hoàn thành việc đầu tư và lắp đặt các máy móc thiết bị mới trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký Quyết định phân bổ vốn đầu tư.

➤ Dự án tại nhà máy số 3 và nhà máy số 4

• Tên dự án: "Nâng công suất Nhà máy số 3 và số 4 – Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)".

• Mục tiêu của dự án: Đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng hiện tại và trong tương lai của lĩnh vực sản xuất động cơ và các linh kiện, phụ kiện liên quan; tạo uy tín thương hiệu cho Công ty nói chung và Nhà đầu tư nói riêng.

• Địa chỉ thực hiện dự án: Lô M-2, M-3, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

• Quy mô diện tích: Tuân thủ theo quy mô diện tích đất là 88.590 m² tại Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-060 ngày 31/03/2008 giữa Công ty Khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam).

• Quy mô về sản xuất:

- Nhà máy số ba (động cơ bánh răng):
 - + 145.000 động cơ bánh răng.
 - + 425.000 bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng.
 - + 1.450.000 phụ kiện của động cơ bánh răng.
- Nhà máy số 4 (sản phẩm cơ khí có độ chính xác cao):
 - + 55.000 bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng.
 - + 300.000 phụ kiện của động cơ bánh răng.
 - + 84.000 bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng (linh kiện mới – Fine Cyclo).
 - + 480.000 phụ kiện của động cơ bánh răng (linh kiện mới – Fine Cyclo).

• Tổng vốn đầu tư của dự án:

Tổng vốn đầu tư của toàn dự án là 1.975.268.800.000 VNĐ (Một ngàn chín trăm

bảy mươi lăm tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng chẵn..

- Vốn vay để thực hiện dự án : 1.363.200.000.000 VNĐ (Một ngàn ba trăm sáu mươi ba tỷ hai trăm triệu đồng chẵn.)

- Vốn góp để thực hiện dự án: 612.068.800.000 VNĐ (Sáu trăm mười hai tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng)

• Thời gian hoạt động của dự án: 42 (Bốn mươi hai) năm, kể từ ngày 04/04/2005.

• Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Nhà máy số 3, số 4: đã hoạt động sản xuất
- Điều chỉnh công suất Nhà máy số 3, số 4: Hoàn thành việc đầu tư và lắp đặt các máy móc thiết bị mới trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký Quyết định phân bổ vốn đầu tư.

Điều 2: Thời hạn hiệu lực của quyết định phân vốn bổ đầu tư kể từ ngày ký quyết định.

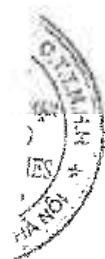
Nơi nhận:

- Nhà máy số 1, 2, 3, 4;
- Lưu: VP;



TỔNG GIÁM ĐỐC

HIROUMI HAMAJIMA



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2013

SỐ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01L000098.T
(Cấp lần: 4)



Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Địa chỉ văn phòng: Lô I7, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Tiện thoại: 043 9550006

Fax: 043 9550014

Ti khoản Số: H15-795-003136

Tại: Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hà Nội

Ấy chứng nhận đầu tư số: 012043000016

Chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 19/04/2012

Vi cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội.

Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách chất thải nguy hại và
thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về
môi trường có liên quan.

Thực hiện đúng trách nhiệm qui định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14
tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Các trách nhiệm khác:

Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có thay đổi theo quy định
khoản 4 Điều 16 Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài
nguyên và Môi trường.

Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

Như phần I;

Lưu: CCMT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Đông

PHỤ LỤC

(kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 01.000098.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, cấp lần 4 ngày 24 tháng 10 năm 2013)

- 1. Cơ sở phát sinh CTNH:**
- Tên: Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)
 Địa chỉ cơ sở: Lô I7, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
 Fax: 043 9550014
 - Tên: Nhà máy số 3 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)
 Địa chỉ cơ sở: Lô MZ, M3, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
 Fax: 043 9550014

(Theo sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/Lỏng/Bùn)	Số lượng TB (kg/năm)	Mã CTNH
1. Cơ sở: Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)			
Dầu thải	Lỏng	10.281	07 03 05
Véc ni thải	Lỏng	30.000	08 01 01
Gel lan dính dầu	Rắn	45.000	18 02 01
Hóa chất tẩy rửa thải	Lỏng	30.000	07 01 06
Cặn, bột sơn thải	Rắn	15.000	08 01 01
Nhũ hợp và dung dịch thải không có bộ chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	144.000	07 03 04
Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	240	16 01 06
Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài..)	Rắn	10.000	07 03 08
Lớp mực in thải	Rắn	180	08 02 04
Bùn, ốc quy thải	Rắn	20	16 01 12
Bụi từ quá trình gia công tạo hình các vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	49.000	07 03 11
Biến cứng thải bằng kim loại	Rắn	10.000	18 01 02
Biến cứng thải bằng nhựa	Rắn	5.000	18 01 03
Biến dùng để mài đã qua sử dụng (mài, giấy ráp)	Rắn	10.000	07 03 10
Tổng		358.721	

2. Nhà máy số 3 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Dầu thải	Lỏng	12.480	07 03 05
Dầu dính dầu	Rắn	35.000	18 02 01

TY
NHU
YOMO
INDUST
NAM
DI - TP

Chất lỏng tẩy rửa thải	Lỏng	30.000	07 01 06
Cặn, bột sơn thải	Rắn	10.800	08 01 01
Nhiệm vụ và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	180.000	07 03 04
Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	60	16 01 06
Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	Rắn	70.000	07 03 08
Hộp mực in thải	Rắn	96	08 02 01
Pin, ắc quy thải	Rắn	20	16 01 12
Mi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất thứ cấp (xi nhôm)	Rắn	35.000	05 02 03
Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	700.000	07 03 11
Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	25.000	18 01 02
Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	16.000	18 01 03
Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (đá mài, giấy ráp)	Rắn	35.000	07 03 10
Tổng		1.149.456	
Tổng số lượng (I + II): 358.721 + 1.149.456 = 1.508.177			

Sách chất thải thông thường đã đăng ký thường xuyên:

Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
Cơ sở: Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)		
Rác sinh hoạt, văn phòng, rác thải sản xuất thông thường (giấy, bìa, bao bì, nhựa, ống cách điện, dây buộc.....)	Rắn	205.312
Tổng		205.312
Cơ sở: Nhà máy 3 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)		
Rác sinh hoạt, văn phòng, rác thải sản xuất thông thường (giấy, bìa, bao bì, nhựa, ống cách điện, dây buộc.....)	Rắn	100.240
Tổng		100.240
Tổng số lượng (I + II): 205.312 + 100.240 = 350.652		

Chất thải nguy hại đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: không có.
 Kèm theo Sổ đăng ký:
 Cơ sở đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này. *Ưa*

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

- Căn cứ vào Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy";
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC công văn số KTL/PCCC/01 ngày 25 tháng 8 năm 2005 của: Công ty TNHH liên doanh KURI HARATHăng Long.

Người đại diện là: Ông AKIRA KAMIJI

chức danh: Tổng Giám đốc



PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN

Công trình : Nhà máy Sumitomo Heavy Industries Việt Nam.
Địa điểm : Lô I7, I8, I9 - Khu công nghiệp Thăng Long – Đông Anh – Hà Nội.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam.
Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH liên doanh KURIHARA Thăng Long

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chịu lửa, lối thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, giao thông trong và ngoài công trình
- Hệ thống điện, chống sét, thông gió thoát khói, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

(Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

1. Thiết kế 01 thang chữa cháy ngoài nhà
2. Thiết kế các cửa: WD1 tại phòng họp tầng 1; 03 cửa SD3 tại khu vực COIL WORKING AREA có hướng mở ra ngoài theo hướng thoát nạn.
3. Thiết kế hệ thống thông gió chống tụ khói tại khu vực nhà máy.
4. Đề nghị gửi hồ sơ thiết kế hệ thống tổn trữ và cung cấp Gas hoá lỏng để thẩm duyệt về PCCC theo quy định.
5. Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an TP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công, kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động.

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2005

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG PC23

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam.
- Công ty TNHH liên doanh KURIHARA Thăng Long.
- Lưu PC23 (TM+ Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long)



Thượng tá Nguyễn Tiến Đạt

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**



- Căn cứ vào Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy”;
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và các văn bản:

+ Thư ủy quyền ngày 16/4/2007 của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam
+ Công văn đề nghị thẩm duyệt về PCCC số SHI-2/PCCC/01 ngày 25 tháng 4 năm 2007 của:
Công ty TNHH Liên doanh Kurihara Thăng Long

Người đại diện là: Ông MITSURU KOIKE

Chức danh: Giám đốc điều hành

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN

Công trình : Mở rộng nhà máy Sumitomo Heavy Industries Việt Nam
Địa điểm : Khu công nghiệp Thăng Long - Đông Anh - Hà Nội.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam
Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH Liên doanh Kurihara Thăng Long

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chịu lửa, lối thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, giao thông trong và ngoài công trình.
- Hệ thống điện, chống sét, thông gió thoát khói, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

(Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

- Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an TP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động.

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2007

**T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG PC23**



Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam
- Công ty TNHH LD Kurihara Thăng Long.
- Lưu PC23 (TM+ Đội Cảnh sát PCCC
Bắc Thăng Long)

Nguyễn Tiến Đạt

24

1982-1983 1983-1984 1984-1985

Số: 18/CNTD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**



- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC: Thư uỷ quyền ngày 12 tháng 5 năm 2008 của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam; Công văn số: SHI-3/PCCC/01 ngày 26 / 5 / 2008 Của: Công ty TNHH Kurihara Việt Nam

Người đại diện là Ông: MITSURU KOIKE Chức danh: Giám đốc điều hành

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Nhà máy Sumitomo Heavy 3

Địa điểm: Lô M3 - KCN Thăng Long - Đống Anh - Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam.

Công ty TNHH Kurihara Việt Nam.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chịu lửa, lối thoát nạn, khoảng cách PCCC, giao thông trong và ngoài công trình phục vụ chữa cháy.
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

(theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2).

Các yêu cầu kèm theo:

1. Thiết kế 02 thang chữa cháy ngoài nhà, các cửa trên đường thoát nạn phải có hướng mở ra ngoài theo chiều thoát nạn.
2. Gửi hồ sơ thiết kế chi tiết kho GAS, ETYLEN đến Phòng Cảnh sát PCCC để thẩm duyệt về PCCC theo quy định.
3. Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt

Phòng Cảnh sát PCCC - CATP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công, kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.

Nơi nhận:

- C23 Bộ Công an (để b/c)
- Công ty TNHH Sumitomo Heavy Việt Nam.
- Công ty TNHH Kurihara Việt Nam
- Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam.
- Lưu PC23(TM + BTĐ)

Số chứng thực: 129 Quyển số: 01 SCT/BS Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2008

KT/ TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Trưởng phòng Nguyễn Quang Thuyền

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số: 6063/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

Dự án: “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2

Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)”

Địa điểm: Lô I7, I8, I9, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)” họp ngày 14/9/2018;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)” tại Lô I7, I8, I9, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản số 01SHIV/101018 ngày 19/10/2018 của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 8929/TTr-STNMT-CCBVMT ngày 24/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)” tại Lô I7, I8, I9, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ dự án) lập với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của dự án:

* Quy mô diện tích:

Diện tích hiện trạng hoạt động của Dự án:



(Handwritten signature)

Tổng diện tích của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) là 32.210m², gồm các hạng mục sau:

- Công trình phục vụ sản xuất tổng diện tích đất: 13.940m² gồm các hạng mục: Nhà máy số 1 và văn phòng; Nhà máy số 2 và văn phòng; Hạng mục phụ trợ (trạm biến áp, phòng máy bơm, máy phát điện, máy nén khí).

~~- Công trình bảo vệ môi trường, tổng diện tích đất 233,2m² gồm các hạng mục: Kho chứa chất thải sinh hoạt, Kho chứa chất thải sinh hoạt, Kho chứa chất thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.~~

- Công trình phụ trợ, tổng diện tích đất 18.036,5m² gồm các hạng mục: Kho chứa nguyên vật liệu, khu nhà xe, nhà bảo vệ, kho chứa hóa chất, bể nước cứu hỏa, nhà ăn và thay đồ, cây xanh thảm cỏ, đường giao thông.

Trong giai đoạn mở rộng, nâng công suất, dự án không tiến hành xây dựng hạng mục công trình, không thay đổi quy trình công nghệ sản xuất các loại sản phẩm mà chỉ đầu tư lắp đặt thêm máy móc thiết bị mới thay thế máy móc thiết bị cũ đã hết hạn sử dụng nhằm tăng quy mô công suất hoạt động của Nhà máy.

*** Quy mô sản xuất:**

Tổng công suất sản xuất của Nhà máy tăng từ 6.527,37 tấn sản phẩm/năm (tương đương 794.400 chiếc/năm) lên 10.895,194 tấn sản phẩm/năm (tương đương 1.256.000 chiếc/năm). Cụ thể như sau:

- Động cơ điện loại nhỏ tăng từ 2.129,438 tấn sản phẩm/năm (tương đương 180.000 chiếc/năm) lên 3.856,650 tấn sản phẩm/năm (tương đương 326.000 chiếc/năm).

- Stato của động cơ điện loại nhỏ giữ nguyên công suất 934,391 tấn sản phẩm/năm (tương đương 216.000 chiếc/năm).

- Rotor của động cơ điện loại nhỏ giữ nguyên công suất 392,338 tấn sản phẩm/năm (tương đương 216.000 chiếc/năm).

- Động cơ điện loại trung bình tăng từ 1.666,453 tấn sản phẩm/năm (tương đương 28.800 chiếc/năm) lên 3.645,367 tấn sản phẩm/năm (tương đương 63.000 chiếc/năm).

- Stato của động cơ điện trung bình tăng từ 1.053,102 tấn sản phẩm/năm (tương đương 28.800 chiếc/năm) lên 1.060,416 tấn sản phẩm/năm (tương đương 29.000 chiếc/năm).

- Rotor của động cơ điện trung bình tăng từ 351.644 tấn sản phẩm/năm (tương đương 28.000 chiếc/năm) lên 354.086 tấn sản phẩm/năm (tương đương 29.000 chiếc/năm).

- Phụ kiện: Stato và Ro-to động cơ tăng từ 166,013 tấn sản phẩm/năm (tương đương 96.000 chiếc/năm) lên 651,946 tấn sản phẩm/năm (tương đương 377.000 chiếc/năm).

(Quy mô dự án tuân thủ văn bản số 1116/BQL-QLTNMT ngày 05/9/2018 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội. Chi tiết được mô tả cụ thể trong nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và Báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án).

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

a) Quá trình lắp đặt máy móc thiết bị Dự án phải thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội; các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của UBND Thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc của Dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh.

b) Tiếng ồn và độ rung trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

c) Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

d) Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

đ) Toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải thi công phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn các thông số quy định đầu vào của Khu công nghiệp Thăng Long trước khi đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

e) Vận hành Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Dự án công suất 50m³/ngày.đêm, bảo đảm toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn các thông số quy định đầu vào của Khu công nghiệp Thăng Long trước khi đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

g) Khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án phải được xử lý đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

h) Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh trong giai đoạn vận hành Dự án phải được thu gom, thực hiện ký hợp đồng thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

i) Thực hiện trách nhiệm của Chủ dự án về quản lý nước thải khu công nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Điều 9 của Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

3. Các điều kiện kèm theo đối với Chủ dự án:

a) Thực hiện nghiêm công tác cải tạo, phục hồi môi trường, hoàn trả các diện tích đất chiếm dụng tạm thời phục vụ xây dựng Dự án.

b) Thực hiện các thủ tục đấu nối hệ thống đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, thoát nước của Dự án (trong trường hợp cần thiết) với các hệ thống hiện đang có tại Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các giải pháp kỹ thuật phù hợp nhằm ngăn chặn và giảm thiểu các sự cố ngập lụt, sụt lún phát sinh do quá trình hoạt động Dự án; lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường khác phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc và vận hành Dự án; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực lắp đặt máy móc; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức lắp đặt thay thế máy móc thiết bị nhằm giảm thiểu tác động tới các hoạt động giao thông của khu vực cũng như đời sống, sinh kế của dân cư xung quanh.

đ) Thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh khu vực Dự án trong quá trình thi công lắp đặt máy móc và vận hành Dự án.

e) Thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải được cập nhật, lưu giữ tại đơn vị; gửi 01 bộ đến Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Ban quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội, UBND huyện Đông Anh để kiểm tra và giám sát.

g) Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

h) Đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư lắp đặt máy móc và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Chủ dự án; kiểm tra, giám sát các nội dung thay đổi về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, chương trình giám sát môi trường và các nội dung khác trong quá trình thực hiện Dự án.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Đông Anh; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *h*

Nơi nhận:

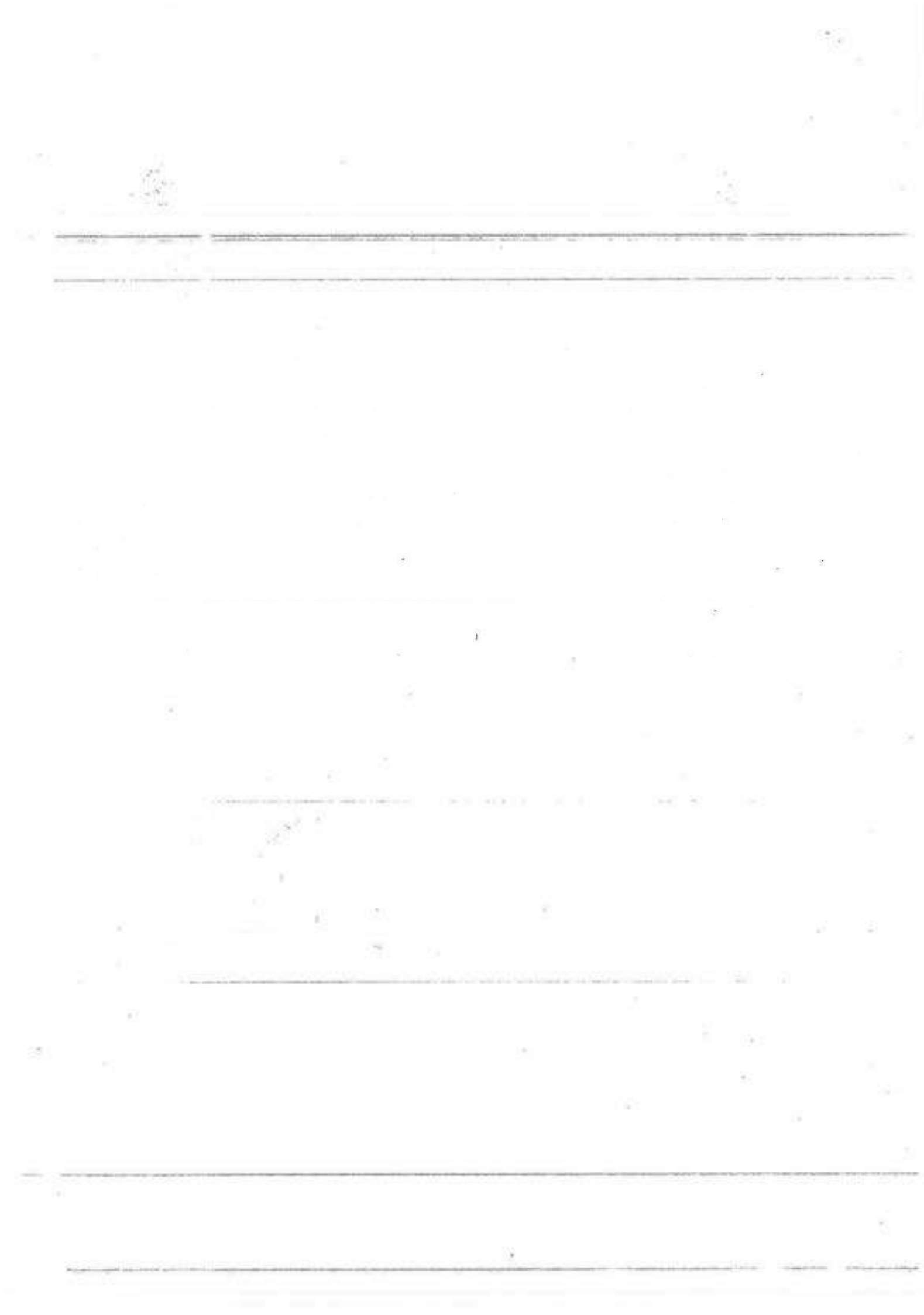
- Như điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Thế Hùng;
- VPUBTP: PCVP Phạm Văn Chiến, các phòng: TH, ĐT, TKBT;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội;
- Lưu: VT, ĐT. (15)

MSHS: 47152.CCMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chung



SỐ: 209 /GXN-STNMT

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014

GIẤY XÁC NHẬN HOÀN THÀNH

Việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam – nhà máy số 1 và số 2”

Địa điểm: Lô I-7, I-8, I-9 Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh

Chủ cơ sở: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)



GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND ngày 16/8/2010 của UBND Thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký: Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Xác nhận vào trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam – nhà máy số 1 và số 2” ngày 14/5/2014;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại
Tờ trình số 998/TTr-CCMT ngày 14/10/2014;

XÁC NHẬN:

Điều 1. Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ cơ sở) đã hoàn thành các nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam – nhà máy số 1 và số 2” (sau đây gọi là Cơ sở) theo Quyết

định phê duyệt số 252/QĐ-STNMT ngày 09/5/2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Cơ sở được thu gom và xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn của Khu công nghiệp Thăng Long (TLIP) trước khi dẫn vào hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long.

- Chất thải nguy hại đã được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng Quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại. Riêng bùn thải của hệ thống xử lý nước thải chứa dầu được lưu giữ tại bể chứa bùn và xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn thông thường được thu gom và xử lý theo đúng Quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Quy định về quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Đã có các biện pháp phòng chống cháy nổ, ứng phó sự cố môi trường.

Điều 2. Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Việc vận hành các công trình trong thực tế phải tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành.

2. Xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Cơ sở đạt tiêu chuẩn của Khu công nghiệp Thăng Long (TLIP). Quan trắc định kỳ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong quá trình hoạt động.

3. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời khi có bất kỳ sự cố môi trường hay trục trặc nào xảy ra và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

4. Thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố (để b/c);
- Giám đốc Sở
- PGĐ Sở Phạm Văn Khánh;
- Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) (để thực hiện);
- Lưu: VT, CCMT(2);

MPS: 9152.CCMT(Ph)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Khánh

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG
NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /GPMT-BQL

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2025



GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án ủy quyền trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện phương án ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường trong Khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của UBND Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1875/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND thành phố Hà Nội công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sumimoto Heavy Industries (Việt Nam) tại Văn bản số 01.11/CV-SMT ngày 24/11/2024, số 02/CV-SHI ngày 20/02/2025 về việc đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở "Nhà máy số 1 và

số 2-Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)" hồ sơ kèm theo;
Theo đề nghị của Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường tại Tờ trình số 48/TTr-QLTNMT ngày 21/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) (địa chỉ trụ sở chính: Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 (Lô M-4, G-2 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: "Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0101759594 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/02/2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 19/07/2022.

1.4. Mã số thuế: 0101759594

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất động cơ điện loại nhỏ, động cơ điện loại trung bình.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng mức đầu tư: 456.951.738.407 VNĐ (Bốn trăm lăm mươi sáu tỷ, chín trăm lăm mươi một triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm linh bảy đồng Việt Nam).

- Diện tích đất: 32.210 m² (Theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số: TLIP-UA-034 ngày 15/7/2005 giữa Công ty TNHH KCN Thăng Long và Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)).

- Công suất:

+ Động cơ điện loại nhỏ: 326.000 chiếc/năm.

+ Động cơ điện trung bình: 63.000 chiếc/năm.

+ Stato của động cơ điện nhỏ: 216.000 chiếc/năm.

+ Rotor của động cơ điện nhỏ: 216.000 chiếc/năm.

- + Stato của động cơ trung bình: 29.000 chiếc/năm.
- + Rotor của động cơ trung bình: 29.000 chiếc/năm.
- + Phụ kiện của động cơ điện loại trung bình: 377.000 chiếc/năm.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1057909795 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 27/02/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 20/11/2018).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) và có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I (theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện đấu nối, xử lý nước thải và các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ: Theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất thải không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Đông Anh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật/.

Nơi nhận:

- | | |
|--|------------|
| - UBND Thành phố | |
| - PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền | (để b/c); |
| - Văn phòng UBND TP | |
| - Lãnh đạo Ban | |
| - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội | (để ph/h); |
| - UBND huyện Đông Anh | |
| - Văn phòng BQL (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý); | |
| - Công ty TNHH KCN Thăng Long; | |
| - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam); | |
| - Lưu: VT, QLTNMT. | |

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Trần Anh Tuấn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-BQL ngày 21. tháng 02 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp của Canteen.
- + Nguồn thải số 2: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay bên ngoài Canteen.
- + Nguồn thải số 3: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà máy số 1.
- + Nguồn thải số 4: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà máy số 2.
- + Nguồn thải số 5: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà bảo vệ.
- + Nguồn thải số 6: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của Canteen.
- + Nguồn thải số 7: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 1.
- + Nguồn thải số 8: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 2.
- + Nguồn thải số 9: Nước thải sản xuất từ quá trình rửa chi tiết sản phẩm trước sơn.

+ Nguồn thải số 10: Nước thải sản xuất là nước làm mát lần đầu từ quá trình sản xuất tại khu vực đúc, khu vực gia công cơ khí (Mài, cắt, gọt...).

- Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường).

- Nước thải sản xuất được thu gom, quản lý như chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

1.1 Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực bếp của Canteen (nguồn số 1) qua bể tách mỡ ($V = 2,6 \text{ m}^3$) sau đó chảy qua hệ thống đường ống PVC (D110, D140, chiều dài 100m) về bể gom nhà máy số 1 ($V = 6 \text{ m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của Canteen (nguồn số 2) thu gom về hệ thống đường ống PVC (D110, D140, chiều dài 90m) về bể gom nhà máy số 1 ($V = 6 \text{ m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà máy số 1 (nguồn số 3) thu

gom vào bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 3 bể, 02 bể có $V=10\text{m}^3$, 01 bể $V=15\text{m}^3$) theo đường ống PVC (D125, D160, tổng chiều dài 300m) về bể gom nhà máy số 1 ($V=6\text{m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của Canteen (nguồn số 6) thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn ($V=6\text{m}^3$) theo đường ống PVC (D125, D160, tổng chiều dài 120m) về bể gom nhà máy số 1 ($V=6\text{m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 1 (nguồn số 7) thu gom về hệ thống đường ống PVC (D90, D110, D140, chiều dài 205m) về bể gom nhà máy số 1 ($V=6\text{m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ 1 (nguồn số 5) về bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 1 bể, $V=6\text{m}^3$) theo đường ống PVC (D110, D250, tổng chiều dài 95m) về bể gom nhà máy số 1 ($V=6\text{m}^3$).

Nước thải từ bể gom nhà máy số 1 được bơm (Số lượng: 02 bơm, công suất 0,5 kW) sang bể gom nhà máy số 2 ($V=6\text{m}^3$). Nước thải bể gom nhà máy số 2 được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3 /ngày đêm (Số lượng: 02 bơm, công suất 0,5Kw).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà máy số 2 (nguồn số 4) thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 3 bể, 02 bể có $V=9\text{m}^3$, 01 bể $V=6\text{m}^3$) theo đường ống PVC (D110, D140, tổng chiều dài 215m) về bể gom nhà máy số 2 ($V=6\text{m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ 2 (nguồn số 5) về bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 1 bể, $V=6\text{m}^3$) theo đường ống PVC (D140, dài 40m) về bể gom nhà máy số 2 ($V=6\text{m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 2 (nguồn số 8) thu gom về hệ thống đường ống PVC (D90, D110, D140, chiều dài 150 m) về bể gom nhà máy số 2 ($V=6\text{m}^3$).

Nước thải bể gom nhà máy số 2 được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3 /ngày đêm (Số lượng: 02 bơm, công suất 0,5Kw).

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3 /ngày đêm chảy vào hồ ga đầu nối (Kích thước $1,2\text{m} \times 0,8\text{m} \times 0,8\text{m}$) và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long dẫn về Trạm xử lý nước thải trung của KCN công suất thiết kế 11.000 m^3 /ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Tọa độ điểm đầu nối (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105° , múi chiếu 3°): X = 2 335 440; Y = 580 824

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa ($V=19\text{m}^3$) → Bể khử nitơ ($V=25\text{m}^3$) → Bể nitrat hóa ($V=46\text{m}^3$) → Bể lắng ($V=17\text{m}^3$) → Bể khử trùng ($V=5\text{m}^3$) → Hồ ga tập trung nước thải (kích thước $1,2\text{m} \times 0,8\text{m} \times 0,8\text{m}$) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl, FeCl₃, Methanol (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp: Hệ thống hoạt động không hiệu quả hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến hệ thống các thiết bị, máy móc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày đêm đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 209/GXN-STNMT ngày 15/10/2014 và cơ sở đi vào hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực. Do vậy, Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày đêm thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g, khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải của Dự án.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-BQL ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn thải số 01: Từ khu vực vecni tại nhà máy số 1
- Nguồn thải số 02: Từ khu vực vecni tại nhà máy số 2
- Nguồn thải số 03: Từ khu vực đúc (máy đúc số 1, số 4) tại nhà máy số 1
- Nguồn thải số 04: Từ khu vực đúc (máy đúc số 2, số 3) tại nhà máy số 1
- Nguồn thải số 05: Từ khu vực sơn tĩnh điện tại nhà máy số 2

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải số 01: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 1 (Nguồn thải số 01).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 1.

- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 486; Y = 580 982.

- (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	10.000	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Xylen	mg/Nm ³	870		

2.2. Dòng khí thải số 02: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 2 (Nguồn thải số 02).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 2.

- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 462; Y = 580 862.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, vĩ độ 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 21.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	21.000	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Xylen	mg/Nm ³	870		

2.3. Dòng khí thải số 03: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số đúc 1 và số 4) tại nhà máy số 1 (Nguồn thải số 03).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 1, số 4) tại nhà máy số 1.

- Tọa độ xả khí thải: X= 2 335 573; Y = 580 948.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, vĩ độ 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCTĐHN 01:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (Kp= 1 áp dụng đối với nguồn thải có lưu lượng khí thải ≤20.000 m³/h, Kv = 0,7 hệ số vùng khu vực huyện Đông Anh đối với các thông số: Bụi tổng; Kv= 0,8 đối với thông số CO, NO_x), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	15.000	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		

2.4. Dòng khí thải số 04: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 2 và số 3) tại nhà máy số 1 (Nguồn thải số 04).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy đúc số 2 và số 3) tại nhà máy số 1.

- Tọa độ xả khí thải: X= 2 335 531; Y= 580 979.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, vĩ chiều 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCTĐHN 01:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (Kp= 1 áp dụng đối với nguồn thải có lưu lượng khí thải ≤20.000 m³/h, Kv = 0,7 hệ số vùng khu vực huyện Đông Anh đối với các thông số: Bụi tổng; Kv= 0,8 đối với thông số CO, NO_x), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		

2.5. Dòng khí thải số 05: Dòng thải từ khu vực sơn tĩnh điện tại nhà máy số 2 (Nguồn thải số 05).

- Vị trí xả khí: Không xác định.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (thời gian trung bình 1 giờ)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Benzene	µg/Nm ³	22	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện

Vị trí xả khí thải của các dòng khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty tại Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông

Anh, thành phố Hà Nội.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Đối với dòng khí thải số 1 (nguồn thải số 01): Khí thải → 1 Chụp hút (kích thước D300mm) → Ống dẫn khí (kích thước 500mm, tổng chiều dài 12m) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 600x600x40mm, số lượng 6 tấm) → Quạt hút công suất 10.000 m³/giờ → 01 ống thoát khí (kích thước 600mm, cao 5 m) → Môi trường.

- Đối với dòng khí thải số 2 (nguồn thải số 02): Khí thải → 2 Chụp hút (kích thước D300mm- D400mm) → Ống dẫn khí (kích thước 500 -600mm, tổng chiều dài 52m) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 600x600x40mm, số lượng 12 tấm) → Quạt hút công suất 21.000 m³/giờ → 01 ống thoát khí (kích thước 600mm, cao 5 m) → Môi trường.

- Đối với dòng khí thải số 3 (nguồn thải số 03): Khí thải → 4 Chụp hút (kích thước D300mm- D400mm) → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 200 m) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 600x600x50mm, số lượng 30 tấm) → Quạt hút công suất 15.000 m³/giờ → 01 ống thoát khí (kích thước 600mm, cao 6 m) → Môi trường.

- Đối với dòng khí thải số 4 (nguồn thải số 04): Khí thải → 4 Chụp hút (kích thước D300mm- D400mm) → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 300 m) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 600x600x40mm, số lượng 12 tấm) → Quạt hút công suất 20.000 m³/giờ → 01 ống thoát khí (kích thước 600mm, cao 6 m) → Môi trường.

- Đối với dòng khí thải số 5 (nguồn thải số 05): Khí thải → Cục lọc sợi tổng hợp (Kích thước D200mm, cao 1m, số lượng 9 cái) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 800x800x100mm, số lượng 3 tấm) → 3 Chụp hút (kích thước D400mm) → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 30 m) → Quạt hút công suất 30.000 m³/giờ → Túi lọc bụi (kích thước D600mm, dài 3m) → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí (kích thước 500mm, tổng chiều dài 12m) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 600x600x40mm, số lượng 6 tấm) → Quạt hút công suất 10.000 m³/giờ → 01 ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc vải sợi tổng hợp (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và

không phát sinh thêm chất ô nhiễm)

Hệ thống xử lý khí thải số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí (kích thước 500-600mm, tổng chiều dài 52m) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 600x600x40mm, số lượng 12 tấm) → Quạt hút công suất 21.000 m³/giờ → 01 ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc sợi tổng hợp (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

Hệ thống xử lý khí thải số 3:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 200 m) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 600x600x50mm, số lượng 30 tấm) → Quạt hút công suất 15.000 m³/giờ → 01 ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc sợi tổng hợp (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

Hệ thống xử lý khí thải số 4:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 300 m) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 600x600x40mm, số lượng 12 tấm) → Quạt hút công suất 20.000 m³/giờ → 01 ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc sợi tổng hợp (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

Hệ thống xử lý khí thải số 5:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cục lọc sợi tổng hợp (Kích thước D200mm, cao 1m, số lượng 9 cái) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 800x800x100mm, số lượng 3 tấm) → 3 Chụp hút → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 30 m) → Quạt hút công suất 30.000 m³/giờ → Túi lọc bụi (kích thước D600mm, dài 3m) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc sợi tổng hợp (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và

không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở đi vào hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực và không bổ sung, không nâng công suất công trình xử lý chất thải, không thay đổi công nghệ xử lý chất thải. Do vậy, 05 hệ thống xử lý khí thải thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g, khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.5. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-BQL ngày 21 tháng 02 năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)*

A. NỘI DUNG VỀ CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ bộ phận đập – đúc tại nhà máy 1
- Nguồn số 02: Từ bộ phận lắp ráp tại nhà máy 1
- Nguồn số 03: Từ bộ phận vecni tại nhà máy 1
- Nguồn số 04: Từ bộ phận vecni tại nhà máy 2
- Nguồn số 05: Từ bộ phận đập Nacco tại nhà máy 2
- Nguồn số 06: Từ khu vực sơn tại nhà máy 2
- Nguồn số 07: Từ bộ phận lắp ráp tại nhà máy 2
- Nguồn số 08: Từ hệ thống xử lý nước thải tập trung

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°) như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2.335.537; Y = 580.959.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2.335.528; Y = 580.932.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2.335.493; Y = 580.971.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2.335.469; Y = 580.858.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2.335.507; Y = 580.860.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2.335.461; Y = 580.804.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 2.335.508; Y = 580.866.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 2.335.445; Y = 580.835.

3. Tiếng ồn, độ rung: phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		

1	70	55	-	Khu vực thông thường
---	----	----	---	----------------------

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-BQL ngày 21 tháng 02 năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn bột sơn thải	Rắn	08 01 01	700
2	Véc ni thải	Lỏng	08 01 01	800
3	Giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc thải bỏ	Rắn	18 02 01	30.000
4	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (nước thải lẫn dầu, nước làm mát lẫn dầu)	Lỏng	07 03 04	500.000
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	35
6	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (bột mài thải)	Rắn	07 03 08	30.000
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	3.000
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	3.000
9	Phoi từ quá trình gia công tạo thành	Rắn	07 03 11	10.000
10	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	35
11	Hóa chất tẩy rửa thải	Lỏng	07 01 06	2.000
12	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (đá mài, giấy ráp)	Rắn	07 03 10	400
	Tổng số lượng			579.970

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sản xuất phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy bìa	40.000
2	Gỗ phế liệu MDF	40.000
3	Nilong đóng gói, dán nhãn hồng	6.000
4	Nhựa phế liệu không dính thành phần CTNH	40.000

5	Nhôm, sắt phế liệu không dính thành phần CTNH	20.000
6	Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	200.000
Tổng khối lượng		346.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình: 128,85 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Tại các khu vực phát sinh, bố trí các thùng chứa riêng biệt, dán nhãn mã CTNH theo quy định, gồm các thùng chứa nhựa composite dung tích 60-120 l/thùng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

+ 01 Kho có diện tích 94 m²: có kết cấu nền bê tông chống thấm, tường vách bằng thép có cửa đóng khóa, nền có hố thu chất thải đổ tràn; Tại kho bố trí 03 thùng nhựa dung tích 1 m³; 8 thùng phuy có dung tích 0,3 m³/thùng; 01 thùng chứa dạng khung kín 4m³/thùng; 02 thùng dạng khung sắt có dung tích 0,6 m³/thùng. Kho được dán mã CTNH, dán nhãn, có dấu hiệu cảnh báo và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

+ 01 kho có diện tích 15 m²: có kết cấu nền bê tông chống thấm, tường vách bằng thép có cửa đóng khóa. Kho lưu chứa các chất thải dạng khô, bố trí 6 thùng dạng khung sắt chứa có dung tích tích 0,6 m³/thùng. Kho được dán mã CTNH, dán nhãn, có dấu hiệu cảnh báo và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Vị trí: Phía sau nhà máy số 2.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sản xuất:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Tại khu vực xưởng sản xuất, bố trí các thùng chứa rác bằng nhựa composite có thể tích khoảng 60-120 l/thùng để lưu giữ chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất. Hằng ngày sẽ thu gom rác thải từ các thùng chứa rác về kho lưu giữ.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 58 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Dạng thùng container, quây kín bao xung quanh, chống thấm nước, dán nhãn phân loại theo từng loại chất thải; trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Vị trí: Phía sau nhà máy số 2.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo

quy định

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác bằng nhựa dung tích 50 lít/thùng và 120 lít/thùng ở các khu vực khu vực sản xuất, hành lang chung và được thu gom, xử lý hàng ngày.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 15 m²
- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa có khung bằng thép tiền chế, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm.
- Vị trí: Phía sau khu vực căng tin.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải thường xuyên.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý chất thải.

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 35 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-BQL ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long (Công ty TNHH KCN Thăng Long) theo quy định của pháp luật.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.
8. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 01/01/2022 của Chính phủ.
9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện các quy định hiện hành./.





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 18 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 004AE4E8F066334B8CAFC486D252FFA6F1

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1782



Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/07/2024 đến ngày: 17/07/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	101.046	1.669	0%	168.645.774		168.645.774
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	40.930	3.093	0%	126.596.490		126.596.490
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	27.787	1.084	0%	30.121.108		30.121.108
4	Điện năng phản kháng	kVAr	54.869		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.95 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 325.363.372

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 325.363.372

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/07/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 005C665B4EBF754ACC87DEBBF62E08B177

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1852

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vồng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/07/2024 đến ngày: 31/07/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	82.141	1.669	0%	137.093.329		137.093.329
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	31.916	3.093	0%	98.716.188		98.716.188
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	24.680	1.084	0%	26.753.120		26.753.120
4	Điện năng phản kháng	kVAr	44.176		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.95 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 262.562.637

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 262.562.637

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm sáu mươi hai triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/08/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0079A5B918D8914DCFA8E781BC110A52E8

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2077



Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vĩng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 01/08/2024 đến ngày: 17/08/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	107.155	1.669	0%	178.841.695		178.841.695
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	41.266	3.093	0%	127.635.738		127.635.738
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	33.430	1.084	0%	36.238.120		36.238.120
4	Điện năng phản kháng	kVAr	56.041		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 342.715.553

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 342.715.553

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm mười lăm nghìn năm trăm năm mươi ba đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 21/08/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00EEBE73B1DC4242EBB87E587AEA84084B

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2138

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/08/2024 đến ngày: 31/08/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	81.258	1.669	0%	135.619.602		135.619.602
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	31.289	3.093	0%	96.776.877		96.776.877
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	24.253	1.084	0%	26.290.252		26.290.252
4	Điện năng phản kháng	kVar	41.483		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 258.686.731

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 258.686.731

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm năm mươi tám triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi một đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 01/09/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00B0CDBF35A9B94B60AB95F0287BF9D043

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2366

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlp1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vồng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/09/2024 đến ngày: 17/09/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	87.897	1.669	0%	146.700.093		146.700.093
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	32.500	3.093	0%	100.522.500		100.522.500
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	31.943	1.084	0%	34.626.212		34.626.212
4	Điện năng phản kháng	kVAr	46.332		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 281.848.805

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 281.848.805

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi một triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm linh năm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/09/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỆN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 30 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00D813031C096D4F51BCD35095FA4D261D

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2443

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vĩng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/09/2024 đến ngày: 30/09/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	82.229	1.669	0%	137.240.201		137.240.201
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	30.323	3.093	0%	93.789.039		93.789.039
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	31.726	1.084	0%	34.390.984		34.390.984
4	Điện năng phản kháng	kVAr	43.583		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 265.420.224

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 265.420.224

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn hai trăm hai mươi bốn đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/10/2024



Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuhoahdon.minvoice.vn

Mã tra cứu: 6E902057AC5FA862

(Không tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026493- SĐT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 18 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00651C3CE11C4E4C71941F084CAE3F841F

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2658

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 01/10/2024 đến ngày: 10/10/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	55.257	1.669	0%	92.223.933		92.223.933
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	21.816	3.093	0%	67.476.888		67.476.888
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	21.431	1.084	0%	23.231.204		23.231.204
4	Điện năng phản kháng	kVAr	29.148		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 182.932.025

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 182.932.025

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm tám mươi hai triệu chín trăm ba mươi hai nghìn không trăm hai mươi lăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/10/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 21 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 000B56FE3437E84DA197687E8D32D260C7

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2845

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 11/10/2024 đến ngày: 17/10/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	46.197	1.749	0%	80.798.553		80.798.553
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	17.005	3.242	0%	55.130.210		55.130.210
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	18.631	1.136	0%	21.164.816		21.164.816
4	Điện năng phản kháng	kVAr	24.631		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 157.093.579

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 157.093.579

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm năm mươi bảy triệu không trăm chín mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi chín, đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 21/10/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00D10EC0849DE046A0876E8BC5C73EA5A1

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2921

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 18/10/2024 đến ngày: 31/10/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	71.685	1.749	0%	125.377.065		125.377.065
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	27.145	3.242	0%	88.004.090		88.004.090
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	28.653	1.136	0%	32.549.808		32.549.808
4	Điện năng phản kháng	kVAr	38.963		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 245.930.963

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 245.930.963

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 04/11/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 19 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0067FEBE9CBA6F4AD8B4ECE93985E40B2B

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 63

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlipl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 30/12/2023 đến ngày: 17/01/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	88.862	1.669	0%	148.310.678		148.310.678
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	35.421	3.093	0%	109.557.153		109.557.153
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	26.985	1.084	0%	29.251.740		29.251.740
4	Điện năng phản kháng	kVAr	28.225		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 287.119.571

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 287.119.571

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi bảy triệu một trăm mười chín nghìn năm trăm bảy mươi một đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG
Ngày ký: 19/01/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00730E0473C8924B9582172114007BE7E4

Ký hiệu (Serial): IC24TPB

Số (No): 127



Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlp1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/01/2024 đến ngày: 29/01/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	58.853	1.669	0%	98.225.657		98.225.657
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	22.275	3.093	0%	68.896.575		68.896.575
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	17.608	1.084	0%	19.087.072		19.087.072
4	Điện năng phản kháng	kVAr	15.080		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 186.209.304

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 186.209.304

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm tám mươi sáu triệu hai trăm linh chín nghìn ba trăm linh bốn đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 31/01/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 19 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00B2FB439A884442DE93691D46960B93ED

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 345

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlipl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vồng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 30/01/2024 đến ngày: 17/02/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	70.490	1.669	0%	117.647.810		117.647.810
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	27.477	3.093	0%	84.986.361		84.986.361
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	23.416	1.084	0%	25.382.944		25.382.944
4	Điện năng phản kháng	kVAr	23.643		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 228.017.115

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 228.017.115

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm hai mươi tám triệu không trăm mười bảy nghìn một trăm mười lăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/02/2024



Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuohoadon.minvoice.vn

Mã tra cứu: 0CC227CSD34D2D69

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026495- SĐT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 29 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 008A9CD78AE8E24177A879E5D05FBC56D

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 415



Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/02/2024 đến ngày: 29/02/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	65.925	1.669	0%	110.028.825		110.028.825
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	25.324	3.093	0%	78.327.132		78.327.132
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	25.543	1.084	0%	27.688.612		27.688.612
4	Điện năng phản kháng	kVar	26.406		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 216.044.569

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 216.044.569

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm mười sáu triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 01/03/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 20 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00B033D1A1B9F540FDB3AAD8EADD4CD942

Ký hiệu (Serial): IC24TPB

Số (No): 631

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vồng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/03/2024 đến ngày: 17/03/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	90.688	1.669	0%	151.358.272		151.358.272
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	35.670	3.093	0%	110.327.310		110.327.310
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	35.809	1.084	0%	38.816.956		38.816.956
4	Điện năng phản kháng	kVAr	33.717		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 300.502.538

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 300.502.538

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm triệu năm trăm linh hai nghìn năm trăm ba mươi tám đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/03/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00D05C49ABCA2B4CA09F1A5189A844F4FF

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 702

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/03/2024 đến ngày: 31/03/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	79.135	1.669	0%	132.076.315		132.076.315
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	32.269	3.093	0%	99.808.017		99.808.017
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	25.901	1.084	0%	28.076.684		28.076.684
4	Điện năng phản kháng	kVAr	30.335		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 259.961.016

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 259.961.016

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm năm mươi chín triệu chín trăm sáu mươi một nghìn không trăm mười sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/04/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 20 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00AA0F101E628545148B19115E91769641

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 918

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlipl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vồng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/04/2024 đến ngày: 17/04/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	106.509	1.669	0%	177.763.521		177.763.521
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	41.404	3.093	0%	128.062.572		128.062.572
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	31.466	1.084	0%	34.109.144		34.109.144
4	Điện năng phản kháng	kVar	50.410		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 339.935.237

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 339.935.237

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm ba mươi chín triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm ba mươi bảy đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/04/2024

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.minvoice.vn>

Mã tra cứu: 02CCC6F9FF3A87C1

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026495- SDT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 30 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00332D7E866A2F45A3B44CE02DC81BA0D4

Ký hiệu (Serial): IC24TPB

Số (No): 992

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/04/2024 đến ngày: 30/04/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	58.992	1.669	0%	98.457.648		98.457.648
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	22.599	3.093	0%	69.898.707		69.898.707
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	19.059	1.084	0%	20.659.956		20.659.956
4	Điện năng phản kháng	kVAr	27.305		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 189.016.311

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 189.016.311

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm tám mươi chín triệu không trăm mười sáu nghìn ba trăm mười một đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 03/05/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00EC46BA1CE3FB4E618123AF4956D60A60

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1206

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/05/2024 đến ngày: 17/05/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	93.799	1.669	0%	156.550.531		156.550.531
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	36.745	3.093	0%	113.652.285		113.652.285
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	28.515	1.084	0%	30.910.260		30.910.260
4	Điện năng phản kháng	kVAr	42.785		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 301.113.076

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 301.113.076

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm linh một triệu một trăm mười ba nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG
Ngày ký: 21/05/2024



Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuhoahdon.minvoice.vn

Mã tra cứu: FFB3715A05DA9F45

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026495- SĐT: 0901 89 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00FF112606E6BB45EE9FD7A137F6E2A890

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1275



Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizaho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/05/2024 đến ngày: 31/05/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	68.219	1.669	0%	113.857.511		113.857.511
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	26.341	3.093	0%	81.472.713		81.472.713
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	20.428	1.084	0%	22.143.952		22.143.952
4	Điện năng phản kháng	kVAr	27.658		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 217.474.176

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 217.474.176

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 03/06/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 19 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00A3EDC8D3586342549221FE3E45F82833

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1503

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlp1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vồng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/06/2024 đến ngày: 17/06/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	94.128	1.669	0%	157.099.632		157.099.632
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	35.310	3.093	0%	109.213.830		109.213.830
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	28.658	1.084	0%	31.065.272		31.065.272
4	Điện năng phản kháng	kVAr	31.432		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 297.378.734

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 297.378.734

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm chín mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi bốn đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/06/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00C7CF8B902B0A4AC38DEDDDB16AF56F2A0

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1591

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/06/2024 đến ngày: 30/06/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	74.272	1.669	0%	123.959.968		123.959.968
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	27.096	3.093	0%	83.807.928		83.807.928
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	23.622	1.084	0%	25.606.248		25.606.248
4	Điện năng phản kháng	kVAr	28.899		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 233.374.144

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 233.374.144

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm ba mươi ba triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/07/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 18 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00DAAF7FEE22634DA39DCA3046DABA07DA

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1783

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/07/2024 đến ngày: 17/07/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	99.738	1.669	0%	166.462.722		166.462.722
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	38.914	3.093	0%	120.361.002		120.361.002
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	30.632	1.084	0%	33.205.088		33.205.088
4	Điện năng phản kháng	kVAr	39.424		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 320.028.812

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 320.028.812

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm hai mươi triệu không trăm hai mươi tám nghìn tám trăm mười hai đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/07/2024



Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoahdon.minvoice.vn>

Mã tra cứu: 5CD25C3FB1203375

(Chốt tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026495- SDT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00AD57691CD6EC4F79B55A26D09ACE8F18

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1853

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 18/07/2024 đến ngày: 31/07/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	94.200	1.669	0%	157.219.800		157.219.800
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	35.734	3.093	0%	110.525.262		110.525.262
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	31.400	1.084	0%	34.037.600		34.037.600
4	Điện năng phản kháng	kVAr	38.289		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 301.782.662

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 301.782.662

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm linh một triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/08/2024

Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuhoadon.minvoice.vn

Mã tra cứu: 9FE14D1A410C9DA2

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SDT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2078

Ngày (date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 000BBD6AF5BE034759B12E82DCC2B01D2D

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/08/2024 đến ngày: 17/08/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	117.820	1.669	0%	196.641.580		196.641.580
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	45.446	3.093	0%	140.564.478		140.564.478
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	39.036	1.084	0%	42.315.024		42.315.024
4	Điện năng phản kháng	kVAr	48.691		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 379.521.082

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 379.521.082

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm bảy mươi chín triệu năm trăm hai mươi một nghìn không trăm tám mươi hai đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 21/08/2024



Tra cứu hóa đơn tại website: https://traoanhoadon.minvoice.vn

Mã tra cứu: DD705A73CBD5DC9A

(Khởi tạo từ Phần mềm M-VOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026495- SĐT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 004F79D0C02E8B4B86A00C47D050AAF999

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2139

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlp1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/08/2024 đến ngày: 31/08/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	91.514	1.669	0%	152.736.866		152.736.866
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	34.505	3.093	0%	106.723.965		106.723.965
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	29.007	1.084	0%	31.443.588		31.443.588
4	Điện năng phản kháng	kVAr	30.750		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 290.904.419

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 290.904.419

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm chín mươi triệu chín trăm linh bốn nghìn bốn trăm mười chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 01/09/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2367

Ngày (date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 006C1CA31642164A9D80364C4D67D58BE4

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tldpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizubo Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/09/2024 đến ngày: 17/09/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	95.277	1.669	0%	159.017.313		159.017.313
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	34.425	3.093	0%	106.476.525		106.476.525
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	34.700	1.084	0%	37.614.800		37.614.800
4	Điện năng phản kháng	kVAr	35.721		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 303.108.638

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 303.108.638

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm linh ba triệu một trăm linh tám nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/09/2024

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoadon.minvoice.vn>

Mã tra cứu: 29177A6A7FA78D3D

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026495- SDT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 30 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 001BE1AEAC96ED4322A240B6DC867DDA02

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2444

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 18/09/2024 đến ngày: 30/09/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	92.811	1.669	0%	154.901.559		154.901.559
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	32.784	3.093	0%	101.400.912		101.400.912
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	34.083	1.084	0%	36.945.972		36.945.972
4	Điện năng phản kháng	kVAr	40.332		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 293.248.443

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 293.248.443

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm chín mươi ba triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/10/2024



Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuhoahdon.minvoice.vn

Mã tra cứu: 239905BB02F51D47

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn Điện tử M-Invoice - MST: 010602645- SDT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 18 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0036BFA4306B3646FDBD9D756110BB3604

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2659

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/10/2024 đến ngày: 10/10/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	67.368	1.669	0%	112.437.192		112.437.192
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	25.395	3.093	0%	78.546.735		78.546.735
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	25.828	1.084	0%	27.997.552		27.997.552
4	Điện năng phản kháng	kVAr	28.369		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 218.981.479

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 218.981.479

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm mười tám triệu chín trăm tám mươi một nghìn bốn trăm bảy mươi chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/10/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 21 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00998986006ACE45EC930C8F17B2FC9C1C

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2846

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tupl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 11/10/2024 đến ngày: 17/10/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	56.113	1.749	0%	98.141.637		98.141.637
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	18.117	3.242	0%	58.735.314		58.735.314
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	20.717	1.136	0%	23.534.512		23.534.512
4	Điện năng phản kháng	kVAr	23.267		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 180.411.463

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 180.411.463

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm tám mươi triệu bốn trăm mười một nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 21/10/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 004139A469BE184854AC5DDBFA2296B3FE

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2922

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlopl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vĩng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/10/2024 đến ngày: 31/10/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	83.957	1.749	0%	146.840.793		146.840.793
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	29.873	3.242	0%	96.848.266		96.848.266
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	32.516	1.136	0%	36.938.176		36.938.176
4	Điện năng phản kháng	kVAr	29.789		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 280.627.235

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 280.627.235

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 04/11/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 18 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0036BFA4306B3646FDBD9D756110BB3604

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2659

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlp1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/10/2024 đến ngày: 10/10/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	67.368	1.669	0%	112.437.192		112.437.192
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	25.395	3.093	0%	78.546.735		78.546.735
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	25.828	1.084	0%	27.997.552		27.997.552
4	Điện năng phản kháng	kVAr	28.369		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 218.981.479

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 218.981.479

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm mười tám triệu chín trăm tám mươi một nghìn bốn trăm bảy mươi chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/10/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 21 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00998986006ACE45EC930C8F17B2FC9C1C

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2846

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 11/10/2024 đến ngày: 17/10/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	56.113	1.749	0%	98.141.637		98.141.637
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	18.117	3.242	0%	58.735.314		58.735.314
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	20.717	1.136	0%	23.534.512		23.534.512
4	Điện năng phản kháng	kVar	23.267		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 180.411.463

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 180.411.463

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm tám mươi triệu bốn trăm mười một nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 21/10/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 004139A469BE184854AC5DDBFA2296B3FE

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2922

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tli1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/10/2024 đến ngày: 31/10/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	83.957	1.749	0%	146.840.793		146.840.793
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	29.873	3.242	0%	96.848.266		96.848.266
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	32.516	1.136	0%	36.938.176		36.938.176
4	Điện năng phản kháng	kVAr	29.789		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 280.627.235

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 280.627.235

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 04/11/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 18 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00651C3CE11C4E4C71941F084CAE3F841F

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2658

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/10/2024 đến ngày: 10/10/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	55.257	1.669	0%	92.223.933		92.223.933
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	21.816	3.093	0%	67.476.888		67.476.888
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	21.431	1.084	0%	23.231.204		23.231.204
4	Điện năng phản kháng	kVAr	29.148		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 182.932.025

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 182.932.025

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm tám mươi hai triệu chín trăm ba mươi hai nghìn không trăm hai mươi lăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/10/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 21 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 000B56FE3437E84DA197687E8D32D260C7

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2845

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 11/10/2024 đến ngày: 17/10/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	46.197	1.749	0%	80.798.553		80.798.553
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	17.005	3.242	0%	55.130.210		55.130.210
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	18.631	1.136	0%	21.164.816		21.164.816
4	Điện năng phản kháng	kVAr	24.631		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 157.093.579

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 157.093.579

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm năm mươi bảy triệu không trăm chín mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 21/10/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00D10EC0849DE046A0876B8BC5C73EA5A1

Ký hiệu (Serial): IC24TPB

Số (No): 2921

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlipl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/10/2024 đến ngày: 31/10/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	71.685	1.749	0%	125.377.065		125.377.065
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	27.145	3.242	0%	88.004.090		88.004.090
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	28.653	1.136	0%	32.549.808		32.549.808
4	Điện năng phản kháng	kVAr	38.963		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 245,930.963

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 245,930.963

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi ba, đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 04/11/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 19 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00A74B4CA2F79D48D6B5612DCFE75B4933

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 3137

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlipl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 01/11/2024 đến ngày: 17/11/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	100.012	1.749	0%	174.920.988		174.920.988
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	35.536	3.242	0%	115.207.712		115.207.712
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	37.784	1.136	0%	42.922.624		42.922.624
4	Điện năng phản kháng	kVAr	33.911		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 333.051.324

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 333.051.324

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm ba mươi ba triệu không trăm năm mươi một nghìn ba trăm hai mươi bốn đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/11/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 30 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00B16D5941CA204A159EF61D6CD8D15E3B

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 3215

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/11/2024 đến ngày: 30/11/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	80.937	1.749	0%	141.558.813		141.558.813
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	30.810	3.242	0%	99.886.020		99.886.020
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	29.997	1.136	0%	34.076.592		34.076.592
4	Điện năng phản kháng	kVAr	34.507		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 275.521.425

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 275.521.425

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm hai mươi một nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 04/12/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 19 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00D99C1022604542988D0815E5C0D3FE52

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 3136

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlp1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vồng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/11/2024 đến ngày: 17/11/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	89.385	1.749	0%	156.334.365		156.334.365
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	32.000	3.242	0%	103.744.000		103.744.000
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	35.119	1.136	0%	39.895.184		39.895.184
4	Điện năng phản kháng	kVAr	49.593		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.95 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 299.973.549

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 299.973.549

Số tiền viết hàng chữ (Amount in words): Hai trăm chín mươi chín triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/11/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 30 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 000CF8647A0F4F4B998FA7BF08770C829A

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 3214

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlp1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vĩng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/11/2024 đến ngày: 30/11/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	64.749	1.749	0%	113.246.001		113.246.001
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	25.556	3.242	0%	82.852.552		82.852.552
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	25.591	1.136	0%	29.071.376		29.071.376
4	Điện năng phản kháng	kVAr	53.539		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.91 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 225.169.929

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 225.169.929

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm hai mươi lăm triệu một trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm hai mươi chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 04/12/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 18 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0035328002D2784B88803602DB64186043

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 3425

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/12/2024 đến ngày: 17/12/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	91.553	1.749	0%	160.126.197		160.126.197
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	33.484	3.242	0%	108.555.128		108.555.128
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	31.522	1.136	0%	35.808.992		35.808.992
4	Điện năng phản kháng	kVAr	37.721		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 304.490.317

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 304.490.317

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm linh bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn ba trăm mười bảy đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/12/2024





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00133A82C27F184B9DB072CB261433C753

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 3577

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/12/2024 đến ngày: 31/12/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	61.366	1.749	0%	107.329.134		107.329.134
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	22.663	3.242	0%	73.473.446		73.473.446
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	19.779	1.136	0%	22.468.944		22.468.944
4	Điện năng phản kháng	kVAr	20.665		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 203.271.524

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 203.271.524

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm linh ba triệu hai trăm bảy mươi một nghìn năm trăm hai mươi bốn đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 03/01/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 18 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00DA5DF894BE854E128321E19BE4AFB1F0

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 3424

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/12/2024 đến ngày: 17/12/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	76.548	1.749	0%	133.882.452		133.882.452
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	28.202	3.242	0%	91.430.884		91.430.884
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	28.124	1.136	0%	31.948.864		31.948.864
4	Điện năng phản kháng	kVAr	78.749		0%	11.962.692		11.962.692

Hệ số Cos-phi = 0.86 Hệ số K% = 4.65

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 269.224.892

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 269.224.892

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm sáu mươi chín triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi hai đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/12/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00FB01020C7A5140E891AB78DA395BBBD1

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 3576

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vồng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/12/2024 đến ngày: 31/12/2024

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	47.568	1.749	0%	83.196.432		83.196.432
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	18.316	3.242	0%	59.380.472		59.380.472
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	17.474	1.136	0%	19.850.464		19.850.464
4	Điện năng phản kháng	kVar	50.263		0%	7.552.873		7.552.873

Hệ số Cos-phi = 0.86 Hệ số K% = 4.65

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 169.980.241

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 169.980.241

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm sáu mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn hai trăm bốn mươi một đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 03/01/2025



Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.minvoice.vn>

Mã tra cứu: D5EAF5EA71605F10

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn Điện tử M-Invoice - MST: 0106026495- SDT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 20 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00AB3DAEEBEF6F4AA496770F6B23C6C239

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 69

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlp1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 17/01/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHH số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	73.649	1.749	0%	128.812.101		128.812.101
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	27.483	3.242	0%	89.099.886		89.099.886
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	28.832	1.136	0%	32.753.152		32.753.152
4	Điện năng phản kháng	kVAr	78.655		0%	11.655.929		11.655.929

Hệ số Cos-phi = 0.86 Hệ số K% = 4.65

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 262.321.068

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 262.321.068

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm sáu mươi hai triệu ba trăm hai mươi một nghìn không trăm sáu mươi tám đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/01/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 002F930CC3ED1243C49D2D7DC11DE0B4B4

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 219

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlipl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/01/2025 đến ngày: 31/01/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	43.486	1.749	0%	76.057.014		76.057.014
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	14.938	3.242	0%	48.428.996		48.428.996
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	18.960	1.136	0%	21.538.560		21.538.560
4	Điện năng phản kháng	kVAr	39.128		0%	1.635.475		1.635.475

Hệ số Cos-phi = 0.89 Hệ số K% = 1.12

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 147.660.045

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 147.660.045

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi nghìn không trăm bốn mươi lăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 03/02/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 18 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00FBD41074C2FB4F4FA1A2DFCAF3280B8A

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 363

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlp1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/02/2025 đến ngày: 17/02/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHH số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	69.619	1.749	0%	121.763.631		121.763.631
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	25.406	3.242	0%	82.366.252		82.366.252
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	27.818	1.136	0%	31.601.248		31.601.248
4	Điện năng phản kháng	kVAr	47.298		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.93 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 235.731.131

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 235.731.131

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi một nghìn một trăm ba mươi một đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/02/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 28 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00A332EABFACD04AEFB8E75E668EEA5C0B

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 520

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/02/2025 đến ngày: 28/02/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	52.483	1.749	0%	91.792.767		91.792.767
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	20.527	3.242	0%	66.548.534		66.548.534
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	19.544	1.136	0%	22.201.984		22.201.984
4	Điện năng phản kháng	kVAr	35.935		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.93 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 180.543.285

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 180.543.285

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm tám mươi triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 03/03/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 20 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00B99BF611AE474AC3AD0E5D3828FB5435

Ký hiệu (Serial): IC25TPB

Số (No): 70

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 17/01/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	91.400	1.749	0%	159.858.600		159.858.600
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	34.082	3.242	0%	110.493.844		110.493.844
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	30.131	1.136	0%	34.228.816		34.228.816
4	Điện năng phản kháng	kVAr	36.586		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 304.581.260

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 304.581.260

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm linh bốn triệu năm trăm tám mươi một nghìn hai trăm sáu mươi đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/01/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)**

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 007BFA3CD9DACF41849BED3C7B9B820BF6

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 220

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 18/01/2025 đến ngày: 31/01/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	51.434	1.749	0%	89.958.066		89.958.066
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	17.723	3.242	0%	57.457.966		57.457.966
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	20.045	1.136	0%	22.771.120		22.771.120
4	Điện năng phản kháng	kVAr	19.770		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 170.187.152

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 170.187.152

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm bảy mươi triệu một trăm tám mươi bảy nghìn một trăm năm mươi hai đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 03/02/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 18 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00C5888A68D58A4C64A3FC57EDD8AA6300

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 364

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/02/2025 đến ngày: 17/02/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	87.144	1.749	0%	152.414.856		152.414.856
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	31.038	3.242	0%	100.625.196		100.625.196
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	30.621	1.136	0%	34.785.456		34.785.456
4	Điện năng phản kháng	kVAr	32.965		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 287.825.508

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 287.825.508

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi bảy triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm linh tám đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/02/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 28 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 000D42227693B74F00A58EA82A411EC6E2

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 521

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vồng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/02/2025 đến ngày: 28/02/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	66.735	1.749	0%	116.719.515		116.719.515
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	25.717	3.242	0%	83.374.514		83.374.514
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	21.792	1.136	0%	24.755.712		24.755.712
4	Điện năng phản kháng	kVAr	24.399		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 224.849.741

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 224.849.741

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm hai mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi một đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 03/03/2025



Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoahdon.minvoice.vn>

Mã tra cứu: A7DC3CFC1E44CD03

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026495- SDT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): IC25TPB

Số (No): 656

Ngày (date) 19 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 003C6B81D19A0C4041A82A311974F6C470

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tđip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/03/2025 đến ngày: 17/03/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	84.013	1.749	0%	146.938.737		146.938.737
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	31.907	3.242	0%	103.442.494		103.442.494
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	26.494	1.136	0%	30.097.184		30.097.184
4	Điện năng phản kháng	kVAr	28.552		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 280.478.415

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 280.478.415

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm mười lăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/03/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00AD0EBC180D3A43D9958183DF34C4F022

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 815

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlipl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)**

Mã số thuế (Tax code): **0101759594**

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vĩng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/03/2025 đến ngày: 31/03/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	80.875	1.749	0%	141.450.375		141.450.375
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	29.284	3.242	0%	94.938.728		94.938.728
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	29.850	1.136	0%	33.909.600		33.909.600
4	Điện năng phản kháng	kVAr	27.850		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 270.298.703

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 270.298.703

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bảy mươi triệu hai trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm linh ba đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

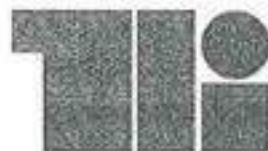
Ngày ký: 02/04/2025



Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuahoadon.miainvoice.vn>

Mã tra cứu: 0F5F46949483BD5D

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026495- SĐT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 19 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0017A17A422C324A13A2B377E68BF7822A

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 655

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlp1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/03/2025 đến ngày: 17/03/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	77.960	1.749	0%	136.352.040		136.352.040
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	29.216	3.242	0%	94.718.272		94.718.272
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	28.865	1.136	0%	32.790.640		32.790.640
4	Điện năng phản kháng	kVAr	48.974		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.94 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 263.860.952

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 263.860.952

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm sáu mươi ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn chín trăm năm mươi hai đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/03/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 003E0966D7C83344CB8DD66BF210EFEB31

Ký hiệu (Serial): IC25TPB

Số (No): 814

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vĩng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/03/2025 đến ngày: 31/03/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	73.028	1.749	0%	127.725.972		127.725.972
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	26.255	3.242	0%	85.118.710		85.118.710
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	29.113	1.136	0%	33.072.368		33.072.368
4	Điện năng phản kháng	kVar	52.200		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.93 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 245.917.050

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 245.917.050

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm mười bảy nghìn không trăm năm mươi đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/04/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TTN

Số (No): 695

Ngày (date) 23 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00DDD16A58B1E94FC98B1A12B1980CD952

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlpl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment) Chuyển khoản
thanh toán (method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/06/2024 đến ngày 16/07/2024	m3	263	21.648	0%	5.693.424	0	5.693.424
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/06/2024 đến ngày 16/07/2024	m3	521	21.648	0%	11.278.608	0	11.278.608
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/06/2024 đến ngày 16/07/2024	m3	784	10.164,45	0%	7.968.929	0	7.968.929

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 24.940.961

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 24.940.961

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi nghìn chín trăm sáu mươi một đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 23/07/2024 17:13:25





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TTN

Số (No): 802

Ngày (date) 20 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 000B62D9A9FF114F2886E63C1DB4BB77F7

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlipl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment method): Chuyển khoản
thanh toán (method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/07/2024 đến ngày 16/08/2024	m3	311	21.648	0%	6.732.528	0	6.732.528
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/07/2024 đến ngày 16/08/2024	m3	517	21.648	0%	11.192.016	0	11.192.016
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/07/2024 đến ngày 16/08/2024	m3	828	10.164,45	0%	8.416.165	0	8.416.165
Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):								26.340.709
Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):								0
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):								26.340.709

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi nghìn bảy trăm linh chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/08/2024 16:54:03





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TTN

Số (No): 909

Ngày (date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0098B0EBF2CAEC42AE9F47A0EE4EBFF38F

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlipl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment) Chuyển khoản
thanh toán (method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/08/2024 đến ngày 16/09/2024	m3	246	21.648	0%	5.325.408	0	5.325.408
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/08/2024 đến ngày 16/09/2024	m3	510	21.648	0%	11.040.480	0	11.040.480
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/08/2024 đến ngày 16/09/2024	m3	756	10.164,45	0%	7.684.324	0	7.684.324

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 24.050.212

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 24.050.212

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi bốn triệu không trăm năm mươi nghìn hai trăm mười hai đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/09/2024 16:11:48





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TTN

Số (No): 1012

Ngày (date) 21 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0027199E8C822D4D05BC44E1371AEE3F92

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlipl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment method): Chuyển khoản
thanh toán (method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/09/2024 đến ngày 16/10/2024	m3	277	21.648	0%	5.996.496	0	5.996.496
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/09/2024 đến ngày 16/10/2024	m3	595	21.648	0%	12.880.560	0	12.880.560
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/09/2024 đến ngày 16/10/2024	m3	872	10.164,45	0%	8.863.400	0	8.863.400
Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):								27.740.456
Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):								0
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):								27.740.456

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 21/10/2024 16:50:07





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TTN

Số (No): 1133

Ngày (date) 19 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00616EA02A26B94924AF602CSEE7EFC037

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlipl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vồng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/10/2024 đến ngày 16/11/2024	m3	278	21.648	0%	6.018.144	0	6.018.144
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/10/2024 đến ngày 16/11/2024	m3	547	21.648	0%	11.841.456	0	11.841.456
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/10/2024 đến ngày 16/11/2024	m3	825	10.164,45	0%	8.385.671	0	8.385.671
Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):								26.245.271
Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):								0
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):								26.245.271

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi một đồng.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/11/2024 17:17:09





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TTN

Số (No): 1256

Ngày (date) 19 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 000166364B2A644CBE9069507DFCCFABDE

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)**

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment method): Chuyển khoản thanh toán

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/11/2024 đến ngày 16/12/2024	m3	256	21.648	0%	5.541.888	0	5.541.888
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/11/2024 đến ngày 16/12/2024	m3	577	21.648	0%	12.490.896	0	12.490.896
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/11/2024 đến ngày 16/12/2024	m3	833	10.164,45	0%	8.466.987	0	8.466.987
Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):								26.499.771
Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):								0
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):								26.499.771

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG**

Ngày ký: 19/12/2024 16:52:50





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C25TTN

Số (No): 61

Ngày (date) 21 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00ABDCE6305CAA4CE8B5036A23EBB500E4

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlipl.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/12/2024 đến ngày 16/01/2025	m3	271	21.648	0%	5.866.608	0	5.866.608
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/12/2024 đến ngày 16/01/2025	m3	500	21.648	0%	10.824.000	0	10.824.000
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/12/2024 đến ngày 16/01/2025	m3	771	10.164,45	0%	7.836.791	0	7.836.791

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 24.527.399

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 24.527.399

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi bốn triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 21/01/2025 17:08:15





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C25TTN

Số (No): 61

Ngày (date) 21 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00ABDCE6305CAA4CE8B5036A23EBB500E4

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment method): Chuyển khoản thanh toán

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/12/2024 đến ngày 16/01/2025	m3	271	21.648	0%	5.866.608	0	5.866.608
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/12/2024 đến ngày 16/01/2025	m3	500	21.648	0%	10.824.000	0	10.824.000
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/12/2024 đến ngày 16/01/2025	m3	771	10.164,45	0%	7.836.791	0	7.836.791
Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):								24.527.399
Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):								0
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):								24.527.399

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi bốn triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 21/01/2025 17:08:15





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C25TTN

Số (No): 170

Ngày (date) 20 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0069024DB1584048C3B5ADA449770A7508

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlp1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch



Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment method): Chuyển khoản
thanh toán (method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/01/2025 đến ngày 16/02/2025	m3	217	21.648	0%	4.697.616	0	4.697.616
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/01/2025 đến ngày 16/02/2025	m3	465	21.648	0%	10.066.320	0	10.066.320
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/01/2025 đến ngày 16/02/2025	m3	682	10.164,45	0%	6.932.155	0	6.932.155

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 21.696.091

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 21.696.091

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi một triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn không trăm chín mươi một đồng.

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/02/2025 16:45:02



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)**

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C25TTN

Số (No): 417

Ngày (date) 22 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0057B8D80364764EECA6E1DF304E002CF1

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment method): Chuyển khoản
thanh toán (method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/03/2025 đến ngày 16/04/2025	m3	289	21.648	0%	6.256.272	0	6.256.272
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/03/2025 đến ngày 16/04/2025	m3	571	21.648	0%	12.361.008	0	12.361.008
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/03/2025 đến ngày 16/04/2025	m3	860	10.164,45	0%	8.741.427	0	8.741.427
Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):								27.358.707
Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):								0
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):								27.358.707

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi bảy triệu ba trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm linh bảy đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 22/04/2025 17:07:21





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Đường 700, nhà A20, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại: (84-24) 3791 2634 Email: dom386@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00731/2023/PKQ (270.02W2303.064)



Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)**
Địa chỉ : **Lô I7, I8, I9, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội**
Loại mẫu : **Nước thải – Nhà máy 1**
Tình trạng mẫu : **Bảo quản lạnh, hàm hóa chất**
Số lượng mẫu : **1**
Thời gian lấy mẫu : **03/03/2023**
Thời gian thử nghiệm : **03/03/2023 - 17/03/2023**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2303.064	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	26,3	40	40
2.	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	24	150	100
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,39	5,5 ÷ 9	5 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	10	100	200
5.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7	50	240
6.	COD	mg/L	SMEWW5220C:2017	24	150	350
7.	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,022	0,1	0,0405
8.	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0007	0,1	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0003	0,01	0,00405
10.	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	0,5	0,081
11.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2017	99	1.000	405
12.	Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	0,1	0,0405
13.	Cr ³⁺	mg/L	US EPA 200.8 + SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	1	0,162
14.	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0049	2	1,62
15.	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,063	3	2,43
16.	Ni	mg/L	US EPA Method 200.8	0,005	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,057	1	0,405
18.	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,3	5	0,81

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 Email: dcm@villam.com.vn



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2303.064	Cột B	Standard
19.	Tổng phenol	mg/L	SMEWW 5530D:2017	<0,01	0,5	0,081
20.	Tổng xianua	mg/L	SMEWW4500-CN-C&E:2017	0,004	0,1	0,0567
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<1,0	10	4,5
22.	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S2-B&D:2017	<0,02	0,5	0,18
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	0,1	0,0405
24.	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	SMEWW4500-NH3.B&F:2017	0,05	10	10,42
25.	Fluorua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2017	2,36	10	4,05
26.	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6624-2:2000	10	40	40
27.	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW-P.B&E:2017	3,31	6	5
28.	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-CLG:2017	<0,05	2	0,81
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ EPA Method 8270D	<0,00001	1	0,243
30.	Tổng PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ EPA Method 8270D	<0,00001	0,01	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	0,11	1	1
33.	Cóliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2017	1,7x10 ³	5.000	10 ⁶

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP I: Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp
- 02W2303.064: Nước thải nhà máy 1+2 (Lấy tại hồ ga của công ty)

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG

Phan Quang Thăng

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hường

Nguyễn Thị Hường



Nguyễn Trần Điện

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích xero một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 22-10

Ngày hiệu lực: 01/8/2019

Trang: 2/2



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 Email: docx386@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00732/2023/PKQ (270.02.02303.74-76)



Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)
Địa chỉ : Lô 17, 18, 19, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội
Loại mẫu : Khí thải – Nhà máy 1
Số lượng mẫu : 3
Thời gian lấy mẫu : 03/03/2023
Thời gian thử nghiệm : 03/03/2023 - 17/03/2023

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khối buồng gia nhiệt sơn tĩnh điện	Ông khối hút nhiệt tại 2 máy Véc-ni MM1+MM2	Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Benzene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
2	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phan Quang Thắng

Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Trần Điện

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không thực hiện sao chép phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng Phân tích Độc Chất, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 7201 2014; 0974088313 Email: dcmz386@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03325/2023/PKQ (1207.02W2306.331)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm: **CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: **Lot 17, 18, 19, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội**

Loại mẫu: **Nước thải – Nhà máy 1**

Tình trạng mẫu: **Bảo quản lạnh, hâm hóa chất**

Số lượng mẫu: **1**

Thời gian lấy mẫu: **07/06/2023**

Thời gian thử nghiệm: **07/06/2023 - 07/07/2023**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2306.331	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,1	40	40
2.	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	14	150	100
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	5,5 ÷ 9	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	23	100	200
5.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11	50	240
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	36	150	350
7.	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0019	0,1	0,0405
8.	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0012	0,1	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0003	0,01	0,00405
10.	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	0,5	0,081
11.	Clorua (Cl)	mg/L	TCVN 6194:1996	91	1.000	405
12.	Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	0,003	0,1	0,0405
13.	Cr ³⁺	mg/L	US EPA 200.8 + SMEWW 3500Cr.B:2017	0,012	1	0,162
14.	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,017	2	1,62
15.	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,34	3	2,43
16.	Ni	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,045	1	0,405
18.	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,49	5	0,81

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được giữ theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2014, 0974666513 Email: dcm386@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2306.331	Cột B	Standard
19.	Tổng xianua	mg/L	SMEWW4500-CN-C&E:2017	0,005	0,1	0,0567
20.	Tổng phenol	mg/L	SMEWW 5530D:2017	<0,01	0,5	0,081
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<1,0	10	4,5
22.	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,04	0,5	0,18
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	0,1	0,0405
24.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2017	1,99	10	4,05
25.	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,19	10	10,42
26.	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6624-2:2000	2,8	40	40
27.	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	3,72	6	5
28.	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	<0,05	2	0,81
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	1	0,243
30.	Tổng PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,0001	0,01	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	0,13	1	1
33.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2017	1,7x10 ³	5.000	<10 ³

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP I: Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp
- 02W2306.331: Nước thải nhà máy 1+2 (Lấy tại hồ ga của công ty)

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phan Quang Thắng

Nguyễn Thị Hương



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị để với mẫu thử nhận.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 22-10

Ngày hiệu lực: 01/8/2019

Trang: 2/2



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà 430, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3866 2614; 0974668313 Email: doni386@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 386

Số: 03326/2023/PKQ (1207.02A2306.196-198)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)
Địa chỉ : Lô 17, 18, 19, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 3
Thời gian lấy mẫu : 07/06/2023
Thời gian thử nghiệm : 07/06/2023 - 07/07/2023

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khói buồng gia nhiệt sơ tinh điện	Ông khói hút nhiệt tại 2 máy Véc - ni MM1+MM2	Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM	QCVN 20:2009/ BTNMT Nồng độ tối đa
1	Benzene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
2	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÒNG VIỆN TRƯỞNG



Phan Quang Thắng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Trần Điện

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích in một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A10, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 5796 7614; 0974 658513 Email: don386@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03324/2023/PKQ (1207.02A2306.199-201)

VILAS 386

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

: CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES
(VIỆT NAM)

Địa chỉ

: Lô 17, 18, 19, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Vồng La, H. Đông Anh, Hà Nội

Loại mẫu

: Không khí xung quanh

Tình trạng mẫu

: Bảo quản lạnh, hâm hóa chất

Số lượng mẫu

: 3

Thời gian lấy mẫu

: 07/06/2023

Thời gian thử nghiệm

: 07/06/2023 - 07/07/2023



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 05:2013/ BTNMT Trung bình 1 giờ
				02A2306.199	02A2306.200	02A2306.201	
1.	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	33,8	30,5	29,8	-
2.	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	1,0	<0,5	<0,5	-
3.	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	53	53	53	70 ⁽¹⁾
4.	Tiếng ồn L _{Aeq}	dBA	TCVN 7878-2:2010	59,5	62,4	65,3	70 ⁽²⁾
5.	SO ₂	µg/m ³	MASA Method 704A	18,1	18,5	19,5	350
6.	CO	µg/m ³	HDPTXQ-CO-01	8.000	6.000	7.000	30.000
7.	NO ₂	µg/m ³	MASA Method 406	18,1	23,7	23,2	200
8.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	133	118	116	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- (1): QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn Quốc gia về độ rung
- (2): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Quốc gia về Tiếng ồn
- 02A2306.199: Cổng báo vệ A1 - 02A2306.200: Giữa xưởng SM - 02A2306.201: Giữa xưởng MM

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

Phan Quang Thắng

Nguyễn Thị Hương



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nên không được tự động ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 386

Số: 05353/2023/PKQ (2454.02W2309.154)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm: **CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)**
Địa chỉ: **Lô 17, 18, 19, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Võng Lã, H.Đông Anh, Hà Nội**
Loại mẫu: **Nước thải - Nhà máy 1+2**
Tình trạng mẫu: **Bảo quản lạnh, hầm hóa chất**
Số lượng mẫu: **1**
Thời gian lấy mẫu: **08/09/2023**
Thời gian thử nghiệm: **08/09/2023 - 26/09/2023**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W2309.154	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	28,3	40	40
2.	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	17	150	100
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5,5 + 9	6 + 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	14	100	200
5.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	9	50	240
6.	COD	mg/L	SMEWW5220C:2017	29	150	350
7.	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,013	0,1	0,0405
8.	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0007	0,1	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0003	0,01	0,00405
10.	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	0,5	0,081
11.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2017	96	1.000	405
12.	Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	0,1	0,0405
13.	Cr ³⁺	mg/L	US EPA 200.8 + SMEWW 3500Cr.B:2017	0,0042	1	0,162

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Thời mẫu và tần suất thử nghiệm được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 22-10

Ngày hiệu lực: 01/8/2019

Trang: 1/3



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTE 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614; 9976668513 Email: dcm086@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2309. 154	Cột B	Standard
14.	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,022	2	1,62
15.	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 200.8	1,17	3	2,43
16.	Ni	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0088	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,06	1	0,405
18.	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3500- Fe.B:2017	0,19	5	0,81
19.	Tổng xianua	mg/L	SMEWW4500-CN- .C&E:2017	0,006	0,1	0,0567
20.	Tổng phenol	mg/L	SMEWW 5530D:2017	<0,01	0,5	0,081
21.	Tổng dầu, mỡ khô	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<1,0	10	4,5
22.	Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 S2- B&D:2017	<0,02	0,5	0,18
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	0,1	0,0405
24.	Florua (F^{-})	mg/L	SMEWW 4500-F- B&D:2017	0,51	10	4,05
25.	NH_4^{+} _N	mg/L	SMEWW4500- NH3.B&F:2017	0,27	10	10,42
26.	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6624-2:2000	33,3	40	40
27.	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW 4500- P.b&E:2017	2,98	6	5
28.	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2017	<0,05	2	0,81
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	<0,00001	1	0,243
30.	Tổng PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ EPA Method 8270D	<0,0001	0,01	0,00243

1. Phân tích kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao nội dung kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tài liệu và dữ liệu khách hàng được giữ theo yêu cầu của khách hàng.

BM 22-10

Ngày hiệu lực: 01/8/2019

Trang: 2/3



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614; 0974668513 Email: dcm386@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W2309.154	Cột B	Standard
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	0,12	1	1
33.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2017	$1,4 \times 10^3$	5.000	10^3

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP 1: Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thống Long, do khách hàng cung cấp
- 02W2309.154: Nước thải nhà máy 1+2 (Lấy tại hồ ga của công ty)

Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phan Quang Thắng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Trần Điện



1. Phòng kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A38, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614; 0974664513 Email: dcen386@gmail.com



PHIÊN KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 386

Số: 05354/2023/PKQ (245432A230991298)



Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)
Địa chỉ : Lô I7, I8, I9, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Võng Xuyên, Huyện Đông Anh, Hà Nội
Loại mẫu : Khí thải - Nhà máy I,2
Số lượng mẫu : 3
Thời gian lấy mẫu : 08/09/2023
Thời gian thử nghiệm : 08/09/2023 - 26/09/2023

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khói buồng gia nhiệt sơ tĩnh điện	Ông khói hút nhiệt tại 2 máy Véc - ni MM1+MM2	Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Benzene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
2	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phan Quang Thắng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Trần Điện

1. Phiên kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
2. Không được trích ra một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường;
3. Tên mẫu và sản phẩm hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà 10, Khu Công Nghiệp Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại: (84-24) 35791.201 Email: doni356@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06955/2023/PKQ (3348.02A2311.747-749)

VILAS 386

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES
(VIỆT NAM)
: Lô I7, I8, I9, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đống
Anh, Hà Nội
: Không khí xung quanh – NM1
: Bảo quản lạnh
: 3
: 27/11/2023
: 27/11/2023 - 08/12/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 05:2023/ BTNMT
				02A2311 .747	02A2311 .748	02A2311 .749	Trung bình 1 giờ
1.	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	23	26	25	-
2.	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6	<0,5	<0,5	-
3.	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	52	54	54	70 ⁽¹⁾
4.	Tiếng ồn L _{Aeq}	dBA	TCVN 7878-2:2010	59	62	64	70 ⁽²⁾
5.	SO ₂	µg/Nm ³	MASA Method 704A	15,6	17,3	19,1	350
6.	CO	µg/Nm ³	HDPTXQ-CO-01	8.054	9.967	10.000	30.000
7.	NO ₂	µg/Nm ³	MASA Method 406	29,5	26,6	25,9	200
8.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	140	110	104	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - (1): QCVN

17:2010/BTNMT: Quy chuẩn Quốc gia về độ rung

- (2): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Quốc gia về Tiếng ồn

- 02A2311.747: Cổng bảo vệ A1 - 02A2311.748: Giữa xưởng SM - 02A2311.749: Giữa xưởng MM

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH
ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KẾ VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phố

Nguyễn Thị Hương



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao nên phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên thành phần được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 22-10

Ngày hiệu lực: 01/8/2019

Trang: 1/1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614; 0574608513 Email: dcmf386@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06957/2023/PKQ (3348.02A2311.744-745)

VILAS 386

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

: CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES
(VIỆT NAM)

Địa chỉ

: Lô I7, 18, 19, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Văn Khê, Huyện
Anh, Hà Nội

Loại mẫu

: Khí thải - Nhà máy 1

Số lượng mẫu

: 3

Thời gian lấy mẫu

: 27/11/2023

Thời gian thử nghiệm

: 27/11/2023 - 08/12/2023



TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khối buồng gia nhiệt sơn tĩnh điện	Ông khối hút nhiệt tại 2 máy Véc - ni MM1+MM2	Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Benzene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
2	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Ông khối buồng gia nhiệt sơn tĩnh điện: 02A2311.744;
- Ông khối hút nhiệt tại 2 máy Véc - ni MM1+MM2: 02A2311.745;
- Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM: 02A2311.746.

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH
ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phổ

Nguyễn Thị Hương



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi dựa trên yêu cầu của khách hàng.

BM 22-10

Ngày hiệu lực: 01/8/2019

Trang: 1/1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 109, nhà A2, Khu Công nghệ Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3971 2678; 0976683513 Email: dnc386@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 386

Số: 06956/2023/PKQ (3348.02W2311.503)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)
Địa chỉ : Lô 17, 18, 19, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải – Nhà máy 1
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 27/11/2023
Thời gian thử nghiệm : 27/11/2023 - 08/12/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W2311.503	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,2	40	40
2.	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	23	150	100
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 + 9	6 + 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	25	100	200
5.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12	50	240
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	41	150	350
7.	Arsen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0072	0,1	0,0405
8.	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0007	0,1	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0003	0,01	0,00405
10.	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	0,5	0,081
11.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	122	1.000	405
12.	Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	0,1	0,0405
13.	Cr ³⁺	mg/L	US EPA 200.8 + SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	1	0,162
14.	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,013	2	1,62

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614; 0974668513 Email: donat386@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2311. 503	Cột B	Standard
15.	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,2	3	2,43
16.	Ni	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0064	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,033	1	0,405
18.	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3500- Fe.B:2017	0,51	5	0,81
19.	Tổng xianua	mg/L	SMEWW4500-CN- .C&E:2017	<0,004	0,1	0,0567
20.	Tổng phenol	mg/L	SMEWW 5530D:2017	<0,01	0,5	0,081
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<1,0	10	4,5
22.	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,04	0,5	0,18
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	0,1	0,0405
24.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F- B&D:2017	2,99	10	4,05
25.	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,24	10	10,42
26.	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6624-2:2000	27	40	40
27.	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,87	6	5
28.	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2017	<0,05	2	0,81
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	<0,00001	1	0,243
30.	Tổng PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,0001	0,01	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	0,14	1	1
33.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&E:2017	2,3x10 ³	5.000	<10 ²

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi dựa trên yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614; 0974668513 Email: donu386@gmail.com



Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP I: Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp
- 02W2311.503: Nước thải nhà máy 1+2 (Lấy tại hồ ga của công ty)

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH
ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phố

Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Trần Điện



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi trên phiếu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791.7614 - 0912.532.513 Email: dcnu386@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06092/2024/PKQ (3295.02W2409.0436)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES
(VIỆT NAM)

Lô I7, I8, I9, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Vong La, Huyện Đông Anh, Hà Nội

Nước thải (Nhà máy I+2)

Bảo quản lạnh, hâm hóa chất

1

17/09/2024

17/09/2024 - 30/09/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2409, 0436	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	27,52	40	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pl/Co	TCVN 6185:2015	27	150	100
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 + 9	6 + 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	12	100	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	8	50	240
6.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	26	150	350
7.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,1	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0007	0,1	0,0405
9.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	0,5	0,081
10.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0003	0,01	0,00405
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl- B:2017	126	1.000	405
12.	Cr ⁶⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	0,1	0,0405
13.	Cr ³⁺ ^(a,b)	mg/L	US EPA 200.8 + SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	1	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	2	1,62

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ năng lượng và môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi dựa trên yêu cầu của khách hàng.

BM 24-1

Ngày hiệu lực: 01/01/2024

Trang: 1/3



VIỆN HỮN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dem386@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2409. 0436	Cột B	Standard
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,013	3	2,43
16.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,002	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,003	1	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500- Fe.B:2017	0,58	5	0,81
19.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530D:2017	<0,01	0,5	0,081
20.	Tổng xianua ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500-CN- C&E:2017	<0,004	0,1	0,0567
21.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500 S2- B&D:2017	<0,02	0,5	0,162
22.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<1,0	10	4,5
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật cơ hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	0,1	0,0405
24.	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500- NH3.B&F:2017	0,13	10	10,42
25.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F- B&D:2017	0,39	10	4,05
26.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500- P.B&E:2017	1,84	6	5
27.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	10,3	40	40
28.	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- CLG:2017	<0,05	2	0,81
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	<0,00001	1	0,243
30.	Tổng PCBs (PCB ₂₈ , PCB ₅₂ , PCB ₁₀₆ , PCB ₁₃₈ , PCB ₁₅₃ , PCB ₁₈₀) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ EPA Method 8270D	<0,0001	0,01	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	0,08	1	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao mọi phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được giữ theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A20, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 5614 - 0912.552.513 Email: dcm386@igmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2409.0436	Cột B	Standard
33.	Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&E:2017	2×10^3	5.000	$< 10^9$

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP I: Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp
- 02W2409.0436: Nước thải nhà máy 1 + 2 (Lấy tại hố ga của công ty)
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương

* Nguyễn Quang Ninh



1. Phòng kỹ thuật này chỉ có giá trị để viết mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao chép phần bất kỳ của báo cáo này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và số khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO 9001:2015



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06093/2024/PKQ (3295.02A2409.177-179)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

VILAS 386

: CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES
(VIỆT NAM)

: Lô 17, 18, 19, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đống
Anh, Hà Nội

: Khí thải (Nhà máy 1+2)

: 3

: 17/09/2024

: 17/09/2024 - 30/09/2024

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khói buồng gia nhiệt sơn tĩnh điện	Ông khói hút nhiệt tại 2 máy Véc-ni MM1+MM2	Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM	QCVN 20:2009/ BTNMT
							Nồng độ tối đa
1	Benzene ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
2	Xylen ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (b): Thông số được Vimecerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (-): Khách hàng không yêu cầu phân tích;
- Ông khói buồng gia nhiệt sơn tĩnh điện: 02A2409.177;
- Ông khói hút nhiệt tại 2 máy Véc-ni MM1+MM2: 02A2409.178;
- Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM: 02A2409.179.

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCRTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 5790667, 0912.532.513 Email: donr386@gmail.com



PHIẾM KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07776/2024/PKQ (4258.02W2412.0234)



Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)
Địa chỉ : Lô I7, I8, I9, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Vồng La, H.Đống Anh, Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải (Nhà máy 1-2)
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hầm hóa chất
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 18/12/2024
Thời gian thử nghiệm : 18/12/2024 - 27/12/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2412.0234	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	24,5	40	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	35	150	100
3.	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 + 9	6 + 9
4.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	3	50	240
5.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW5220C:2023	14	150	350
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	6	100	200
7.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0018	0,1	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,1	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,01	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,5	0,081
11.	Clorua (Cl) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2023	139	1.000	405
12.	Cr ⁶⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,003	0,1	0,0405
13.	Cr ³⁺ ^(a,b)	mg/L	US EPA 3125B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,005	1	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	2	1,62

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 24-1

Ngày hiệu lực: 01/01/2024

Trang: 1/3



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Địa thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcm386@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2412.0234	Cột B	Standard
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,39	3	2,43
16.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,013	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,054	1	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2023	0,66	5	0,81
19.	Tổng xianua ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	<0,01	0,1	0,0567
20.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,5	0,081
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1,0	10	4,5
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-B&D:2023	<0,02	0,5	0,162
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,00001	0,1	0,0405
24.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	1,35	10	4,05
25.	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,87	10	10,42
26.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	9,2	40	40
27.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	1,26	6	5
28.	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	<0,05	2	0,81
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,00004	1	0,243
30.	Tổng PCBs (PCB28, PCB52, PCB101, PCB138, PCB153, PCB180) ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,00001	0,01	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,1	1	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ năng lượng và môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được giữ theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2412.0234	Cột B	Standard
33.	Tổng Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$4,9 \times 10^3$	5.000	$<10^3$

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP I: Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp
- 02W2412.0234: Nước thải nhà máy 1+2 (Lấy tại hồ ga của công ty)
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Quang Ninh



1. Phân tích kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích ra một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07777/2024/PKQ (4258.02A2412.059-061)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)
Địa chỉ : Lô 17, 18, 19, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội
Loại mẫu : Khí thải (Nhà máy 1-2)
Số lượng mẫu : 3
Thời gian lấy mẫu : 18/12/2024
Thời gian thử nghiệm : 18/12/2024 - 27/12/2024

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khói buồng gia nhiệt sơn tĩnh điện	Ông khói hút nhiệt tại 2 máy Véc - ni MM1+ MM2	Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM	QCVN 20:2009/ BTNMT Nồng độ tối đa
1	Benzene ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
2	Xylen ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (-): Chỉ tiêu không phân tích, theo yêu cầu của khách hàng;
- Ông khói buồng gia nhiệt sơn tĩnh điện: 02A2412.059;
- Ông khói hút nhiệt tại 2 máy Véc - ni MM1+MM2: 02A2412.060;
- Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM: 02A2412.061.

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phan Quang Thắng

Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Quang Ninh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-04) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dnm386@gmail.com



Số: 01433/2025/PKQ (797.02V2503.0615)



Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)
Địa chỉ : Lô I7, I8, I9, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 17/03/2025
Thời gian thử nghiệm : 17/03/2025 - 28/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2503.0615	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550B:2023	24,5	40	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	33	150	100
3.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,5	5,5 ÷ 9	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	14	100	200
5.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	50	240
6.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW5220C:2023	29	150	350
7.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0011	0,1	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,1	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,01	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,5	0,081
11.	Clorua (Cl) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2023	149	1.000	405
12.	Cr ⁶⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,003	0,1	0,0405
13.	Cr ³⁺ ^(a,b)	mg/L	US EPA 3125B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	1	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,031	2	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,27	3	2,43
16.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0099	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,04	1	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2023	0,35	5	0,81
19.	Tổng xianua ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-C&B:2023	<0,01	0,1	0,0567
20.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,5	0,081

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được giữ theo yêu cầu của khách hàng.

BM24-1

Ngày hiệu lực: 01/01/2024

Trang: 1/2



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: donet386@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2503.0615	Cột B	Standard
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	10	4,5
22.	Sulfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -B&D:2023	<0,02	0,5	0,162
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001	0,1	0,0405
24.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	1,31	10	4,05
25.	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,19	10	10,42
26.	Tổng Nitơ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	1,9	40	40
27.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	3,17	6	5
28.	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	<0,05	2	0,81
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	<0,00004	1	0,243
30.	Tổng PCB ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001	0,01	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,05	1	1
33.	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,1x10 ³	5.000	10 ³

Ghi chú:

- **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- **TLIP I:** Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp
- **02W2503.0615:** Nước thải nhà máy 1+2 (Lấy tại hồ ga của công ty)
- (a): Thông số được Vilas công nhận
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN**

Phan Quang Thắng

QA/QC

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 709, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912 532 513 Email: dcmt505@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 01434/2025/PKQ (797.02A2503.343-345)



Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)
Địa chỉ : Lô 17, I8, I9, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Vĩng La, H.Đông Anh, Hà Nội
Loại mẫu : Khí thải
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hầm hóa chất
Số lượng mẫu : 3
Thời gian lấy mẫu : 17/03/2025
Thời gian thử nghiệm : 17/03/2025 - 28/03/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khối buồng gia nhiệt son tinh điện	Ông khối hút nhiệt tại 2 máy Véc - ni MM1+MM2	Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM	QCVN 20:2009/ BTNMT
							Nồng độ tối đa
1	Benzene ^(b)	CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,003	-	-	5
2	Xylen ^(b)	CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	-	<0,003	<0,003	870

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Ông khối buồng gia nhiệt son tinh điện: 02A2503.343;
- Ông khối hút nhiệt tại 2 máy Véc - ni MM1+MM2: 02A2503.344;
- Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM: 02A2503.345.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT-VIÊN TRƯỞNG
PHÓ-VIÊN TRƯỞNG

Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và số khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản số 465/VNLMT ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và hồ sơ kèm theo;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Địa chỉ: Nhà A30, số 18 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.37569136

E-mail: vanthu@istee.vast.vn

Trang web: istee.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 079.**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày **15** tháng **12** năm **2027**.

4. Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận.

Nơi nhận:

- Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TNMT TP Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT (07).



Phụ lục
PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường
thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. NƯỚC

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QT-HT.02	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ trong	ISTEE.ĐT	0 ÷ 120 cm
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
9	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.500 ÷ 1.500 mV
10	Độ màu	ISTEE.ĐM	5 ÷ 500 Pt-Co

* QT-HT.02: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với TDS của môi trường nước.

* ISTEE.ĐT: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với độ trong của môi trường nước.

* ISTEE.ĐM: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với độ màu của môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-6:2018 TCVN 6663-4:2020 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2023
4	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2023

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	TCVN 6636-1:2000	2,0 mg/L
		SMEWW 2320B:2023	3,0 mg/L
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
		SMEWW 2540D:2023	1,5 mg/L
4	BOD_5	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	1,0 mg/L
		SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
5	COD	SMEWW 5220B:2023	3,0 mg/L
		SMEWW 5220C:2023	10,0 mg/L
6	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	TCVN 6634:2000	1,0 mg/L
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
8	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
		SMEWW 4500- NO_2^- .B:2023	0,003 mg/L
9	Nitrat	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	(NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .D:2023	0,15 mg/L
10	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,15 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
		SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	2,0 mg/L
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L
13	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,02 mg/L
14	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996	8,0 mg/L
		SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	2,0 mg/L
15	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
		SMEWW 4500-P.E:2023	0,01 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
17	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,002 mg/L
18	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540B&C:2023	0,03 mg/L
20	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L
21	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
22	Natri (Na)	US EPA 6020B	0,01 mg/L
23	Kali (K)	US EPA 6020B	0,01 mg/L
24	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	3,0 mg/L
		US EPA 6020B	0,01 mg/L
25	Magiê (Mg)	SMEWW 2340C:2023 SMEWW 3500-Ca.B:2023	3,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
		US EPA 6020B	0,01 mg/L
26	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2023	0,01 mg/L
		US EPA 6020B	0,001 mg/L
27	Mangan (Mn)	SMEWW 3500-Mn.B:2023	0,01 mg/L
		US EPA 6020B	0,001 mg/L
28	Đồng (Cu)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
29	Kẽm (Zn)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
30	Niken (Ni)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
31	Antimon (Sb)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
32	Chì (Pb)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
33	Cadimi (Cd)	US EPA 6020B	0,0005 mg/L
34	Asen (As)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
35	Thủy ngân (Hg)	US EPA 6020B	0,0002 mg/L
36	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
37	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110B:2023	0,004 Bq/L
38	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110B:2023	0,03 Bq/L
39	Tổng Coliform	TCVN 6187-2:2020	02 MPN/100mL
		SMEWW 9221B:2023	02 MPN/100mL
40	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&E:2023	02 MPN/100mL
41	E. Coli	TCVN 6187-2:2020	02 MPN/100mL
		SMEWW 9221B&F:2023	02 MPN/100mL
42	Chlorophyll a (áp dụng từ ngày 22/03/2026)	TCVN 6662:2000	0,04 $\mu\text{g/L}$
43	Thực vật nổi	SMEWW 10200F:2023	1 tế bào/mL
44	Động vật nổi	SMEWW 10200G:2023	1 cá thể/m ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
45	Động vật đáy	SMEWW 10500C:2023	1 cá thể/m ²
46	1,4-Dioxan	US EPA 522	0,0001 mg/L
47	Fomaldehyt	US EPA 8315A	0,0005 mg/L
48	Bis (2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,01 µg/L
49	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5030C US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,0001 mg/L
	<i>Clorofom</i>		0,0001 mg/L
	<i>1,2-Diclo etan</i>		0,0001 mg/L
	<i>Metylen clorua</i>		0,0001 mg/L
	<i>Tetraclo etylen (PCE)</i>		0,0001 mg/L
	<i>Tetraclo metan (Cacbon tetraclorua)</i>		0,0001 mg/L
50	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Malathion</i>		0,04 µg/L
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,04 µg/L
	<i>Parathion methyl</i>		0,04 µg/L
51	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (<i>phương pháp đầu đo MS</i>)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>cis-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>4,4'-DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,01 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,01 µg/L
	α -HCH		0,005 µg/L
	β -HCH		0,005 µg/L
	γ -HCH (Lindan)		0,005 µg/L
	δ -HCH		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,01 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,01 µg/L
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,01 µg/L
52	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (phương pháp đầu đo ECD)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>cis-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,01 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,01 µg/L
	α -HCH		0,005 µg/L
	β -HCH		0,005 µg/L
	γ -HCH (Lindan)		0,005 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>δ-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,01 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,01 µg/L
53	Polyclo biphenyl (PCB) (phương pháp đầu đo MS)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,01 µg/L
54	Polyclo biphenyl (PCB) (phương pháp đầu đo ECD)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8082A	
	<i>PCB 28</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,01 µg/L

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QT-HT.02	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ màu	ISTEE.DM	5 ÷ 500 Pt-Co
7	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 1.000 NTU
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
9	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.500 ÷ 1.500 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6636-1:2000	2,0 mg/L
		SMEWW 2320B:2023	2,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
		SMEWW 2340C:2023	5,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
		SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
6	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
8	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
		SMEWW 4500- NO_2^- .B:2023	0,04 mg/L
9	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,05 mg/L
		SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023	0,04 mg/L
		SMEWW 4500- NO_3^- .D:2023	0,15 mg/L
10	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
		SMEWW 4500- Cl^- .B:2023	2,0 mg/L
11	Florua (F^-)	SMEWW 4500- F^- .B&D:2023	0,01 mg/L
12	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2023	0,02 mg/L
13	Sulfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996	8,0 mg/L
		SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2023	2,0 mg/L
14	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
		SMEWW 4500-P.E:2023	0,01 mg/L
15	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2023	0,002 mg/L
16	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,0003 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	0,03 mg/L
18	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
19	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
20	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2023	0,01 mg/L
		US EPA 6020B	0,001 mg/L
21	Mangan (Mn)	SMEWW 3500-Mn.B:2023	0,015 mg/L
		US EPA 6020B	0,001 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
22	Đồng (Cu)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
23	Kẽm (Zn)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
24	Coban (Co)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
25	Nhôm (Al)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
26	Niken (Ni)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
27	Chì (Pb)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
28	Cadimi (Cd)	US EPA 6020B	0,0004 mg/L
29	Asen (As)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
30	Selen (Se)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
31	Thủy ngân (Hg)	US EPA 6020B	0,0002 mg/L
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110B:2023	0,003 Bq/L
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110B:2023	0,03 Bq/L
34	Tổng Coliform	TCVN 6187-1:2019	01 CFU/100mL
		TCVN 6187-2:2020	02 MPN/100mL
		SMEWW 9221B:2023	02 MPN/100mL
35	E. Coli	TCVN 6187-1:2019	01 CFU/100mL
		TCVN 6187-2:2020	02 MPN/100mL
36	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	0,0003 mg/L
37	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5030A US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,0001 mg/L
	<i>Etyl benzen</i>		0,0001 mg/L
	<i>Tetraclo etylen (PCE)</i>		0,0001 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>1,1,1-Triclo etan</i> ($C_2H_3Cl_3$)		0,0001 mg/L
	<i>Triclo etylen</i> (C_2HCl_3)		0,0001 mg/L
	<i>Toluen</i>		0,0001 mg/L
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>		0,0001 mg/L
38	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Diazinon</i>		0,04 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,04 µg/L
	<i>Parathion ethyl</i> (<i>Parathion</i>)		0,04 µg/L
39	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (<i>phương pháp đầu đo MS</i>)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>cis-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,01 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,01 µg/L
	α -HCH		0,005 µg/L
	β -HCH		0,005 µg/L
	γ -HCH (<i>Lindan</i>)		0,005 µg/L
	δ -HCH		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,01 µg/L
40	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (phương pháp đầu đo ECD)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>cis-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,01 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,01 µg/L
	α -HCH		0,005 µg/L
	β -HCH		0,005 µg/L
	γ -HCH (Lindan)		0,005 µg/L
	δ -HCH		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,01 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,01 µg/L

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 100 mS/cm

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QT-HT.02	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ trong	ISTEE.ĐT	0 ÷ 120 cm
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2023
4	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2023

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,04 mg/L
		SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,003 mg/L
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
		US EPA 352.1	0,21 mg/L
6	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023	0,2 mg/L
		TCVN 6624-2:2000	0,3 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
7	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L
8	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,02 mg/L
9	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
		SMEWW 4500-P.E:2023	0,01 mg/L
10	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
		SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,01 mg/L
11	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,001 mg/L
12	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,01 mg/L
13	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540B&C:2023	0,03 mg/L
14	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
15	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
16	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2023	0,01 mg/L
		US EPA 6020B	0,001 mg/L
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3500-Mn.B:2023	0,01 mg/L
		US EPA 6020B	0,001 mg/L
18	Đồng (Cu)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
19	Kẽm (Zn)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
20	Chì (Pb)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
21	Cadimi (Cd)	US EPA 6020B	0,0002 mg/L
22	Asen (As)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
23	Thủy ngân (Hg)	US EPA 6020B (không áp dụng cho nước biển ven bờ, xa bờ)	0,0002 mg/L
		TCVN 12960:2020	0,00003 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
24	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
25	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
26	Tổng Coliform	TCVN 6187-2:2020	02 MPN/100mL
		SMEWW 9221B:2023	02 MPN/100mL
27	Thực vật nổi	SMEWW 10200F:2023	1 tế bào/L
28	Động vật nổi	SMEWW 10200G:2023	1 cá thể/m ³
29	Động vật đáy	SMEWW 10500C:2023	1 cá thể/m ²
30	Tổng hydrocacbon gốc dầu (TPH)	TCVN 10499-2:2015	0,005 mg/L
		US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,0001 mg/L
31	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5030C US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,0001 mg/L
	<i>Diclo metan (CH₂Cl₂)</i>		0,0001 mg/L
	<i>1,1,1-Triclo etan (C₂H₃Cl₃)</i>		0,0001 mg/L
	<i>Tetraclo etylen (PCE)</i>		0,0001 mg/L
	<i>Triclo etylen (C₂HCl₃)</i>		0,0001 mg/L
32	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Diazinon</i>		0,04 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,04 µg/L
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,04 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Parathion methyl</i>		0,04 µg/L
33	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (phương pháp đầu đo MS)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>cis-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,01 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,01 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>β-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,005 µg/L
	<i>δ-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,01 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,01 µg/L
34	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (phương pháp đầu đo ECD)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>cis-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Endosulfan II</i>		0,01 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,01 µg/L
	α -HCH		0,005 µg/L
	β -HCH		0,005 µg/L
	γ -HCH (Lindan)		0,005 µg/L
	δ -HCH		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,01 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,01 µg/L
35	Polyclo biphenyl (PCB) (phương pháp đầu đo MS)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,01 µg/L
36	Polyclo biphenyl (PCB) (phương pháp đầu đo ECD)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8082A	
	<i>PCB 28</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,01 µg/L

1.4. Nước mưa

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QT-HT.02	0 ÷ 1.999 mg/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		US EPA 300	0,1 mg/L
2	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		US EPA 300	0,1 mg/L
3	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		US EPA 300	0,1 mg/L
4	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		US EPA 300	0,1 mg/L
5	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		US EPA 300	0,1 mg/L
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		US EPA 300	0,1 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
7	Natri (Na^+)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
8	Kali (K^+)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
9	Canxi (Ca^{2+})	US EPA 6020B	0,01 mg/L
10	Magiê (Mg^{2+})	US EPA 6020B	0,01 mg/L

1.5. Nước thải

1.5.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QT-HT.02	0 ÷ 1.999 mg/L
4	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,02 ÷ 2,0 mg/L
5	Độ màu	ISTEE.ĐM	5 ÷ 500 Pt-Co
6	Vận tốc	ISO 748:2007	0,1 ÷ 6,1 m/s
7	Lưu lượng	ISO 748:2007	-

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
		SMEWW 2540D:2023	2,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	1,0 mg/L
		SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
4	COD	TCVN 6491:1999	10,0 mg/L
		SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
		SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,003 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
		SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .D:2023	0,02 mg/L
		US EPA 352.1	0,21 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
		TCVN 6624-2:2000	1,0 mg/L
		SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,2 mg/L
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
		SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	2,0 mg/L
		TCVN 6494-1:2011	0,05 mg/L
		US EPA 300.1	0,05 mg/L
10	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,05 mg/L
		SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,05 mg/L
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L
		TCVN 6494-1:2011	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
12	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2023	0,02 mg/L
13	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
		SMEWW 4500-P.E:2023	0,01 mg/L
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
		SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,01 mg/L
15	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2023	0,01 mg/L
16	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	0,03 mg/L
18	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	TCVN 6493:2008	1,0 mg/L
19	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
20	Crôm III (Cr^{3+})	SMEWW 3125B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
21	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 6020B	0,003 mg/L
22	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2023	0,01 mg/L
		US EPA 6020B	0,001 mg/L
23	Mangan (Mn)	SMEWW 3500-Mn.B:2023	0,015 mg/L
		US EPA 6020B	0,001 mg/L
24	Đồng (Cu)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
25	Kẽm (Zn)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
26	Thiếc (Sn)	US EPA 6020B	0,007 mg/L
27	Niken (Ni)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
28	Chì (Pb)	US EPA 6020B	0,001 mg/L
29	Cadimi (Cd)	US EPA 6020B	0,0002 mg/L
30	Asen (As)	US EPA 6020B	0,001 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
31	Thủy ngân (Hg)	US EPA 6020B	0,0002 mg/L
32	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
33	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110B:2023	0,004 Bq/L
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110B:2023	0,03 Bq/L
36	Tổng Coliform	TCVN 8775:2011	01 CFU/100mL
		TCVN 6187-2:2020	02 MPN/100mL
		SMEWW 9221B:2023	02 MPN/100mL
37	Salmonella	TCVN 9717:2013	01 vi khuẩn/100mL
38	Shigella	SMEWW 9276B:2023	01 vi khuẩn/100mL
39	Vibrio cholerae	SMEWW 9278B:2023	01 vi khuẩn/100mL
40	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Diazinon</i>		0,04 $\mu\text{g/L}$
	<i>Dimethoate</i>		0,04 $\mu\text{g/L}$
	<i>Disulfoton</i>		0,04 $\mu\text{g/L}$
	<i>Malathion</i>		0,04 $\mu\text{g/L}$
	<i>Methamidophos</i>		0,04 $\mu\text{g/L}$
	<i>Monocrotophos</i>		0,04 $\mu\text{g/L}$
	<i>Parathion ethyl</i> (<i>Parathion</i>)		0,04 $\mu\text{g/L}$
	<i>Parathion methyl</i>		0,04 $\mu\text{g/L}$
	<i>Phorate</i>		0,04 $\mu\text{g/L}$
	<i>Phosphamidon</i>		0,04 $\mu\text{g/L}$

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Trichlorfon</i>		0,04 µg/L
41	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (<i>phương pháp đầu đo MS</i>)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>cis-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>2,4'-DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,01 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,01 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>β-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,005 µg/L
	<i>δ-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,01 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,01 µg/L
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,005 µg/L
42	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (<i>phương pháp đầu đo ECD</i>)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>cis-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,01 µg/L
	<i>2,4'-DDT</i>		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>4,4'-DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,01 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,01 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>β-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,005 µg/L
	<i>δ-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,01 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,01 µg/L
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,005 µg/L
43	Polyclo biphenyl (PCB) (phương pháp đầu đo MS)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,01 µg/L
44	Polyclo biphenyl (PCB) (phương pháp đầu đo ECD)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8082A	
	<i>PCB 28</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,01 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	PCB 138		0,01 µg/L
	PCB 153		0,01 µg/L
	PCB 180		0,01 µg/L

2. KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	-10 ÷ 60°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	10 ÷ 90% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	700 ÷ 1.100 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0,6 ÷ 40,0 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	28 ÷ 130 dBA
6	Độ rung	TCVN 6963:2001	66 ÷ 146 dB
7	O ₃	TCVN 7171:2002	5 ÷ 1.000 µg/Nm ³

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi PM ₁₀	40 CFR Part 50 - Appendix J
3	Bụi PM _{2,5}	40 CFR Part 50 - Appendix L
4	Bụi silic oxit tinh thể (SiO ₂)	NIOSH 7602
5	SO ₂	MASA 704A
6	CO	HDPTXQ-CO-01
7	NO ₂	MASA 406
8	NH ₃	MASA 401

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
9	Cl ₂	MASA 202
10	H ₂ S	MASA 701
11	HF	NIOSH 7906
12	HCl	NIOSH 7907
13	HBr	NIOSH 7907
14	HNO ₃	NIOSH 7907
15	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908
16	H ₃ PO ₄	NIOSH 7908
17	HCN	NIOSH 6010
18	NaOH	NIOSH 7401
19	Asin (AsH ₃)	NIOSH 6001
20	Asen (As)	TCVN 5067:1995
21	Cadimi (Cd)	TCVN 5067:1995
22	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	NIOSH 7600
23	Thủy ngân (Hg)	NIOSH 6009
24	Mangan (Mn)	TCVN 5067:1995
25	Niken (Ni)	TCVN 5067:1995
26	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995
27	Axetaldehyt	US EPA TO-11A
28	Formaldehyt	US EPA TO-11A
29	Acrolein	US EPA TO-11A
30	Acid Propionic	OSHA PV2293
31	Acrylonitril	NIOSH 1604
32	Anilin	NIOSH 2002
33	CH ₄	MASA 101
34	Cloroform	NIOSH 1003

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
35	Tetraclo etylen	NIOSH 1003
36	Vinyl clorua	NIOSH 1007
37	Mercaptan (tính theo Metyl mercaptan)	NIOSH 2542
38	Benzidin	NIOSH 5509
39	Phenol	NIOSH 2546
40	Naphthalene	NIOSH 5515
41	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>	
42	Hydrocacbon	NIOSH 1500
	<i>n-Pentan</i>	
	<i>n-Hexan</i>	
	<i>n-Heptan</i>	
	<i>n-Octan</i>	
	<i>n-Nonan</i>	
	<i>n-Decan</i>	
	<i>n-Undecan</i>	
	<i>n-Dodecan</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>Cyclohexen</i>	
	<i>Metyl cyclohexan</i>	

* HDPTXQ-CO-01: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu và phân tích CO trong không khí xung quanh.

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 µg/Nm ³
2	Bụi PM ₁₀	40 CFR Part 50 - Appendix J	10,0 µg/Nm ³
3	Bụi PM _{2,5}	40 CFR Part 50 - Appendix L	3,0 µg/Nm ³
4	Bụi silic oxit tinh thể (SiO ₂)	NIOSH 7602	10,0 µg/Nm ³
5	SO ₂	MASA 704A	5,0 µg/Nm ³
6	CO	HDPTXQ-CO-01	3.000 µg/Nm ³
7	NO ₂	MASA 406	3,0 µg/Nm ³
8	NH ₃	MASA 401	2,0 µg/Nm ³
9	Cl ₂	MASA 202	4,0 µg/Nm ³
10	H ₂ S	MASA 701	3,0 µg/Nm ³
11	HF	NIOSH 7906	1,5 µg/Nm ³
12	HCl	NIOSH 7907	7,0 µg/Nm ³
13	HBr	NIOSH 7907	2,0 µg/Nm ³
14	HNO ₃	NIOSH 7907	3,0 µg/Nm ³
15	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908	7,0 µg/Nm ³
16	H ₃ PO ₄	NIOSH 7908	10,0 µg/Nm ³
17	HCN	NIOSH 6010	3,0 µg/Nm ³
18	NaOH	NIOSH 7401	3,0 µg/Nm ³
19	Asin (AsH ₃)	NIOSH 6001	0,08 µg/Nm ³
20	Asen (As)	NIOSH 7300	0,008 µg/Nm ³
21	Cadimi (Cd)	NIOSH 7300	0,003 µg/Nm ³
22	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	NIOSH 7600	0,0008 µg/Nm ³
23	Thủy ngân (Hg)	NIOSH 6009	0,05 µg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
24	Mangan (Mn, tính theo MnO ₂)	NIOSH 7300	1,65 µg/Nm ³
25	Niken (Ni)	NIOSH 7300	0,03 µg/Nm ³
		NIOSH 7303	0,23 µg/Nm ³
26	Chì (Pb)	NIOSH 7300	0,04 µg/Nm ³
27	Axetaldehyt	US EPA TO-11A	7,0 µg/Nm ³
28	Fomaldehyt	US EPA TO-11A	4,0 µg/Nm ³
29	Acrolein	US EPA TO-11A	11,0 µg/Nm ³
30	Acid Propionic	OSHA PV2293	50,0 µg/Nm ³
31	Acrylonitril	NIOSH 1604	12,0 µg/Nm ³
32	Anilin	NIOSH 2002	9,0 µg/Nm ³
33	CH ₄	MASA 101	5,0 µg/Nm ³
34	Cloroform	NIOSH 1003	4,0 µg/Nm ³
35	Tetraclo etylen	NIOSH 1003	6,0 µg/Nm ³
36	Vinyl clorua	NIOSH 1007	8,0 µg/Nm ³
37	Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan)	NIOSH 2542	3,0 µg/Nm ³
38	Benzidin	NIOSH 5509	5,0 µg/Nm ³
39	Phenol	NIOSH 2546	3,0 µg/Nm ³
40	Naphthalene	NIOSH 5515	3,0 µg/Nm ³
41	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501	
	<i>Benzen</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Styren</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>Toluen</i>		6,0 µg/Nm ³
	<i>o-Xylen</i>		7,0 µg/Nm ³
	<i>m-Xylen</i>		9,0 µg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>p</i> -Xylen		9,0 µg/Nm ³
42	Hydrocacbon	NIOSH 1500	
	<i>n</i> -Pentan		7,0 µg/Nm ³
	<i>n</i> -Hexan		7,0 µg/Nm ³
	<i>n</i> -Heptan		7,0 µg/Nm ³
	<i>n</i> -Octan		7,0 µg/Nm ³
	<i>n</i> -Nonan		7,0 µg/Nm ³
	<i>n</i> -Decan		7,0 µg/Nm ³
	<i>n</i> -Undecan		7,0 µg/Nm ³
	<i>n</i> -Dodecan		7,0 µg/Nm ³
	Cyclohexan		7,0 µg/Nm ³
	Cyclohexen		7,0 µg/Nm ³
	Metyl cyclohexan		7,0 µg/Nm ³

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA 01 US EPA 01A	-
2	Vận tốc	US EPA 02	0 ÷ 40 m/s
3	Lưu lượng	US EPA 02	0 ÷ 4.521.600 m ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA 04	0 ÷ 100%
6	Nhiệt độ	ISTEE.SOP.HT.NĐ	0 ÷ 1.200°C
7	Áp suất (tuyệt đối)	ISTEE.SOP.HT.AS	850 ÷ 1.100 mmHg
8	O ₂	ISTEE.SOP.HT.O ₂	0 ÷ 25%

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
9	CO	HD.HTKT	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	CO ₂	HD.HTKT	0 ÷ 50%
11	SO ₂	HD.HTKT	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	NO _x	HD.HTKT	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³

* *ISTEE.SOP.HT.NĐ*: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với nhiệt độ khí thải.

* *ISTEE.SOP.HT.AS*: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với áp suất khí thải.

* *ISTEE.SOP.HT.O₂*: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với O₂ trong khí thải.

* *HD.HTKT*: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với CO, CO₂, SO₂ và NO_x trong khí thải.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA 05
2	Bụi silic oxit tinh thể (SiO ₂)	US EPA 05 NIOSH 7602
3	Bụi PM ₁₀	US EPA 201A
4	SO ₂	US EPA 06
5	NO _x	US EPA 07
6	NH ₃	JIS K 0099:2020
7	Cl ₂	US EPA 26A
8	Br ₂	US EPA 26A
9	HF	US EPA 26A
10	HCl	US EPA 26A
11	HBr	US EPA 26A
12	H ₂ S	JIS K 0108:2010

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
13	H ₂ SO ₄	US EPA 08
14	Tổng florua (F ⁻)	US EPA 13A
15	Bạc (Ag)	US EPA 29
16	Asen (As)	US EPA 29
17	Bari (Ba)	US EPA 29
18	Beri (Be)	US EPA 29
19	Cadimi (Cd)	US EPA 29
20	Crôm (Cr)	US EPA 29
21	Coban (Co)	US EPA 29
22	Đồng (Cu)	US EPA 29
23	Thủy ngân (Hg)	US EPA 29
24	Mangan (Mn)	US EPA 29
25	Niken (Ni)	US EPA 29
26	Chì (Pb)	US EPA 29
27	Antimon (Sb)	US EPA 29
28	Selen (Se)	US EPA 29
29	Thiếc (Sn)	US EPA 29
30	Tali (Tl)	US EPA 29
31	Vanadi (V)	US EPA 29
32	Kẽm (Zn)	US EPA 29
33	Metanol	US EPA 308
34	Hydrocacbon	CEN/TS 13649:2014
	<i>n</i> -Pentan	
	<i>n</i> -Hexan	
	<i>n</i> -Heptan	
	<i>n</i> -Octan	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>n-Nonan</i>	
	<i>n-Decan</i>	
	<i>n-Undecan</i>	
	<i>n-Dodecan</i>	
	<i>n-Tridecan</i>	
	<i>n-Tetradecan</i>	
	<i>n-Pentadecan</i>	
	<i>n-Hexadecan</i>	
	<i>n-Heptadecan</i>	
	<i>n-Nonadecan</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>Cyclohexen</i>	
35	Benzo[a]pyrene	US EPA (40 CFR) 23
36	Aldehyt	US EPA (SW-846) 0011
	<i>Axetaldehyt</i>	
	<i>Fomaldehyt</i>	
37	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	CEN/TS 13649:2014
	<i>Acrolein</i>	
	<i>Amyl axetat</i>	
	<i>Anilin</i>	
	<i>Benzen</i>	
	<i>Benzidin</i>	
	<i>Benzyl clorua</i>	
	<i>1,3-Butadien</i>	
	<i>n-Butanol</i>	
	<i>n-Butyl axetat</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>n</i> -Butyl amin	
	<i>Cresol</i>	
	<i>Clo benzen</i>	
	β -Clôpren	
	<i>Clopocrin</i>	
	<i>Clorofom</i>	
	<i>Cyclohexanol</i>	
	<i>Cyclohexanon</i>	
	<i>1,2-Diclo benzen (o-Diclo benzen)</i>	
	<i>1,1-Diclo etan</i>	
	<i>Dicloetyl ete</i>	
	<i>Dietyl amin</i>	
	<i>Diflodibrom metan</i>	
	<i>N,N-Dimetyl anilin</i>	
	<i>Dimetyl fomamit</i>	
	<i>1,1-Dimetyl hydrazin</i>	
	<i>Dimetyl sunfat</i>	
	<i>Dinitro benzen</i>	
	<i>1,4-Dioxan</i>	
	<i>Etanolamin</i>	
	<i>Etyl axetat</i>	
	<i>Etyl acrylat</i>	
	<i>Etyl amin</i>	
	<i>Etyl benzen</i>	
	<i>Etyl bromua</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Etyl clorua</i>	
	<i>Etylen clohydrin</i>	
	<i>Etylen diamin</i>	
	<i>Etylen dibromua</i>	
	<i>Etylen oxyt</i>	
	<i>Etyl ete</i>	
	<i>Etyl silicat</i>	
	<i>Flotriclo metan</i>	
	<i>Fufural</i>	
	<i>Fufuryl</i>	
	<i>Metanol</i>	
	<i>Metanolamin</i>	
	<i>Metyl axetat</i>	
	<i>Metyl axetylen</i>	
	<i>Metyl acrylat</i>	
	<i>Metyl clorofom</i>	
	<i>Metyl cyclohexanol</i>	
	<i>Metyl cyclohexanon</i>	
	<i>Metylen clorua</i>	
	<i>Metyl mercaptan</i>	
	<i>Naphthalene</i>	
	<i>Nitro benzen</i>	
	<i>Nitro etan</i>	
	<i>Nitro glycerin</i>	
	<i>Nitro metan</i>	
	<i>2-Nitro propan</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Nitro toluen</i>	
	<i>Phenol</i>	
	<i>Phenyl hydrazin</i>	
	<i>n-Propanol</i>	
	<i>n-Propyl axetat</i>	
	<i>Isopropyl amin</i>	
	<i>2-Pentanon</i>	
	<i>Propylen oxyt</i>	
	<i>Pyridin</i>	
	<i>p-Quinon</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>1,1,2,2-Tetraclo etan</i>	
	<i>Tetraclo metan (Cacbon tetraclorua)</i>	
	<i>Tetraclo etylen</i>	
	<i>Tetrahydrofuran</i>	
	<i>Tetranitro metan</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>o-Toluidin</i>	
	<i>1,1,2-Triclo etan</i>	
	<i>Triclo etylen</i>	
	<i>Trietyl amin</i>	
	<i>Vinyl clorua</i>	
	<i>Vinyl toluen</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>Xylidin</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
38	Dioxin/Furan (PCDD/PCDF)	US EPA (40 CFR) 23
	2,3,7,8-TCDD	
	2,3,7,8-TCDF	
	1,2,3,7,8-PeCDD	
	1,2,3,7,8-PeCDF	
	2,3,4,7,8-PeCDF	
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	
	1,2,3,7,8,9-HxCDF	
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	
	OCDD	
	OCDF	

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA 05	0,1 mg/Nm ³
2	Bụi silic oxit tinh thể (SiO ₂)	NIOSH 7602	0,1 mg/Nm ³
3	Bụi PM ₁₀	US EPA 201A	0,05 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
4	SO ₂	US EPA 06	5,2 mg/Nm ³
5	NO _x (tính theo NO ₂)	US EPA 07	0,03 mg/Nm ³
6	NH ₃	JIS K 0099:2020	0,6 mg/Nm ³
7	Cl ₂	US EPA 26A	0,1 mg/Nm ³
8	Br ₂	US EPA 26A	0,1 mg/Nm ³
9	HF	US EPA 26A	0,1 mg/Nm ³
10	HCl	US EPA 26A	0,1 mg/Nm ³
11	HBr	US EPA 26A	0,1 mg/Nm ³
12	H ₂ S	JIS K 0108:2010	1,0 mg/Nm ³
13	H ₂ SO ₄	US EPA 08	1,5 mg/Nm ³
14	Tổng florua (F ⁻)	US EPA 13A	0,05 mg/Nm ³
15	Bạc (Ag)	US EPA 29	0,02 mg/Nm ³
16	Asen (As)	US EPA 29	0,11 mg/Nm ³
17	Bari (Ba)	US EPA 29	0,02 mg/Nm ³
18	Beri (Be)	US EPA 29	0,05 mg/Nm ³
19	Cadimi (Cd)	US EPA 29	0,01 mg/Nm ³
20	Crôm (Cr)	US EPA 29	0,13 mg/Nm ³
21	Coban (Co)	US EPA 29	0,01 mg/Nm ³
22	Đồng (Cu)	US EPA 29	0,16 mg/Nm ³
23	Thủy ngân (Hg)	US EPA 29	0,01 mg/Nm ³
24	Mangan (Mn)	US EPA 29	0,03 mg/Nm ³
25	Niken (Ni)	US EPA 29	0,03 mg/Nm ³
26	Chì (Pb)	US EPA 29	0,01 mg/Nm ³
27	Antimon (Sb)	US EPA 29	0,01 mg/Nm ³
28	Selen (Se)	US EPA 29	0,81 mg/Nm ³
29	Thiếc (Sn)	US EPA 29	0,17 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
30	Tali (Tl)	US EPA 29	0,01 mg/Nm ³
31	Vanadi (V)	US EPA 29	0,10 mg/Nm ³
32	Kẽm (Zn)	US EPA 29	0,17 mg/Nm ³
33	Metanol	US EPA 308	0,05 mg/Nm ³
34	Hydrocacbon	CEN/TS 13649:2014	
	<i>n-Hexan</i>		0,03 µg/Nm ³
	<i>n-Heptan</i>		0,03 µg/Nm ³
	<i>n-Octan</i>		0,03 µg/Nm ³
	<i>n-Nonan</i>		0,03 µg/Nm ³
	<i>n-Decan</i>		0,03 µg/Nm ³
	<i>n-Undecan</i>		0,03 µg/Nm ³
	<i>n-Dodecan</i>		0,03 µg/Nm ³
	<i>n-Tridecan</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>n-Tetradecan</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>n-Pentadecan</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>n-Hexadecan</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>n-Nonadecan</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Cyclohexan</i>		0,03 µg/Nm ³
	<i>Cyclohexen</i>		0,03 µg/Nm ³
35	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,3 µg/Nm ³
	<i>Pyrene</i>		0,3 µg/Nm ³
36	Aldehyt	US EPA (SW-846) 0011	
	<i>Axetaldehyt</i>		0,25 mg/Nm ³
	<i>Fomaldehyt</i>		0,8 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
37	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	CEN/TS 13649:2014	
	<i>Acrolein</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Amyl axetat</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Anilin</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Benzen</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Benzidin</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Benzyl clorua</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>1,3-Butadien</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>n-Butanol</i>		10,0 µg/Nm ³
	<i>n-Butyl axetat</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>n-Butyl amin</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Cresol</i>		2,0 µg/Nm ³
	<i>Clo benzen</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>β-Clopren</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Clopicrin</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Clorofom</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Cyclohexanol</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Cyclohexanon</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>1,2-Diclo benzen (o-Diclo benzen)</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>1,1-Diclo etan</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Dicloetyl ete</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Dietyl amin</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Diiododibrom metan</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>N,N-Dimetyl anilin</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Dimetyl fomamit</i>		0,1 µg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>1,1-Dimetylhydrazin</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Dimetyl sunfat</i>		0,9 µg/Nm ³
	<i>Dinitro benzen</i>		2,0 µg/Nm ³
	<i>1,4-Dioxan</i>		10,0 µg/Nm ³
	<i>Etanolamin</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Etyl axetat</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Etyl acrylat</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Etyl amin</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Etyl benzen</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Etyl bromua</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Etyl clorua</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Etylen clohydrin</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Etylen diamin</i>		4,0 µg/Nm ³
	<i>Etylen dibromua</i>		2,0 µg/Nm ³
	<i>Etylen oxyt</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Etyl ete</i>		10,0 µg/Nm ³
	<i>Etyl silicat</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Flotriclo metan</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Fufural</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Fufuryl</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Metanol</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Metanolamin</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Metyl axetat</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Metyl axetylen</i>		2,0 µg/Nm ³
	<i>Metyl acrylat</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Metyl clorofom</i>		0,1 µg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Metyl cyclohexanol</i>		4,0 µg/Nm ³
	<i>Metyl cyclohexanon</i>		2,0 µg/Nm ³
	<i>Metylen clorua</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Metyl mercaptan</i>		7,0 µg/Nm ³
	<i>Naphthalene</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>Nitro benzen</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Nitro etan</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Nitro glycerin</i>		2,0 µg/Nm ³
	<i>Nitro metan</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>2-Nitro propan</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Nitro toluen</i>		2,0 µg/Nm ³
	<i>Phenol</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Phenyl hydrazin</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>n-Propanol</i>		10,0 µg/Nm ³
	<i>n-Propyl axetat</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Isopropyl amin</i>		2,0 µg/Nm ³
	<i>2-Pentanon</i>		10,0 µg/Nm ³
	<i>Propylen oxyt</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Pyridin</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>p-Quinon</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>Styren</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>1,1,2,2-Tetraclo etan</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Tetraclo metan (Cacbon tetraclorua)</i>		2,0 µg/Nm ³
	<i>Tetraclo etylen</i>		2,0 µg/Nm ³
	<i>Tetrahydrofuran</i>		0,1 µg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Tetranitro metan</i>		2,0 µg/Nm ³
	<i>Toluen</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>o-Toluidin</i>		0,1 µg/Nm ³
	<i>1,1,2-Triclo etan</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Triclo etylen</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Trietyl amin</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>Vinyl clorua</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Vinyl toluen</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Xylidin</i>		2,0 µg/Nm ³

3. ĐẤT

3.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 6648:2000	1,1%
3	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,2%
4	Florua (F ⁻)	US EPA 5050 US EPA 300	5,0 mg/kg
5	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6656:2000	20,0 mg/kg
6	Tổng N	TCVN 6498:1999	7,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
7	Tổng P	TCVN 6499:1999	0,6 mg/kg
		TCVN 8940:2011	0,6 mg/kg
8	Xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,2 mg/kg
9	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	US EPA 3060A US EPA 7196A	0,5 mg/kg
10	Tổng K	TCVN 8660:2011	2,0 mg/kg
11	Asen (As)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
12	Cadimi (Cd)	US EPA 3051A US EPA 6020B:	0,01 mg/kg
13	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,1 mg/kg
14	Đồng (Cu)	US EPA 3051A US EPA 6020B	5,0 mg/kg
15	Thủy ngân (Hg)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
16	Niken (Ni)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
17	Chì (Pb)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
18	Kẽm (Zn)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
19	Tổng hydrocacbon gốc dầu (TPH)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,005 mg/kg
	C ₁₀ - C ₁₆		0,005 mg/kg
	C ₁₇ - C ₃₄		0,005 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>C₃₄ - C₄₀</i>		0,005 mg/kg
20	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	0,005 mg/kg
21	Benzo[a]pyrene	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,005 mg/kg
22	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5035A US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,005 mg/kg
	<i>1,2-Diclo etan</i>		0,005 mg/kg
	<i>Etyl benzen</i>		0,005 mg/kg
	<i>Toluen</i>		0,005 mg/kg
	<i>Tetraclo etylen (PCE)</i>		0,005 mg/kg
	<i>Triclo etylen</i>		0,005 mg/kg
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>		0,005 mg/kg
23	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Diazinon</i>		0,005 mg/kg
	<i>Dimethoate</i>		0,005 mg/kg
	<i>Malathion</i>		0,005 mg/kg
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,005 mg/kg
	<i>Parathion methyl</i>		0,005 mg/kg
	<i>Trichlorfon</i>		0,005 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
24	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (phương pháp đầu đo MS)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,005 mg/kg
	<i>cis-Clodan</i>		0,005 mg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,005 mg/kg
	<i>2,4'-DDD</i>		0,005 mg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		0,005 mg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		0,005 mg/kg
	<i>2,4'-DDT</i>		0,005 mg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,005 mg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,005 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,005 mg/kg
	α -HCH		0,005 mg/kg
	β -HCH		0,005 mg/kg
	γ -HCH (Lindan)		0,005 mg/kg
	δ -HCH		0,005 mg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,005 mg/kg
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,005 mg/kg
	<i>Képon</i> (Chlordecone)		0,005 mg/kg
	<i>Mirex</i>		0,005 mg/kg
	<i>Pentaclo benzen</i>		0,005 mg/kg
	<i>Toxaphen</i>		0,005 mg/kg
25	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (phương pháp đầu đo ECD)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,005 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>cis-Clodan</i>		0,005 mg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,005 mg/kg
	<i>2,4'-DDD</i>		0,005 mg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		0,005 mg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		0,005 mg/kg
	<i>2,4'-DDT</i>		0,005 mg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,005 mg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,005 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,005 mg/kg
	α -HCH		0,005 mg/kg
	β -HCH		0,005 mg/kg
	γ -HCH (Lindan)		0,005 mg/kg
	δ -HCH		0,005 mg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,005 mg/kg
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,005 mg/kg
	<i>Pentaclo benzen</i>		0,005 mg/kg
26	Polyclo biphenyl (PCB) (<i>phương pháp đầu đo MS</i>)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,005 mg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,005 mg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,005 mg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,005 mg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,005 mg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,005 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
27	Polyclo biphenyl (PCB) (phương pháp đầu đo ECD)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8082A	
	PCB 28		0,005 mg/kg
	PCB 52		0,005 mg/kg
	PCB 101		0,005 mg/kg
	PCB 138		0,005 mg/kg
	PCB 153		0,005 mg/kg
	PCB 180		0,005 mg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2	Phân bố độ hạt	ISO 11277:2009	0,01 ÷ 2,0 µm
3	Xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,2 mg/kg
4	Tổng hydrocacbon	US EPA 9071B	2,0 mg/kg
5	Asen (As)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
6	Cadimi (Cd)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
7	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
8	Đồng (Cu)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
9	Sắt (Fe)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
11	Niken (Ni)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
12	Chì (Pb)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
13	Kẽm (Zn)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,1 mg/kg
14	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	0,005 mg/kg
		ISO 17182:2014	0,005 mg/kg
15	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Acenaphthene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Benz[a] anthracene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Benzo[e]pyrene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Dibenz[a,h] anthracene</i>		10,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Fluoranthene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		10,0 µg/kg
	<i>2-Methyl naphthalene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Naphthalene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		10,0 µg/kg
16	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (phương pháp đầu đo MS)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>cis-Clodan</i>		1,0 µg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		1,0 µg/kg
	<i>2,4'-DDD</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		1,0 µg/kg
	<i>2,4'-DDT</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		1,0 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endrin</i>		1,0 µg/kg
	<i>α-HCH</i>		1,0 µg/kg
	<i>β-HCH</i>		1,0 µg/kg
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,18 µg/kg
	<i>δ-HCH</i>		1,0 µg/kg
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,19 µg/kg
	<i>Pentaclo benzen</i>		1,0 µg/kg
	<i>Pentaclo phenol</i>		1,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
17	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (<i>phương pháp đầu đo ECD</i>)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8081B	
	<i>cis-Clodan</i>		0,05 µg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,05 µg/kg
	<i>2,4'-DDD</i>		0,05 µg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		0,05 µg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		0,05 µg/kg
	<i>2,4'-DDT</i>		0,05 µg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,05 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,05 µg/kg
	<i>Endrin</i>		0,05 µg/kg
	<i>α-HCH</i>		0,05 µg/kg
	<i>β-HCH</i>		0,05 µg/kg
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,05 µg/kg
	<i>δ-HCH</i>		0,05 µg/kg
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,05 µg/kg
18	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		1,0 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		1,0 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		1,0 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		1,0 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		1,0 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		1,0 µg/kg
	<i>PCB 194</i>		1,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	PCB 209		1,0 µg/kg

5. BÙN THẢI

5.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	US EPA 9045D US EPA 9040C	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,2 mg/kg
3	Tổng dầu	US EPA 9071B	50,0 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 5520B:2023	3,0 mg/L
4	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	US EPA 3060A US EPA 7196A	1,6 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 7196A	0,15 mg/L
5	Bạc (Ag)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
6	Asen (As)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
7	Bari (Ba)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
8	Cadimi (Cd)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
9	Coban (Co)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
10	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
11	Đồng (Cu)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
12	Thủy ngân (Hg)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
13	Niken (Ni)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
14	Chì (Pb)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,3 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,03 mg/L
15	Selen (Se)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
16	Kẽm (Zn)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1411 US EPA 6020B	0,001 mg/L
17	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3550C US EPA 3650C US EPA 8041A	0,007 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3650C US EPA 8041A	0,005 mg/L
18	2,4-Diclophenoxy axeticaxit (2,4-D)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8321A	0,013 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8321A	0,02 mg/L
19	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 5021A US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Clo benzen</i>		0,001 mg/kg
	<i>Toluen</i>		0,001 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
20	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 5021A US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,0001 mg/L
	<i>Clo benzen</i>		0,0001 mg/L
	<i>Toluen</i>		0,0001 mg/L
21	Parathion ethyl (Parathion, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 3660B US EPA 8141B	0,001 mg/kg
		US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 3660B US EPA 8270E	0,001 mg/kg
22	Parathion ethyl (Parathion, theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3660B US EPA 8270E	0,0005 mg/L
23	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng ngâm chiết) (phương pháp chiết lỏng - lỏng)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 3660B US EPA 8270E	
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,005 mg/L
	<i>Parathion methyl</i>		0,005 mg/L
24	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>cis-Clodan</i>		0,005 mg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,005 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Endrin</i>		0,005 mg/kg
	α -HCH		0,005 mg/kg
	β -HCH		0,005 mg/kg
	γ -HCH (<i>Lindan</i>)		0,005 mg/kg
	δ -HCH		0,005 mg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,005 mg/kg
	<i>Metoxyclo</i>		0,005 mg/kg
25	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>cis-Clodan</i>		0,004 mg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,004 mg/L
	<i>Endrin</i>		0,004 mg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,004 mg/L
26	Polyclo biphenyl (PCB, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,015 mg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,015 mg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,015 mg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,015 mg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,015 mg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,015 mg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,015 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
27	Polyclo biphenyl (PCB, theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	PCB 28		0,005 mg/L
	PCB 52		0,005 mg/L
	PCB 101		0,005 mg/L
	PCB 118		0,005 mg/L
	PCB 138		0,005 mg/L
	PCB 153		0,005 mg/L
	PCB 180		0,005 mg/L

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2021 TCVN 12058:2017

6.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	US EPA 9045D US EPA 9040C	0 ÷ 14
2	Florua (F ⁻)	US EPA 5050 SMEWW 4500-F ⁻ .B&F:2023	10,0 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 4500-F ⁻ .B&F:2023	0,2 mg/L
3	Xyanua hoạt động (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,1 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
4	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,1 mg/kg
5	Tổng dầu	US EPA 9071B	50,0 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 5520B:2023	3,0 mg/L
6	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	US EPA 3060A US EPA 7196A	2,0 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 7196A	0,15 mg/L
7	Bạc (Ag)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
8	Asen (As)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
9	Bari (Ba)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
10	Beri (Be)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
11	Cadimi (Cd)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
12	Coban (Co)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
13	Thủy ngân (Hg)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
14	Molypden (Mo)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
15	Niken (Ni)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,1 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,003 mg/L
16	Chì (Pb)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
17	Antimon (Sb)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,6 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
18	Selen (Se)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
19	Tali (Tl)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
20	Vanadi (V)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,01 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,001 mg/L
21	Kẽm (Zn)	US EPA 3051A US EPA 6020B	0,8 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 6020B	0,012 mg/L
22	Dầu hydrocacbon (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	$C_{10} - C_{16}$		0,01 mg/kg
	$C_{17} - C_{34}$		0,01 mg/kg
	$C_{35} - C_{40}$		0,01 mg/kg
23	Dầu hydrocacbon (theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	$C_{10} - C_{16}$		0,001 mg/L
	$C_{17} - C_{34}$		0,001 mg/L
	$C_{35} - C_{40}$		0,001 mg/L
24	Các hợp chất phenol và cresol (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>o</i> -Cresol		0,007 mg/kg
	<i>m</i> -Cresol		0,007 mg/kg
	<i>p</i> -Cresol		0,007 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>2-Clo phenol</i>		0,007 mg/kg
	<i>4-Clo-3-metyl phenol (p-Clo-m-cresol)</i>		0,007 mg/kg
	<i>2,4-Diclo phenol</i>		0,007 mg/kg
	<i>2,6-Diclo phenol</i>		0,007 mg/kg
	<i>2,4-Dimetyl phenol</i>		0,007 mg/kg
	<i>2-Nitro phenol (o-Nitrophenol)</i>		0,007 mg/kg
	<i>4-Nitro phenol (p-Nitrophenol)</i>		0,007 mg/kg
	<i>Pentaclo phenol</i>		0,007 mg/kg
	<i>Phenol</i>		0,007 mg/kg
	<i>2,3,4,6-Tetraclo phenol</i>		0,007 mg/kg
	<i>2,4,5-Triclo phenol</i>		0,007 mg/kg
	<i>2,4,6-Triclo phenol</i>		0,007 mg/kg
25	Các hợp chất phenol và cresol (theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>o-Cresol</i>		0,06 µg/L
	<i>m-Cresol</i>		0,06 µg/L
	<i>p-Cresol</i>		0,06 µg/L
	<i>2-Clo phenol</i>		0,6 µg/L
	<i>4-Clo-3-metyl phenol (p-Clo-m-cresol)</i>		0,7 µg/L
	<i>2,4-Diclo phenol</i>		0,7 µg/L
	<i>2,6-Diclo phenol</i>		0,6 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dài đo
	<i>2,4-Dimetyl phenol</i>		0,6 µg/L
	<i>2-Nitro phenol (o-Nitrophenol)</i>		0,6 µg/L
	<i>4-Nitro phenol (p-Nitrophenol)</i>		0,6 µg/L
	<i>Pentaclo phenol</i>		0,8 µg/L
	<i>Phenol</i>		0,6 µg/L
	<i>2,3,4,6-Tetraclo phenol</i>		0,6 µg/L
	<i>2,4,5-Triclo phenol</i>		0,6 µg/L
	<i>2,4,6-Triclo phenol</i>		0,6 µg/L
26	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 5021A US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,007 mg/kg
	<i>Brom metan</i>		0,007 mg/kg
	<i>Bromofom (Tribrom metan)</i>		0,007 mg/kg
	<i>Clo benzen</i>		0,007 mg/kg
	<i>Clorofom</i>		0,007 mg/kg
	<i>Diclodiflo metan</i>		0,007 mg/kg
	<i>1,1-Diclo etan</i>		0,007 mg/kg
	<i>1,2-Diclo etan</i>		0,007 mg/kg
	<i>1,2-Diclo benzen (o-Diclobenzen)</i>		0,007 mg/kg
	<i>1,3-Diclo benzen (m-Diclobenzen)</i>		0,007 mg/kg
	<i>1,4-Diclo benzen (p-Diclobenzen)</i>		0,007 mg/kg
	<i>1,1-Diclo etylen</i>		0,007 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>trans-1,2-Diclo etylen</i>		0,007 mg/kg
	<i>Dietyl ete</i>		0,007 mg/kg
	<i>Etyl benzen</i>		0,007 mg/kg
	<i>Metyl clorua (Clo metan)</i>		0,007 mg/kg
	<i>Metylen clorua</i>		0,007 mg/kg
	<i>Naphthalene</i>		0,007 mg/kg
	<i>1,1,1,2-Tetraclo etan</i>		0,007 mg/kg
	<i>1,1,2,2-Tetraclo etan</i>		0,007 mg/kg
	<i>Tetraclo etylen</i>		0,007 mg/kg
	<i>Tetraclo metan (Cacbon tetraclorua)</i>		0,007 mg/kg
	<i>Toluen</i>		0,007 mg/kg
	<i>1,2,4-Triclo benzen</i>		0,007 mg/kg
	<i>1,1,2-Triclo etan</i>		0,007 mg/kg
	<i>Triclo etylen</i>		0,007 mg/kg
	<i>o-Xylen</i>		0,007 mg/kg
	<i>m-Xylen</i>		0,007 mg/kg
	<i>p-Xylen</i>		0,007 mg/kg
27	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 5021A US EPA 8260D	
	<i>Benzen</i>		0,07 mg/L
	<i>Brom metan</i>		0,07 mg/L
	<i>Bromofom (Tribrom metan)</i>		0,07 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Clo benzen</i>		0,07 mg/L
	<i>Clorofom</i>		0,07 mg/L
	<i>Diclodiflo metan</i>		0,07 mg/L
	<i>1,1-Diclo etan</i>		0,07 mg/L
	<i>1,2-Diclo etan</i>		0,07 mg/L
	<i>1,2-Diclo benzen (o-Diclobenzen)</i>		0,07 mg/L
	<i>1,3-Diclo benzen (m-Diclobenzen)</i>		0,07 mg/L
	<i>1,4-Diclo benzen (p-Diclobenzen)</i>		0,07 mg/L
	<i>1,1-Diclo etylen</i>		0,07 mg/L
	<i>trans-1,2-Diclo etylen</i>		0,07 mg/L
	<i>Dietyl ete</i>		0,07 mg/L
	<i>Etyl benzen</i>		0,07 mg/L
	<i>Metyl clorua (Clo metan)</i>		0,07 mg/L
	<i>Metylen clorua</i>		0,07 mg/L
	<i>Naphthalene</i>		0,07 mg/L
	<i>1,1,1,2-Tetraclo etan</i>		0,07 mg/L
	<i>1,1,2,2-Tetraclo etan</i>		0,07 mg/L
	<i>Tetraclo etylen</i>		0,07 mg/L
	<i>Tetraclo metan (Cacbon tetraclorua)</i>		0,07 mg/L
	<i>Toluen</i>		0,07 mg/L
	<i>1,2,4-Triclo benzen</i>		0,07 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>1,1,2-Triclo etan</i>		0,07 mg/L
	<i>Triclo etylen</i>		0,07 mg/L
	<i>o-Xylen</i>		0,07 mg/L
	<i>m-Xylen</i>		0,07 mg/L
	<i>p-Xylen</i>		0,07 mg/L
28	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Acenaphthene</i>		0,007 mg/kg
	<i>Anthracene</i>		0,007 mg/kg
	<i>Benz[a]anthracene</i>		0,007 mg/kg
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,007 mg/kg
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,007 mg/kg
	<i>Chrysene</i>		0,007 mg/kg
	<i>Dibenz[a,h]anthracene</i>		0,007 mg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		0,007 mg/kg
	<i>Naphthalene</i>		0,007 mg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		0,007 mg/kg
	<i>Pyrene</i>		0,007 mg/kg
29	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH, theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Acenaphthene</i>		0,006 mg/L
	<i>Anthracene</i>		0,006 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Benz[a]anthracene</i>		0,006 mg/L
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,006 mg/L
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,006 mg/L
	<i>Chrysene</i>		0,006 mg/L
	<i>Dibenz[a,h]anthracene</i>		0,006 mg/L
	<i>Fluoranthene</i>		0,006 mg/L
	<i>Naphthalene</i>		0,006 mg/L
	<i>Phenanthrene</i>		0,006 mg/L
	<i>Pyrene</i>		0,006 mg/L
30	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3540C US EPA 3660B US EPA 8270E	
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,003 mg/kg
	<i>Parathion methyl</i>		0,003 mg/kg
31	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,0005 mg/L
	<i>Parathion methyl</i>		0,0005 mg/L
32	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,002 mg/kg
	<i>cis-Clodan</i>		0,002 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>trans-Clodan</i>		0,002 mg/kg
	<i>2,4'-DDD</i>		0,002 mg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		0,002 mg/kg
	<i>2,4'-DDE</i>		0,002 mg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		0,002 mg/kg
	<i>2,4'-DDT</i>		0,002 mg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,002 mg/kg
	α -HCH		0,002 mg/kg
	β -HCH		0,003 mg/kg
	γ -HCH (Lindan)		0,002 mg/kg
	δ -HCH		0,002 mg/kg
33	Polyclo biphenyl (PCB, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,015 mg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,015 mg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,015 mg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,015 mg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,015 mg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,015 mg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,015 mg/kg
34	Polyclo biphenyl (PCB, theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>PCB 28</i>		0,005 mg/L
	<i>PCB 52</i>		0,005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>PCB 101</i>		0,005 mg/L
	<i>PCB 118</i>		0,005 mg/L
	<i>PCB 138</i>		0,005 mg/L
	<i>PCB 153</i>		0,005 mg/L
	<i>PCB 180</i>		0,005 mg/L